

# VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Hạnh phúc là  
buông xả?

Tr. 31

Thực có  
điều tốt không?

Tr. 16

Về chuyện  
yêu đương ngày nay

Tr. 34

# NHÀ SÁCH CHÚNG TÔI XIN TRÂN TRỌNG THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ



## NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Cửa hàng 1: 82/120 Lý Chính Thắng, P.8, Q3 TP. HCM

Hoặc vào cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa nhìn bên trái 20m

ĐT: 02838482028-0934984938- Email: [nhasachvanthanh@gmail.com](mailto:nhasachvanthanh@gmail.com)

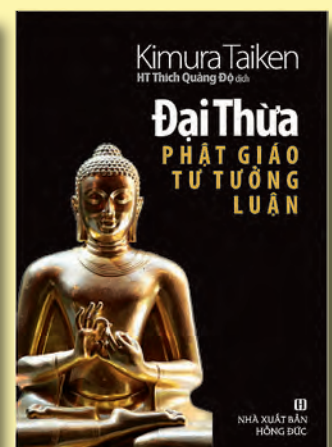
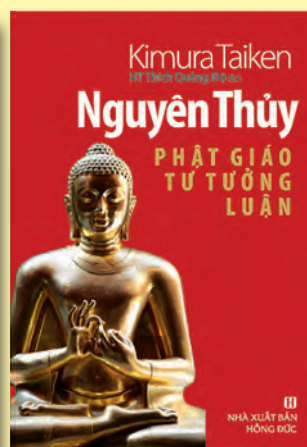
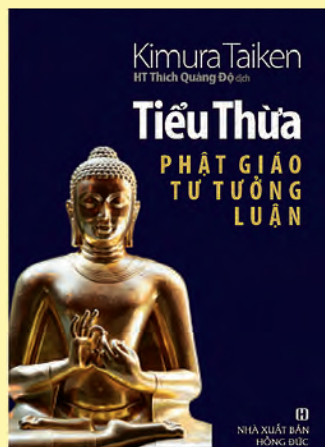
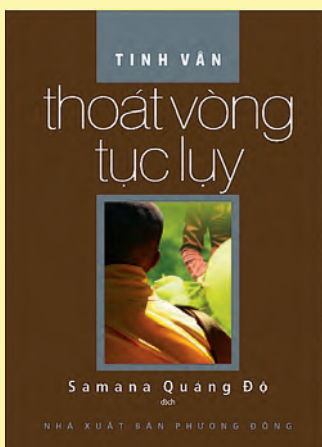
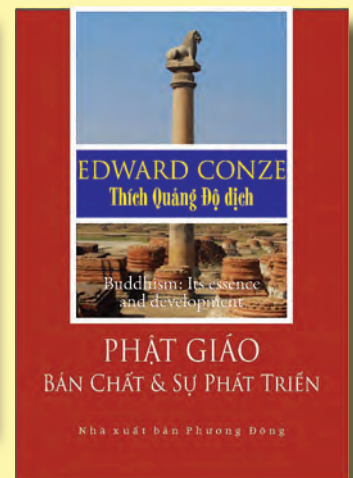
Cửa hàng 2: (Địa chỉ như cũ) Số 14, đường 8, P. Phước Bình, Q.9, TP. HCM

ĐT.(028)37280 174, ĐĐ:0909093106

Nhà sách chúng tôi đã được phép in lại hầu hết  
những dịch phẩm Anh ngữ & Hán ngữ của  
Hòa Thượng Thích Quảng Độ



(Trọn bộ Phật Quang Đại Từ điển 8 cuốn)





**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**  
**TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO**  
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập  
**THÍCH HẢI AN**

Phó Tổng Biên tập Thường trực  
*kiêm* Thư ký Tòa soạn  
**TRẦN TUẤN MÃN**

Phó Tổng Biên tập  
**THÍCH MINH HIỀN**

Trình bày  
**MAI PHƯƠNG NAM**

Tòa soạn  
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
 Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
 ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,

Chi nhánh TPHCM

Phát hành và Quảng cáo  
 liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của  
 Bộ Thông tin và Truyền thông  
 Số 1878/GP. BTTTT

Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú  
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

<b>Sương mai</b>	3
<b>Phật khuyên ông Cấp Cô Độc tu Thiền</b> ( <i>Giao Uyên</i> )	4
<b>Nguyễn cầu hóa giải tai nạn</b> ( <i>Trần Quê Hương</i> )	8
<b>Phật giáo Nam Bộ và những ngôi chùa đầu tiên</b> ( <i>Tôn Thất Thọ</i> )	9
<b>Lễ cúng Tống ôn ở Tây Ninh</b> ( <i>Phí Thành Phát</i> )	12
<b>Thực sự có điều tốt hay không?</b> ( <i>Nguyễn Thế Đăng</i> )	16
<b>Quan niệm về Đức Phật theo Phật giáo Đại thừa</b> ( <i>Thích Trung Định</i> )	18
<b>Đọc "Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo" của Damien Keown</b> <i>(Thích Tâm Giác)</i>	22
<b>Sự nhiệm mầu của hai bàn tay chấp lại</b> ( <i>Thích Huyền Tôn</i> )	26
<b>Thuyết luân hồi và Phật giáo Tây phương</b> <i>(Martin Willson, Thích Nguyên Tạng dịch)</i>	28
<b>Hạnh phúc là buông xả?</b> ( <i>Nguyễn Hữu Đức</i> )	31
<b>Về chuyện yêu đương ngày nay</b> ( <i>Cao Huy Hóa</i> )	34
<b>Bức thư vừa gửi</b> ( <i>Nguyễn Cảnh</i> )	37
<b>Trên đảo Hoàng Sa có gì?</b> ( <i>Đinh Thị Toan</i> )	40
<b>Phật và quỷ - hai thái cực một thể giới cùng tiệm ngộ với</b> <i>Vương Duy và Lý Hạ (Nguyễn Thanh Lộc)</i>	42
<b>Đem gì trở về sau mỗi chuyến đi xa</b> ( <i>Lê Hải Đăng</i> )	46
<b>Nhật ký mùa dịch... vật!</b> ( <i>Nguyễn An</i> )	48
<b>Hoài niệm áo dài</b> ( <i>Nguyễn Văn Toàn</i> )	50
<b>Thơ</b> ( <i>Nguyễn Chí Diễm, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Tuyết Quyên, Trần Kỳ Duyên, Đào Nguyên Lịch, Huỳnh Nguyễn, Trường Khánh</i> )	52
<b>Điều không thể mất</b> ( <i>Nguyễn Trọng Hoạt</i> )	54
<b>Hoang sơ Chư Đăng Ya</b> ( <i>Trần Vọng Đức</i> )	57
<b>Cảnh đẹp như tranh</b> ( <i>Trần Đức Tuấn</i> )	60

**Bìa 1: Thiện hành Thiện nghiệp. Nguồn: [healinglifestyles.com](http://healinglifestyles.com)**

# Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Việt Nam cũng như cả thế giới đang điều chỉnh vì bệnh viêm phổi gây ra bởi vi-rút Corona chủng mới. Do vậy, đến nay hoạt động ở mọi lãnh vực đều gặp khó khăn và hầu như bị ngưng trệ.

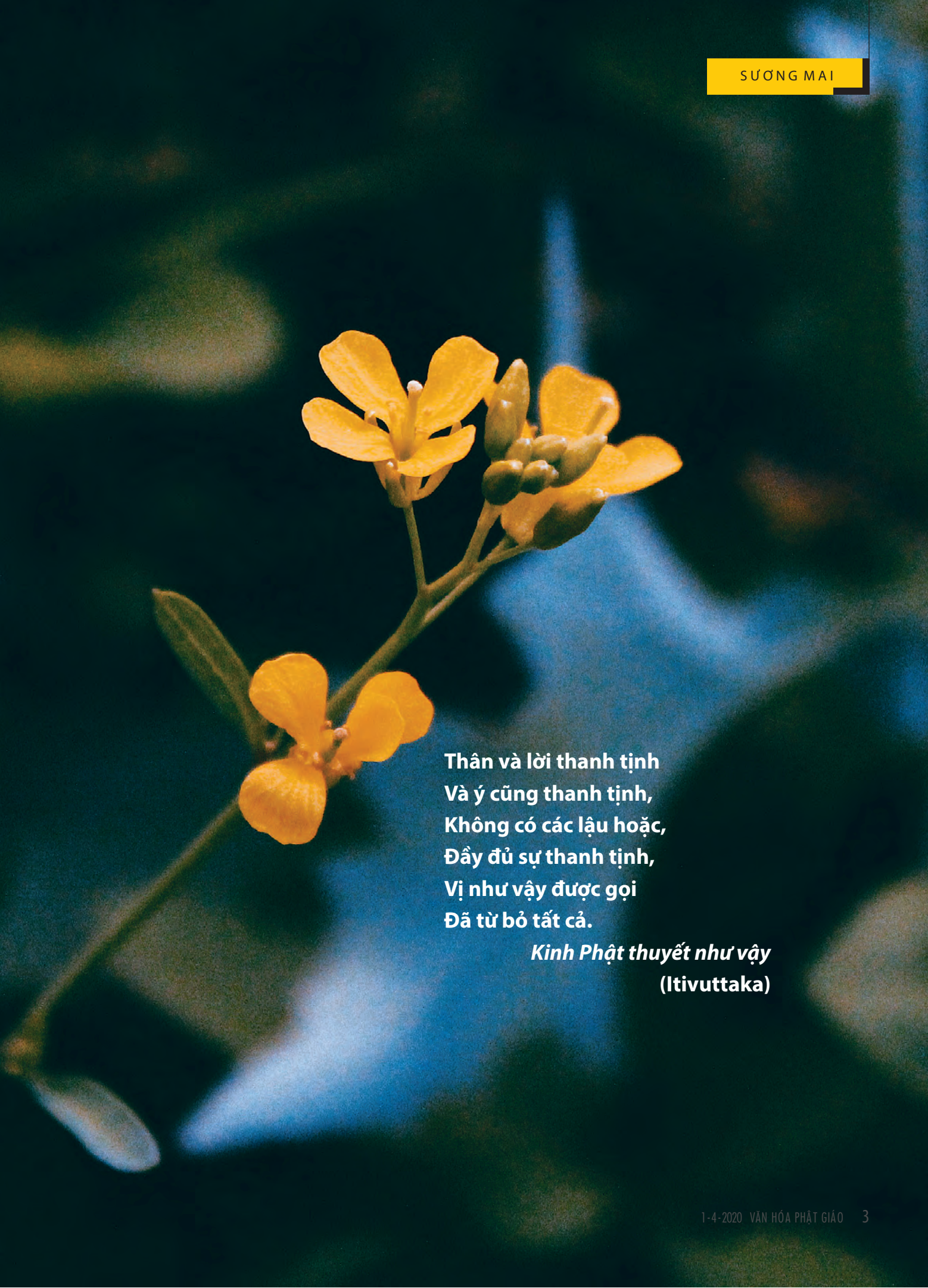
Riêng về Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, một cơ quan tuy nhỏ bé nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc truyền bá Phật pháp và văn hóa dân tộc, tất nhiên, tại thời điểm này cũng bị ảnh hưởng lớn. Văn phòng làm việc nhỏ hẹp, nhân viên ngồi làm việc sát nhau, nếu lỡ có người bị nhiễm bệnh hoặc có người cần phải cách ly thì cả tòa soạn phải ngưng hoạt động. Đó là chưa kể những mối liên hệ khác, như nhà in, điểm phát hành, độc giả, cộng tác viên quảng cáo và phát hành... giả sử có trở ngại ở bất kỳ khâu nào cũng đều có thể ảnh hưởng đến công việc chung của tạp chí. Cụ thể nhất, trong thời gian qua đã có trường hợp cộng tác viên phát hành không thể đưa báo đến tận nhà một số vị độc giả đặt báo dài hạn tại thành phố Hồ Chí Minh do địa chỉ thuộc khu vực bị cách ly. Tuy vậy, khi còn có thể hoạt động được đến chừng nào thì chúng tôi vẫn luôn hết sức cố gắng phục vụ quý độc giả đến chừng đó.

Trong tình hình này, chúng tôi xin cùng với mọi người cầu cho thế giới được bình an, đất nước được hạnh lạc. Nguyện cầu chư Phật, Bồ-tát, và Thiên Long, Hộ pháp phù hộ cho toàn thể nhân loại cùng dân tộc Việt Nam sớm thoát khỏi cơn đại dịch hiện nay.

Kính chúc quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Thân và lời thanh tịnh  
Và ý cũng thanh tịnh,  
Không có các lậu hoặc,  
Đầy đủ sự thanh tịnh,  
Vị như vậy được gọi  
Đã từ bỏ tất cả.

*Kinh Phật thuyết như vậy*  
(Itivuttaka)



# Phật khuyên ông Cấp Cô Độc tu Thiền

GIAO UYÊN

Cư sĩ Cấp Cô Độc (*Anāthapindika*) là đại thương gia đệ tử Thế Tôn, nổi danh về hạnh cúng dường bố thí<sup>1</sup>, đóng góp công đức rất lớn vào sự nghiệp hộ trì Phật pháp. Ông chú tâm học hỏi lời Phật dạy, khéo vận dụng pháp của Phật vào công việc kinh doanh và biết sử dụng nguồn lợi tức hợp lý khiến đem lại lợi lạc cho nhiều người. Ông nổi tiếng với ngôi vườn mua lại từ thái tử Jeta trong đó ông cho xây cất một quần thể kiến trúc gọi là tinh xá Anāthapindika để cúng dường cho Đức Phật và Tăng chúng của Ngài làm chỗ cư trú sinh hoạt. Bậc Đạo sư trải qua nhiều mùa an cư tại ngôi tinh xá này và thuyết giảng rất nhiều bài pháp ở đây. Có thể nói rằng Anāthapindika là mẫu người cư sĩ Phật tử rất thành đạt về phương diện kinh doanh và giao tế xã hội nhờ biết vận dụng và phát huy giáo lý của Đức Phật. Luật tạng Pāli cho biết Anāthapindika có nhiều bạn bè và quan hệ rộng rãi, lời nói của ông rất có uy tín<sup>2</sup>.

Anāthapindika rất kính tín Tam bảo và tha thiết học hỏi giáo pháp của Đức Phật. Nhiều pháp thoại còn lưu lại trong các tuyển tập Nikāya cho thấy dù rất

bận rộn, ông dành nhiều thời gian cho việc học hỏi và thực hành lời Phật dạy. Kết quả, lòng ngưỡng mộ Tam bảo và tha thiết học tập chánh pháp mang lại cho ông nhiều thành công lớn trong đời sống gia đình, trong kinh doanh và đặc biệt trong đời sống thăng tiến tâm thức giải thoát. Ông là người cư sĩ có đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ<sup>3</sup>. Nhờ khéo vận dụng những lời dạy của bậc Đạo sư vào công việc làm ăn hợp pháp và sử dụng hợp lý các khoản lợi nhuận, Anāthapindika thành tựu được bốn niềm vui lớn của người gia chủ gọi là lạc sở hữu, lạc tài sản, lạc không mắc nợ, lạc không phạm tội<sup>4</sup>.

Bên cạnh đời sống một người gia chủ thành đạt có tâm đạo nhiệt thành, Anāthapindika cũng được Đức Phật chỉ dạy nếp sống ly dục thiền định để phát triển năng lực tâm thức và nuôi dưỡng tuệ giác giải thoát. Bản kinh *Hoan hỷ* thuộc Tăng chi bộ ghi lời Thế Tôn khuyến khích ông Anāthapindika tu Thiền:

*Rồi Gia chủ Anāthapindika với khoảng năm trăm nam cư sĩ đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Gia chủ Anāthapindika đang ngồi xuống một bên:*

- Nay Gia chủ, Ông đã cung cấp cho chúng Tỷ-kheo các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng Ông có bằng lòng với ý nghĩ: “Chúng ta đã cung cấp cho chúng Tỷ-kheo các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh”. Do vậy, nay Gia chủ, Ông cần phải học tập như sau:

“Với phương tiện nào chúng ta thỉnh thoảng đạt được và an trú hỷ do viễn ly sanh”. Như vậy, nay Gia chủ, Ông cần phải học tập.

Được nghe nói như vậy, Tôn giả Sàriputta bạch Thế Tôn: - Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Khéo nói thay là lời nói này của Thế Tôn: “Nay Gia chủ, Ông đã cung cấp các vật dụng cần thiết cho chúng Tỷ-kheo như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng nay Gia chủ, Ông có bằng lòng với ý nghĩ: ‘Chúng ta đã cung cấp cho chúng Tỷ-kheo các vật dụng cần thiết như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh’. Do vậy, Ông cần phải học tập như sau: ‘Với phương tiện nào, chúng ta sẽ thỉnh thoảng đạt được và an trú hỷ do viễn ly sanh!’ Như vậy, nay Gia chủ, Ông cần phải học tập”.

Bạch Thế Tôn, khi nào Thánh đệ tử đạt đến và an trú hỷ do viễn ly sanh, trong thời gian ấy, năm sự việc không xảy ra: Khổ và ưu liên hệ đến dục trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy.

Lạc và hỷ liên hệ đến dục trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy. Khổ và ưu liên hệ đến bất thiện trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy. Lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy. Khổ và ưu liên hệ đến thiện, trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy. Bạch Thế Tôn, khi nào Thánh đệ tử đạt đến và an trú hỷ do viễn ly sanh, trong thời gian ấy, năm sự việc này không xảy ra.

- Lành thay, lành thay, nay Sàriputta, trong khi Thánh đệ tử đạt được và an trú hỷ do viễn ly sanh, trong thời gian ấy, năm sự việc không xảy ra cho người ấy: Khổ và ưu liên hệ đến dục trong thời gian ấy không xảy ra cho người ấy. Lạc và hỷ liên hệ đến dục trong thời gian ấy không xảy ra cho người ấy. Khổ và ưu liên hệ đến bất thiện trong thời gian ấy không xảy ra cho người ấy. Lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện trong thời gian ấy không xảy ra cho người ấy. Khổ và ưu liên hệ đến thiện, trong thời gian ấy không xảy ra cho người ấy. Nay Sàriputta, trong khi vị Thánh đệ tử đạt được và an trú hỷ do viễn ly sanh, trong thời gian ấy năm sự việc này không xảy ra cho người ấy.

Lời Phật khuyên ông Cấp Cô Độc tu Thiền và sự giải thích của Tôn giả Sàriputta về kết quả của công phu Thiền định cho chúng ta một hiểu biết hữu ích liên quan đến pháp môn tu tập Tăng thượng tâm (Adhicittabhàvanà).

Trước hết, Thiền được Thế Tôn định nghĩa là “sự chứng đạt và an trú hỷ do viễn ly sanh”. “Hỷ (pīti) do viễn ly sanh” tức là niềm vui của hành Thiền, niềm vui của

tâm an tịnh, rời xa các cấu uế (tham-sân-si), rời xa các dục, các pháp bất thiện (năm triển cái). Đây chính là công năng đầu tiên của hành Thiền, được mệnh danh là “hiện tại lạc trú” (ditthadhammasukhavihāra)<sup>5</sup>, tức người tu Thiền sau khi ly dục, ly các pháp bất thiện, bắt đầu nhiếp tâm trên một đối tượng hành Thiền thì lần lượt chứng được nội tâm an tịnh và định tĩnh đi đôi với các trạng thái thân tâm được nhẹ nhàng khinh an và hỷ lạc sinh khởi và trào dâng gọi là “hỷ lạc do ly dục sanh”, “hỷ lạc do định sanh”, “ xả niệm lạc trú”, “xả niệm thanh tịnh”. Bốn trạng thái Thiền định này là bốn cấp độ thanh tịnh và định tĩnh của tâm, được chứng đắc do công phu hành Thiền, loại trừ được năm triển cái (tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi ngờ), tức các cấu uế của tâm, và phát triển năm Thiền chi (tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm). Người tu Thiền mà đạt được bốn trạng thái tâm định tĩnh này thì được gọi là “chứng đạt và an trú hỷ do viễn ly sanh”, tức đạt được hân hoan an lạc nội tâm, gọi là xuất ly lạc, độc cư lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc<sup>6</sup>; cũng được gọi là “hiện tại lạc trú”, tức sống an lạc tại đây, ngay trong lúc hành Thiền; hành Thiền bao lâu thì được an lạc bấy lâu, như Đức Phật từng xác nhận Ngài ngồi Thiền, không di động thân thể, không nói lên một lời, sống cảm giác thuần túy lạc thọ liên tục trong một ngày một đêm, thậm chí trong bảy ngày bảy đêm<sup>7</sup>.

Chính nhờ phương pháp hành Thiền, nghĩa là rời xa các dục, các pháp bất thiện (chỉ cho việc ngồi Thiền, loại trừ năm triển cái) và phát triển năm Thiền chi, nên người hành Thiền thoát khỏi các tập quán trói buộc thường tình của thế gian (hỷ, nộ, ái, ố), không còn bị các pháp khổ, ưu, lạc và hỷ thế gian chi phối, gọi là thoát khỏi khổ và ưu liên hệ đến dục, lạc và hỷ liên hệ đến dục, khổ và ưu liên hệ đến bất thiện, lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện, khổ và ưu liên hệ đến thiện; thuần túy cảm giác lạc và hỷ xuất thế, liên hệ đến thiện, gọi là xuất ly lạc, độc cư ly lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc. Đây là kết quả lợi ích tốt đẹp của hành Thiền, giúp cho người tu Thiền đối trị được tham dục, thoát khỏi mọi vướng lụy sâu muộn thế gian, phát triển tâm thức giác ngộ, tìm thấy an lạc giải thoát trong đời sống hàng ngày.

Như vậy, người hành Thiền, chứng được hỷ do viễn ly sanh, thoát khỏi các tâm hành thế tục hay năm chuỗi cảm thọ bất thiện:

1. Khổ và ưu liên hệ đến dục, tức phiền não khổ đau khởi lên do không thỏa mãn lòng tham muốn năm dục trường dưỡng (sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu) hay do không thỏa mãn các lạc thú ở đời (tài, danh, sắc, thực, thù).

2. Lạc và hỷ liên hệ đến dục, tức cảm giác sung sướng hạnh phúc khởi lên khi thụ hưởng năm dục trường dưỡng hay thỏa mãn các lạc thú thế gian.

3. Khổ và ưu liên hệ đến bất thiện, nghĩa là phiền

não khổ đau khởi lên do cuộc sống bị các pháp xấu ác bất thiện (tham-sân-si, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác) chi phối và quấy rầy.

4. Lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện, tức là cảm giác sung sướng thích thú khởi lên gắn liền với tham-sân-si, với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác.

5. Khổ và ưu liên hệ đến thiện, tức là phiền não khổ đau khởi lên do tinh tấn thực hành thiện pháp, tinh cần hành Thiền.

Trái lại, vị ấy thành tựu các tâm hành xuất thế hay bốn niềm vui lớn liên hệ đến giác ngộ:

1. Xuất ly lạc, tức niềm vui phát khởi do rời xa thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác; buông bỏ lối sống ác, bất thiện.

2. Độc cư lạc, tức là niềm vui của tâm thức thoát khỏi dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thoát ly dục tâm, sân tâm, hại tâm.

3. An tịnh lạc, nghĩa là niềm vui của nội tâm an tịnh, vắng bật các cấu uế (tham-sân-si hay năm triền cái), không có bóng dáng của dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; dục tâm, sân tâm, hại tâm.

4. Chánh giác lạc, tức niềm vui của tâm trong sáng thanh tịnh, thấy biết như thật, hướng đến đoạn tận các lậu hoặc, chứng quả Niết-bàn.

Nhìn chung, hành Thiền là pháp môn tu tập có công năng chuyển hóa đời sống con người, làm trong sạch đời sống con người, làm lành mạnh đời sống con người, khiến cho thân tâm con người trở nên khỏe khoắn và an lạc, giúp con người thoát ly các pháp bất thiện đưa đến phiền não, tìm thấy an lạc trong các thiện pháp. Đó là lẽ sống thiết thực nâng cao phẩm chất con người, giúp con người phát triển đạo đức, tâm thức và trí tuệ; đồng thời đó là lẽ sống nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, giúp cho con người giảm thiểu các cảm giác lo âu sầu muộn trong đời sống thế tục, tăng trưởng các cảm thức thanh thản an lạc trong lối sống xuất thế. Nói cách khác, Thiền là bước ngoặt quan trọng của đời sống giải thoát (dần dần thoát ly các trói buộc thế gian nhờ kinh nghiệm chuyển hóa tự nội) do chính Đức Phật tự thân chứng nghiệm<sup>8</sup> và chú tâm huấn luyện các đệ tử tu tập nhằm giúp cho họ tìm thấy hướng đi an lạc quyết chắc đạt đến giác ngộ.

Đức Phật khuyên ông Cấp Cô Độc tu Thiền tức là mong muốn người gia chủ cư sĩ này đi sâu hơn vào đạo lý giải thoát của Ngài, giảm thiểu dần các tập quán ham muốn mê đắm thế sự, thực nghiệm sâu hơn lối sống an tịnh tự nội để có được thân khỏe tâm an và kinh nghiệm giải thoát, một lối tu tập thiên về viễn ly, rất cần cho mục tiêu phát triển tuệ giác giải thoát.

Chắc hẳn Anàthapindika đã dành thời gian cho việc thực tập Thiền định mỗi ngày, bởi các tài liệu còn lưu lại cho thấy ông rất ý thức và tôn trọng việc hành Thiền của người khác<sup>9</sup>. Ông cũng được xem là người có nếp sống an tịnh, tu tập an tịnh và yêu mến an tịnh<sup>10</sup>. Ngoài ra, do hành sâu về thiền quán (*vipassanàbhàvanà*), Anàthapindika chứng tỏ năng lực trí tuệ của mình trong nhận thức và đối thoại. Tài liệu *Tăng chi bộ* lưu một cuộc đối thoại giữa cư sĩ Anàthapindika và các du sĩ ngoại đạo đương thời, trong đó Anàthapindika tuyên bố quan điểm thực chứng của mình về cuộc đời khiến các du sĩ ấy rất ngạc nhiên nể phục và được Đức Phật tán thán, khuyên các Tỷ-kheo nên noi gương:

*“Một thời, Thế Tôn trú ở Sàvatthi, Jetavana, tại khu vườn Anàthapindika. Bấy giờ gia chủ Anàthapindika, vào buổi sáng thật sớm đi ra hỏi Sàvatthi để yết kiến Thế Tôn. Rồi gia chủ Anàthapindika suy nghĩ: ‘Nay không phải thời để yết kiến Thế Tôn. Thế Tôn đang Thiền tịnh. Cũng không phải thời để yết kiến các vị Tỷ-kheo đang tu tập về ý, các Tỷ-kheo tu tập về ý đang Thiền tịnh. Vậy ta hãy đi đến khu vườn các du sĩ ngoại đạo’...*

*Rồi Gia chủ Anàthapindika đi đến các du sĩ ngoại đạo ấy, sau khi đến, nói lên với các du sĩ ngoại đạo ấy những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Các du sĩ ngoại đạo ấy nói với Gia chủ Anàthapindika đang ngồi một bên:*

- *Này Gia chủ, hãy nói lên Sa-môn Gatama có kiến gì?*
- *Thưa các Tôn giả, tôi không biết tất cả kiến của Thế Tôn.*
- *Này Gia chủ, Gia chủ có thể không biết tất cả kiến của*





Sa-môn Gotama. Nhưng Gia chủ, hãy nói các Tỷ-kheo có kiến gì?

- Thưa các Tôn giả, tôi không biết tất cả kiến của các Tỷ-kheo.

- Nay Gia chủ, Gia chủ có thể không biết tất cả kiến của Sa-môn Gotama, Gia chủ có thể không biết tất cả kiến của các Tỷ-kheo. Vậy nay Gia chủ, hãy nói về kiến của gia chủ.

- Thưa các Tôn giả, thật không khó gì để chúng tôi trả lời về kiến của chúng tôi. Nhưng các Tôn giả hãy trả lời về kiến của các Tôn giả trước. Rồi sau thật không khó gì để chúng tôi trả lời về kiến của chúng tôi.

Khi được nói vậy, một du sĩ ngoại đạo nói với gia chủ Anàthapindika: 'Thường còn là thế giới. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng. Nay Gia chủ, như vậy là kiến của tôi'. Một du sĩ ngoại đạo khác nói với gia chủ Anàthapindika: 'Vô thường là thế giới. Kiến này là sự thật. Kiến này khác là hư vọng. Như vậy là kiến của tôi'. Rồi một du sĩ ngoại đạo khác nói với gia chủ Anàthapindika: 'Có biên tế là thế giới... không có biên tế là thế giới... mạng sống và thân thể là một... mạng sống và thân thể là khác... Như Lai có tồn tại sau khi chết... Như Lai không có tồn tại sau khi chết... Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết... Như Lai không có tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng. Nay Gia chủ, như vậy là kiến của tôi'.

Khi nghe nói vậy, gia chủ Anàthapindika nói với các du sĩ ngoại đạo ấy:

- Thưa các Tôn giả, Tôn giả nào nói như sau: 'Thường còn là thế giới. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng. Nay Gia chủ, như vậy là kiến của tôi'. Kiến này của Tôn giả ấy, hoặc nhân tự mình tác ý không hợp lý, hay do duyên nghe tiếng người khác nói. Kiến ấy như vậy được sanh, được tác thành (hữu vi), do tâm suy tư, do duyên khởi lên. Và cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên khởi lên, cái ấy là vô thường; cái gì vô thường, cái ấy là khổ; cái (khổ) ấy, Tôn giả chấp trước (đính vào); cái (khổ) ấy, Tôn giả chấp nhận. Thưa các Tôn giả, Tôn giả nào nói như sau: 'Vô thường là thế giới này... Như Lai không có tồn tại và không tồn tại sau khi chết. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng. Nay Gia chủ, như vậy là kiến của tôi'. Kiến này của Tôn giả ấy, hoặc nhân tự mình tác ý không hợp lý, hoặc do duyên nghe tiếng người khác nói. Kiến ấy như vậy được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên khởi lên. Và cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên khởi lên, cái ấy là vô thường; cái gì vô thường, cái ấy là khổ; cái (khổ) ấy, Tôn giả chấp trước; cái khổ ấy, Tôn giả chấp nhận.

Khi được nói vậy, các du sĩ ngoại đạo ấy nói với gia chủ Anàthapindika:

- Nay Gia chủ, tất cả kiến của chúng tôi đã được nói lên. Nay Gia chủ, hãy nói lên kiến của gia chủ là gì?

- Thưa các Tôn giả, phàm cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên được khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì là khổ, cái

ấy là 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'. Tôi có kiến như vậy, thưa các Tôn giả.

- Nay Gia chủ, phàm cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên được khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì là khổ, cái ấy, nay Gia chủ, Gia chủ lại chấp trước, cái ấy, nay Gia chủ, Gia chủ lại chấp nhận.

- Thưa các Tôn giả, phàm cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên được khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy là: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'. Như vậy là như thật khéo thấy với chánh trí tuệ. Và từ nơi khổ ấy, tôi như thật rõ biết sự xuất ly hơn thế nữa.

Khi nghe nói như vậy, các du sĩ ngoại đạo ấy ngồi im lặng, hoang mang, thụt vai, cúi đầu, sững sờ, không nói lên lời.

Rồi gia chủ Anàthapindika, sau khi biết các du sĩ ngoại đạo ấy im lặng, hoang mang, thụt vai, cúi đầu, sững sờ, không nói lên lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, gia chủ Anàthapindika, câu chuyện với các du sĩ ngoại đạo ấy như thế nào thuật lại tất cả cho Thế Tôn rõ.

"Lành thay, lành thay, nay Gia chủ. Như vậy, nay Gia chủ, những kẻ ngu si ấy thường cần phải được bác bỏ với sự khéo bác bỏ nhờ Chánh pháp". Rồi Thế Tôn với một bài pháp thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ Gia chủ Anàthapindika. Rồi Gia chủ Anàthapindika, sau khi được Thế Tôn với bài pháp thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Rồi Thế Tôn, sau khi gia chủ Anàthapindika ra đi không bao lâu, bảo các vị Tỷ-kheo:

- Tỷ-kheo nào dẫu đã được đầy đủ 100 năm an cư mùa mưa trong Pháp và Luật này, vị ấy cần phải như vậy, thường thường bác bỏ các du sĩ ngoại đạo, với sự khéo bác bỏ nhờ Chánh pháp, như gia chủ Anàthapindika đã khéo bác bỏ<sup>11</sup>. ■

#### Chú thích:

1. Kinh Nam Cư sĩ, Tăng chi bộ.
2. T.W. Rhys Davids & H. Oldenberg, Vinaya Texts, Part III, tr.186.
3. Kinh Bốn nghiệp công đức, Tăng chi bộ.
4. Kinh Không nợ, Tăng chi bộ.
5. Kinh Định, Tăng chi bộ.
6. Kinh Ví dụ Con chim cáy, Kinh Vô tránh phân biệt, Trung bộ.
7. Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung bộ.
8. Tiểu kinh Khổ uẩn, Đại kinh Saccaka, Trung bộ.
- 9 & 10 & 11. Kinh Kiến, Tăng chi bộ.

# Nguyện cầu hóa giải tai nạn

TRẦN QUÊ HƯƠNG



**Nhất** nhất kính lễ mười phương  
**Tâm** thành bái thỉnh Phật thương cứu nài  
**Cầu** nhân sinh được bình an  
**Nguyện** bá tánh thoát cru mang khổ sâu  
**Nam** thiên Bồ-tát nhiệm mầu  
**Mô** phạm thượng đỉnh nhịp cầu độ sinh  
**Đại** hồng ân đức tâm linh  
**Từ** hòa phổ độ y minh giải triền  
**Đại** ly đại xả não phiền  
**Bi** mẫn nhiếp hóa bệnh duyên vô thường  
**Thiên** ức phương pháp hồng dương  
**Thủ** chứng ban rưới cát tường ngày đêm  
**Thiên** ức chư Phạm đại thiên  
**Nhân** tuệ nhìn khắp oan khiên đông đoài  
**Cứu** người dịch bệnh lẫn xoay  
**Khổ** Vũ Hán, khổ trong ngoài Trung Hoa  
**Cứu** Hồ Bắc - Cô-rô-na  
**Nạn** Iran - Hàn - Ý - Pháp - Anh... Hoa Kỳ...  
**Bồ** thiêng giải nghiệp thiên di  
**Tát** đề tát-đòa ẩn trì Dược Vương  
**Quán** soi cõi tục hạ phương  
**Thế** sự oằn nặng con đường lây lan  
**Âm** thầm cứu khổ cứu nài  
**Rưới** vi diệu pháp tịnh an ta-bà  
**Nước** thánh tự lòng thẳng hoa  
**Cam** tâm soi quán hằng hà bệnh duyên  
**Lồ** lộ sâu lắng sơn xuyên  
**Phổ** hóa căn tánh cái triền phũ buông  
**Độ** tận sân hận ghét thương  
**Bá** thiên bỉ thử vẫn vương buộc ràng  
**Tánh** phàm tự giải, tự răn  
**Nhân** bản căn lực thường hằng hồi tâm  
**Sinh** linh quy hướng thậm thâm  
**Thế** thể chơn lạc hương trầm **hóa thân**

**Giới** pháp nhuần rạng **báo thân**  
**Ta** là tự tánh chân nhân ứng thời  
**Bà** sa-bà-đế... à... ời !  
**Sớm** khuya chiều tối... thức đời phù du  
**Vượt** ngàn chướng lụy phiền ưu  
**Thoát** chứng mới, thoát ao tù đảo điên  
**Khổ** khó thử... khổ từ huyền  
**Nạn** cấp tính, nạn lây truyền Á... Âu!  
**Covid** ời ! Sống thương đau...  
**Mười** mười bùng tinh cần cầu thiện tâm  
**Chín** phương tám hướng truy tầm  
**Tiêu** trừ dịch bệnh, quán trùng ngừa ngăn  
**Tan** xua ám muội trần lan  
**Nghiệp** duyên mê hoặc uống ăn thân tình  
**Chướng** tật ẩn nấu vô minh  
**Bình** tâm thọ nhận tương sinh ly sầu!  
**An** thân tự giác cách giao  
**Tịnh** lạc chơn ngã đạt dào phạm âm

**Nam** Bắc Đông Tây tích trầm  
**Mô** phạm minh sát nhủ thăm lòng ta  
**Bổn** căn vô lượng ma-ha  
**Sư** thầy quán chiếu ba-la tri thời  
**Thích** đồng huyết thống thương đời  
**Ca** văn tịnh đức hộ người thiện quang  
**Mâu** Ni tòa diệu sen vàng  
**Phật** tâm Phật tánh Kim Cang Bồ-đề !

**Nam-mô Đại từ Đại bi Cứu khổ Cứu nạn Thiên thủ  
 Thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát Ma-ha-tát tác đại  
 chứng minh.**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19/2/Canh Tý-2020



Chùa Giác Lâm. Nguồn: wikipedia.org

# Phật giáo Nam Bộ và những ngôi chùa đầu tiên

TÔN THẤT THỌ

## Chùa Giác Lâm

ở quận Tân Bình, TP.HCM

Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thừa lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào Gia Định lấy xứ này làm huyện Tân Bình và huyện Phước Long, chiêu tập lưu dân từ Thuận Hóa vào định cư rất đông. Những ngôi chùa đầu tiên trên đất mới được hình thành để đáp ứng nhu cầu của lưu dân cần có chùa, có thầy cầu an giúp đỡ khi hoạn nạn đau yếu ở xứ lạ, hoặc cầu siêu khi mất. Nhu cầu về tinh thần đã trở thành bức bách và chính đáng. Có thể nói rằng lưu dân đi đến đâu có xóm làng cư trú là có chùa, đình chỗ đó.

Trước hết là chùa *Vạn An*; chùa được thành lập năm nào chưa rõ, nhưng đời Lê Dụ Tôn thế kỷ thứ XVIII đã được sắc tứ. Đây có thể xem là một trong những ngôi chùa xưa có tiếng ở Nam Bộ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Chùa Vạn An ở thôn Phước An. Bản triều Hiến tông Hoàng đế ban cho tám biển khắc năm chữ "Sắc tứ

*Vạn An tự*", bên hữu khắc tám chữ "Vĩnh Thạnh lục niên thất nguyệt cát nhật" (ngày tốt tháng 7 niên hiệu Vĩnh Thạnh thứ 6); bên tả khắc tám chữ "Quốc chủ Thiên Túng Đạo nhân ngự đế" (đạo hiệu của vua ngự đế). Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) chùa bị thất hỏa, trụ trì chùa ấy dời đem tám biển sang chùa Hưng Long".

Một ngôi chùa nữa cũng được xếp vào hàng cổ xưa có tiếng ở Nam Bộ là chùa *Hộ Quốc*. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) chép: "Chùa Hộ Quốc ở thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính, bờ phía Nam sông Phước Long do Chánh suất thống Nguyễn Cửu Vân dựng lên. Năm Giáp Dần (1734), vua Túc tôn Hiếu Minh có ngự tứ biển ngạch chữ vàng, giữa khắc "Sắc tứ Hộ Quốc tự", bên tả khắc "Long Đức tứ niên tuế thứ Ất mao trọng đông cốc đán" (ngày lành tháng trọng đông năm Ất Mão niên hiệu Long Đức thứ 4), bên hữu khắc "Quốc chủ Văn Tuyên Đạo nhân ngự đế".



Tháp tổ Nguyễn Thiểu. Nguồn: vngarden.com

Lịch sử đã ghi chép, trong khoảng thời gian trước đó, cùng với nhóm người Việt di dân vào phía Nam còn có các nhóm người Trung Hoa. Dẫn đầu các nhóm này có Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đem 3.000 tướng sĩ và 50 chiếc thuyền cùng với Hoàng Tiến và Trần An Bình vào Biên Hòa, Gia Định và Mỹ Tho lập nghiệp (1679).

Theo sách *Gia Định thành thông chí* (GĐTTC) thì điểm tập trung đầu tiên của họ là Bàn Lãng (còn gọi là Bàn Lân). Trong số những di dân sang Việt Nam vào miền Nam có cả thiền sư Trung Hoa, điển hình là

Thiền sư Bốn Kiếu và Nguyễn Thiểu. Các thiền sư này và các đệ tử có thể đã vào Nam truyền đạo trước khi ra Bình Định. Lịch sử chùa *Long Vân* (Gia Định) và *Long Thiển* (Đồng Nai) còn lưu truyền vị tổ khai sơn chùa là Khoáng Viên- Bốn Kiếu, chùa Long Thiển được thành lập từ năm 1664. Có thể nói rằng các thiền sư đã đến lập am lúc vùng này còn vắng vẻ, và cho đến một thời gian sau có sự gia tăng dân số đủ để hình thành một hệ thống hành chánh rõ rệt ở cấp thấp nhất.

Các thiền sư Trung Hoa đã vào Nam ở tại vùng Đồng Nai vào giữa thế kỷ XVII. Gần đây, các nhà nghiên cứu đã phát hiện một ngôi tháp của nhà sư Nguyễn Thiểu ở Đồng Nai, bên cạnh nền chùa Kim Cang (ấp Bình Thảo, xã Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai), mặc dù cho đến nay chưa có đủ cứ liệu để khẳng định đây là ngôi tháp chính, nhưng với một quần thể kiến trúc gồm chùa Kim Cang, tháp Nguyễn Thiểu, tháp Phổ Đồng (của công nữ Ngọc Vạn) cũng cho thấy vị trí quan trọng của chùa KimCang thời bấy giờ.

Nhiều ngôi chùa cổ dọc theo sông Đồng Nai đều do đệ tử của nhà sư Nguyễn Thiểu trụ trì: chùa *Đại Giác*, nay thuộc xã Hiệp Hòa, Biên Hòa có nhà sư Thành Đăng; chùa *Bửu Phong* trên núi Bửu Long có Thiền sư Thành Chí (Pháp Thông)...

Tiếp theo các điểm tụ cư đầu tiên của di dân Việt từ Mô Xò đến Bà Rịa, họ tiến vào Đồng Nai với khu vực Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, Cù lao Rùa, Tân Triều, Cù lao Tân Chánh, rạch Lá Buông, sau đó là Sài Gòn (huyện Tân Bình 1698). Sự thiết lập cơ chế hành chánh mới ngày một nhiều hơn do số dân nhập vào ngày càng đông cùng với sự gia tăng tại chỗ đã làm cho vùng đất Gia Định - Tân Bình trở thành một trung tâm trù phú. Dân số tại đây đã lên đến 40.000 hộ với khoảng 200.000 người. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng đề cập đến sự phồn thịnh của vùng đất này.

Cùng với sự nhập cư của người Việt, khu vực Gia Định - Tân Bình cũng sớm trở thành một trung tâm thương mại, là đầu mối giao thông qua cửa sông Sài Gòn, kéo theo sự tụ cư của nhiều dân tộc các nước.

Sách *GĐTTC* chép: "*Gia Định là cõi phía Nam nước Việt, khi mới khai thác thì có lưu dân nước ta cùng người Đường, người Tây dương, người Cao Miên, người Đồ Bà đến kiêu ngụ đồng đảo chung lộn, mà y phục khí dụng đều theo tục từng nước*".

Những sự kiện nêu trên cho thấy sự phát triển về kinh tế đã kéo theo sự phát triển về văn hóa trong đó có các tôn giáo. Nhưng Phật giáo vẫn là hình thức tín ngưỡng-tôn giáo quan trọng nhất vì là tôn giáo chính của người Việt. Cùng với sự phát triển văn hóa, chùa chiền được xây dựng. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại có 34 ngôi chùa trong phạm vi Nam Kỳ Lục Tỉnh. Con số đó, trên thực tế có lẽ còn lớn hơn nhiều, nhưng do các ngôi chùa xây cất không kiên cố, chất liệu kiến trúc thô sơ, dễ hư hỏng, nên chùa, am đa số bị hư hại.

GĐTTC và ĐNNTC còn ghi lại một số “đại bửu sát” (danh thắng) ở Gia Định thời các chúa Nguyễn như chùa Giác Lâm, chùa Kim Chương, chùa Từ Ân, chùa Khải Tường... Ngoài ra còn có một số chùa cổ nữa như *Sắc tứ Long Huệ* (Gia Định), *Sắc tứ Tập Phước* (Gia Định)...

Chùa Giác Lâm có thể được xem như là hình ảnh tiêu biểu về địa thế của chùa Nam Bộ thời bấy giờ. Sách GĐTTC và ĐNNTC đã ghi chép về chùa Giác Lâm như sau:

*“Ở trên gò Cẩm Sơn, cách phía tây Lũy Bán Bích 3 dặm, gò ấy bằng phẳng trăm dặm, đột khởi một kim đò (gò đất hình tròn) như bức bình phong, như cái nón, như cái màn, tấm nệm, sáng chiếu mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ mà có nhả thú. Mùa xuân năm Giáp Tý (1744) đời vua Thế Tôn năm thứ 7, người xã Minh Hương Lý Thụy Long quyền của xây dựng nhà chùa trang nghiêm, cửa thiên u tịch. Những thi nhân du khách mỗi lần đến tiết Thanh minh, Trùng cửu rảnh rỗi kết bầy năm, ba người đến mở tiệc để thưởng hoa, chuốc chén mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa rộn ràng xa cách xa ngoài tầm mắt. Gần đây có Viên Quang Đại lão Hòa thượng thuộc về Phật phái Lâm Tế chính tông đã 36 đời (Phật phái này ở Trung Hoa) trải dài từ thuở nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành ngày càng tinh tấn”.*

Sách ĐNNTC cho biết thêm: *“Ở địa phận xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương trên chỗ gò bằng, có gò kim đò rộng độ 3 dặm, trên gò cỏ thơm mọc đầy như trải nệm, cây cao bóng mát như lọng che (...) có một tên nữa là chùa Cẩm Sơn. Như các tài liệu trên đã diễn tả, chùa còn mang tên Sơn Can (sơn là núi, can là gò nông) vì được cất trên gò đất cao nhưng nông. Sơn Can là tên chùa có trước khi Thiền sư Viên Quang về trụ trì. Sau đó mới đổi tên là Giác Lâm. Chùa Giác Lâm được coi là tổ đình của phái Lâm Tế vì là nơi trụ trì của các vị sư tổ phái Lâm Tế, dòng đạo Bổn Ngươn ở Nam Bộ. Tháp của các tổ này đều được đặt tại chùa...”.*

Nhắc đến “đại bửu sát” ở Gia Định thời bấy giờ, không thể không kể đến chùa Kim Chương. Cụ Trịnh Hoài Đức cho biết chùa Kim Chương *“... ở phía Tây Nam trấn hơn 4 dặm, về phía Bắc quan lộ. Ở giữa là Phật điện, trước sau có đông tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất, hương viện và phạm đường chạm trổ tô sơn tốt đẹp rộng cao, phía Bắc chùa có suối nước ngọt bốn mùa dưới đất chảy tràn ra ướt dầm cả đường đi. Năm Ất Hợi (1755), đời vua Thế Tôn năm thứ 18 (Nguyễn Phúc Khoát) có thầy tăng ở Quy Nhơn là Đạt Bổn Hòa thượng đến lập chùa ở đây, được vua ban cho tấm biển đề là Kim Chương Tự. (...) Đời vua Mục vương (Nguyễn Phúc Dương) tại đây, lại sắc ban một lần nữa...”. Chùa Kim Chương còn có tên là chùa Thiên Trường, nằm ở gần góc đường Nguyễn Trãi và Cao Thắng ngày nay.*

Phật giáo của người Việt ở Nam Bộ trong giai đoạn này cũng được Mạc Cửu góp phần truyền bá qua việc xây dựng chùa Tam Bảo ở Hà Tiên và đúc tượng Phật

bằng đồng. Mạc Cửu người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, không thần phục nhà Thanh, đã chạy sang Chân Lạp (1671) và dẫn theo 400 người gồm những kẻ còn lại trong quân đội của ông, những người thân thuộc trong gia đình ông và một số nho sĩ chống lại triều đình mới, và từ đây tiến sang vùng đất mới, thành lập 7 xã thôn, đặt tên là Hà Tiên. Năm Vĩnh Thịnh thứ tư (1708) đời Lê Dụ Tông, Mạc Cửu xin đem đất ấy qui thuộc chúa Nguyễn (Hiển Tôn) và được phong chức Tổng binh. Trong thời gian nhậm chức, từ 1708 đến 1725, chùa Tam Bảo đã được lập nên để cho mẹ ông ở tu. Đây cũng là ngôi chùa thuộc về loại cổ xưa có tiếng ở Nam Bộ.

Sách GĐTTC còn ghi lại: *“Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, phạm cung mở rộng. Phật pháp phô trương, nguyên xưa do Thống binh Mạc Cửu làm ra. Kể đó thân mẫu Mạc Cửu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80, nhớ con tha thiết, từ Lôi Châu theo đường biển đến. Mạc Cửu phụng dưỡng ở chùa này. Phu nhân vốn tánh mộ Phật, hết lòng thành kính, vừa ngày tám Phật, phu nhân vào chùa cúng dường chiêm bái, trong khoảnh khắc thốt nhiên hóa trước bàn thờ, Mạc Cửu theo lễ chôn cất, xây mộ ở núi Bình Sơn, lại đúc tượng bằng đồng thờ tại chùa ấy, nay tượng vẫn còn”.*

Điểm qua một vài ngôi chùa ở Đồng Nai - Gia Định, cũng như ở Hà Tiên vào những năm đầu và giữa thế kỷ XVIII, có thể nói rằng vào giai đoạn này, cùng với sự di dân, Phật giáo đã có mặt ở Nam Bộ từ rất sớm. Một số trong nhiều ngôi chùa tại đây đã được các chúa Nguyễn quan tâm, xây cất tráng lệ, được sắc tứ, được hoàng hậu đến cúng dường, trên thực tế được xem là chùa công...

Mặt khác, cùng với sự xuất hiện của các du tăng như Đạt Bổn từ miền Trung vào; của Lý Thụy Long, người Minh Hương, quyền tiền dựng chùa; của Mạc Cửu người Trung Hoa đến xây chùa, tô tượng... đã cho thấy vào thời các chúa Nguyễn, Đàng Trong có một địa thế rất thuận lợi; là đầu mối giao thông, nơi gặp gỡ của các dân tộc khác nhau đến lập nghiệp sinh sống, cùng với tính chất rộng mở, cư dân ở đây đã tiếp nhận những yếu tố văn hóa có nguồn gốc khác nhau, trong đó có Phật giáo mà từ thuở ban đầu, đã mang tính chất rất phong phú và đa dạng... ■

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Ngọc Tĩnh biên dịch, Nxb Giáo Dục, 1999.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T5, Nxb Thuận Hóa, 2006.
- Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb VHHT, 2007.
- Duy Minh Thị, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*, Nxb Thuận Hóa, 2018.
- Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ TK XVII đến 1975*, Nxb KHXH, 1995.

# Lễ cúng Tống ôn ở Tây Ninh

PHÍ THÀNH PHÁT



xưa tin rằng ôn dịch là loại bệnh do quan Ôn (một loại quan ở âm phủ coi về việc làm bệnh thời khí) đi bắt lính về làm sưu dịch ở cõi âm nên thường khi bị bệnh, người dân ít dùng thuốc mà thường cầu cúng để nhờ vả các lực lượng siêu nhiên che chở. Điều này dẫn đến việc hình thành những nét đặc biệt trong xã hội, trong đó có tục cúng Tống ôn<sup>2</sup>.

Lễ Tống ôn thường là một phần lễ cuối cùng trong lễ Kỳ yên được cử hành ở đình làng; trong lễ cầu an ở các miếu thờ các vị nữ thần; trong lễ cúng Tiên sư tại các nhà vương ở lân/ấp; trong lễ giỗ các vị thần, các vị tiền hiền ở dinh thờ, đền thờ,... Ở Tây Ninh xưa, việc cúng Tống ôn là một phần lễ quan trọng không thể thiếu, đặc biệt là những cơ sở thờ tự ở gần các con sông, rạch.

Ngày nay, tuy lệ tục này không còn được phổ biến như trước nhưng vẫn còn một số ít đình, miếu, dinh thờ ở một số địa phương ở Tây Ninh ven theo sông Vàm Cỏ Đông duy trì và thực hiện hằng năm theo cổ lệ để vừa gìn giữ truyền thống của ông cha vừa là niềm tin, mong muốn tống khứ đi những điều xui rủi cầu nguyện một năm đón nhận những điều tốt lành, bình yên, công việc làm ăn luôn được thuận lợi.

## 1. Lễ Tống ôn ở đình Trường Đông

Đình Trường Đông hiện tọa lạc tại ấp Trường Ân, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành. Ngôi đình nằm trên một gò đất cao sát với bờ sông có phong cảnh đẹp xung quanh bao phủ bởi những gốc cây cổ thụ; mặt tiền ngôi đình nhìn ra sông Vàm Cỏ Đông và cổng đình giáp với Quốc lộ 22B.

Thuở ban đầu, nơi đây còn hoang sơ, lúc bấy giờ có người Việt theo cuộc Nam tiến đến vùng đất này khai hoang, lập ấp tạo nên những làng quê trù phú. Hai ông Tiên hiền Huỳnh Văn Nhu và Hậu hiền Nguyễn Văn Tiến cùng với các cư dân khai khẩn đất hoang dựng làng lập ấp, vừa chiêu mộ nghĩa quân chống giặc bảo vệ quê hương, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Với quan niệm "*Sanh vi tướng, tử vi thần*", sau khi hai ông mất, người dân tưởng nhớ đến công đức mà tôn phong làm thần, lập miếu, xây đình hương khói thờ phụng, sùng kính muôn đời.

Ngôi đình được cư dân thành lập đến nay đã ngoài trăm năm để phụng thờ thần Thành hoàng Bổn cảnh. Ngoài ra, đình còn thờ Tiên hiền Huỳnh Văn Nhu và Hậu hiền Nguyễn Văn Tiến là hai người đã có công lập

Từ những buổi đầu đi khai hoang mở cõi, khi mới định hình chợ búa, xóm làng, nơi vùng đất Tây Ninh và cả Nam Bộ nói chung, cuộc sống còn quá nhiều khó khăn, dân cư thưa thớt, vừa phải lao động sản xuất vừa phải chống trả với thiên tai, thú dữ... Lúc bấy giờ, lam sơn chướng khí còn nhiều, ao tù nước đọng, muỗi mòng rần rết khắp nơi, những bệnh thông thường cũng có thể gây tử vong cho con người, nói gì đến những bệnh có thể lây truyền cho nhiều người biến thành đại dịch. Sinh mạng con người bị nhiều mối đe dọa; bất lực trước hoàn cảnh, họ cho rằng những bệnh tật đó là do ôn thần, ma quỷ hay những người "khuất mặt khuất mày" gây ra, nên phải làm lễ cúng các vị ấy cầu mong cuộc sống bình an cho làng xóm và tránh khỏi các nạn dịch. Và như thế lễ Tống ôn hay còn gọi là Tống phong (Tống gió) ra đời, tên gọi này được hiểu "*tống*" là tiễn đi, xua đi; còn "*ôn*" là dịch bệnh hay "*phong*" (gió) là gió độc gây bệnh cho con người, nên dân gian Nam Bộ thường dùng cụm từ "trúng gió"<sup>1</sup>.

Ngày xưa vào những năm thời tiết khắc nghiệt, trong nước xảy ra các nạn hạn hán, bão lụt thì sau đó thường kéo theo các loại dịch bệnh. Khi trình độ y học chưa phát triển, mỗi khi nhiễm bệnh thì người bệnh khó thoát khỏi cái chết và chết rất nhanh nên người ta cho rằng các loại bệnh dịch mang tính tâm linh. Người

nên làng Trường Đông. Ban đầu đình chỉ là một ngôi miếu nhỏ, vách ván sau phát triển thành ngôi đình của làng Trường Đông và qua nhiều lần trùng tu đã có được diện mạo khang trang như ngày nay. Tuy ngôi đình không to lớn nhưng mang nhiều giá trị về kiến trúc nghệ thuật. Đình đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 268/QĐ-CT, ngày 27/12/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Hằng năm, đình tổ chức lễ cúng Kỳ yên vào ngày 16 tháng Giêng âm lịch. Trong ngày này diễn ra các lễ hội dân gian nhằm thỏa mãn đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân. Sáng sớm ngày 16/1, ban Hội đình, ban Nhạc lễ, ban Đồng nhi, đội lân cùng nhân dân tề tựu về đình. 7 giờ, đội lân làm lễ bái Thần. 8 giờ, chính quyền địa phương niệm hương lễ Thần, ban tổ chức Hội đình làm lễ khai mạc ôn lại truyền thống đình Trường Đông và nêu ý nghĩa của lễ Kỳ yên. Đúng 9 giờ, vào chính lễ kỳ yên, ban Hội đình thực hiện tế lễ, khai *thái bình thanh* (mỡ), khai *minh chinh* (chiêng), khai *đại cổ* (trống lớn), nghi thức học trò lễ dâng phẩm vật, dâng rượu, dâng trà, đọc chúc văn, ban Hội đình đến các ban thờ làm lễ bái lạy. 10 giờ, hoàn tất lễ tế Thần, ban Hội đình tiếp đón nhân dân và các phái đoàn đình bạn, khách mời đến viếng đức linh thần. Đúng 12 giờ làm lễ Tống ôn và kết thúc lễ Kỳ yên.

Vào dịp lễ Kỳ yên, ban Hội đình lập một bàn hương án ở giữa sân đình và lập một bài vị chữ Hán được viết bằng mực Tàu trên giấy hồng đơn có nội dung: *Sắc – Châu vương hành khiển, Thiên ôn hành binh, Công tào Phán quan chi vị*. Theo các vị cao niên trong ban Hội đình cho biết, đây là ban thờ lập nên để cung thỉnh các vị quan ôn, các vị hành binh, hành khiển, chư vị thánh thần, Tiên hiền Huỳnh Văn Nhu, Hậu hiền Nguyễn Văn Tiến cùng các vị khách khuất mặt khuất mày về dự lễ Kỳ yên ở đình, sau khi lễ tất sẽ làm lễ Tống ôn đưa tiễn các vị đi. Trên bàn hương án đặt các phẩm vật dâng cúng gồm hương, hoa, dâng, trà, rượu, quả, mâm cơm canh, xôi, chè, trầu cau, gạo muối... bên cạnh bàn thờ là chiếc thuyền Tống ôn, đầu thuyền được quay hướng nhìn ra sông Vàm Cỏ Đông. Khi hành lễ tại bàn thờ này, ban Hội đình cũng như nhân dân đến viếng thì lạy bốn lạy theo quy luật *"Nhất bái sinh, nhì bái tử, tam bái Phật, tứ bái thần, ngũ bái quân"*.

Về thuyền Tống ôn, người dân đăng ký với ban Hội đình để làm cúng cho đình. Thuyền Tống ôn được thiết kế bằng thân cây chuối, khung thuyền được làm bằng nan tre, trúc và ván dán giấy với nhiều màu sắc sặc sỡ, trên đầu thuyền có vẽ mắt thuyền, trên cao có trụ cờ tổ quốc, nối dài xuống là các dây cờ đủ màu. Đặc biệt trên thuyền được gắn một bảng số kiểm soát, con số do người làm thuyền tự đặt ra.

Gần 12 giờ, ban Hội đình trải chiếu ở phía trước tiền đình, sau bàn Hội đồng ngoại, bày dọn lễ vật, mâm cơm canh và thỉnh bài vị ở bàn hương án trước sân vào



trong đình bái thần Thành hoàng, xong đặt ở bên mâm cơm đã dọn sẵn, lúc này thuyền Tống ôn cũng được di chuyển vào trong đình. Vị Hội trưởng đình dâng hương, bái lạy thỉnh chư vị thụ nhận lễ vật, đại diện cho người dân cầu nguyện cho quốc thái dân an, mưa hòa gió thuận, bá tánh ở địa phương được bình an, hạnh phúc, làm ăn phát đạt và tránh được các dịch bệnh, tai nạn. Sau đó, ban Hội đình cùng nhân dân lần lượt đến bái lạy trước bài vị. Khi mọi người đã bái lạy xong, thuyền Tống ôn được hạ xuống đặt sau bài vị, mọi người để hương, hoa, dâng, trà, rượu, quả, đồ ăn, trầu cau, gạo muối... lên thuyền, trước đây theo truyền thống là cúng mặn thì có thêm đầu heo, gà hoặc vịt luộc còn nay nghi thức làm theo tôn giáo Cao Đài nên các thực phẩm cúng phần lớn là đồ chay. Khi lễ vật đặt hoàn tất, vị Hội trưởng thỉnh bài vị đặt ở đầu thuyền người dân đặt thêm ít tiền lẻ vào trong thuyền và gọi đó là *"tiền đi đường"*.

Đúng 12 giờ, lân rồng múa chầu trước sân đình, hai vị bô lão trong ban Hội đình đã được chọn từ trước nâng thuyền Tống ôn đi ra sông Vàm Cỏ Đông để thả, cùng lúc này trống chiêng nổi lên đưa thuyền Tống ôn. Ở bến sông đã có ghe chờ sẵn, ghe này cũng do người dân tình nguyện đăng ký với đình để đưa thuyền Tống ôn. Thuyền Tống ôn vừa lên đến ghe, trên bờ chiêng, trống được đánh liên hồi, người dân reo hò, có người dùng gạo, muối ném theo thuyền Tống ôn với ý nghĩa để xua đuổi ôn dịch. Ghe chờ thuyền Tống ôn ra đến đoạn giữa sông thì thả xuống, thuyền Tống ôn được thả đi theo con nước ròng để trôi về phía hạ lưu. Người dân quan niệm rằng thuyền Tống ôn sẽ mang đi những điều xui rủi, kể cả thiên tai dịch bệnh, để cho cư dân trong làng được sống yên ổn. Ngoài ra, theo các vị cao niên thì thuyền Tống ôn còn là thuyền đưa các vị thần, Tiên hiền Huỳnh Văn Nhu, Hậu hiền Nguyễn Văn Tiến cùng các vị khách khuất mặt khuất mày đến dự lễ Kỳ yên ở đình trở về nơi của mình, khi lễ hoàn mãn thì ai ở nơi nào đến thì giờ theo thuyền Tống ôn trở về nơi nấy.

Trước kia vào những năm làm ăn không thuận lợi, lễ Tống ôn phải tổ chức cúng lại theo như ý nguyện của cư dân. Hai vị trong ban Hội đình được chọn đi thả thuyền Tống ôn phải là những vị cao niên, có nhiều

đức độ, mỗi năm sẽ chọn ra hai vị và cứ thế mà luân phiên nhau vào các năm. Đến dịp lễ Tống ôn ở đình Trường Đông, mọi người sẽ được nghe các vị bô lão kể nhiều câu chuyện về những lần cúng Tống ôn của ngày xưa, trong số đó có câu chuyện trẻ mực đồng nếu đã đủ 12 năm thì có thể ở trong bờ lấy tay ngoắc thuyền Tống ôn vào để lấy lễ vật, đồ cúng trên thuyền; cũng có lúc, vài đứa nhỏ biết bơi tự động bơi ra kéo thuyền Tống ôn vào bờ để lấy bánh kẹo và tiền đặt trên thuyền; còn về sau này, trẻ nhỏ được chăm sóc đầy đủ không phải thiếu thốn như ngày xưa và cũng vì sự an toàn nên không cho trẻ con xuống kéo thuyền mà các lễ vật, bánh trái cúng ở đình đều chia cho các đứa bé xem như là lộc đem về ăn cho mạnh giỏi.

## **2. Lễ Tống ôn ở đình thờ Quan lớn Huỳnh Công Nghệ**

Dình thờ Quan lớn Huỳnh Công Nghệ hiện tọa lạc tại ấp Bình Lợi, xã Hảo Đức, huyện Châu Thành. Dình thờ nằm sát với bờ sông và có mặt tiền quay nhìn ra sông Vàm Cỏ Đông.

Vào năm Kỷ Tỵ (1749), Triều đình Huế cử ba anh em nhà họ Huỳnh gồm có Huỳnh Công Giản, Huỳnh Công Thắng và Huỳnh Công Nghệ là các quan đại thần vào trấn nhậm vùng đất Tây Ninh. Ba ông cùng với đội binh mã của triều đình thực hiện cuộc Nam tiến di dân khai hoang lập ấp và giữ gìn an ninh ở vùng đất biên cương<sup>3</sup>. Trong đó, ông Huỳnh Công Nghệ đưa quân trấn thủ ở vùng Bến Thứ (nay thuộc huyện Châu Thành).

Do công lao khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, chống giặc ngoại xâm của ba anh em họ Huỳnh từ xưa đến nay vẫn được lưu truyền trong tâm thức, người dân Tây Ninh kính trọng, tôn thờ lập nhiều đình, đền thờ cúng. Trong đó, đình thờ Quan lớn Huỳnh Công Nghệ được cư dân thành lập đến nay đã ngoài trăm năm. Ban thờ ông Huỳnh Công Nghệ ở đình có bài vị bằng chữ Hán có nội dung: *Huỳnh Văn Tướng – Đại Tướng quân chi thân vị*. Hằng năm đình thờ tổ chức lễ giỗ ông vào ngày 16 tháng 3 âm lịch, đây vừa là dịp để tri ân công lao của bậc tiền hiền và cũng là dịp cầu an cho bá tánh nên trong lễ giỗ cũng có phần lễ cúng Tống ôn.

Lễ Tống ôn được cử hành vào đúng 12 giờ ngày 16/3 âm lịch, đây cũng là phần lễ cúng cuối cùng trước khi kết thúc lễ giỗ. Bàn hương án làm lễ Tống ôn được thiết lập trước sân đình thờ, phụng thỉnh các vị binh gia, chiến sĩ trận vong, các vị khuất mặt khuất mày,... trên bàn có bày nhiều vật phẩm hiến cúng như hương, đèn, hoa, quả, trà, rượu, trầu cau, gạo muối, giấy tiền vàng bạc, cơm canh, đồ ăn,... đặc biệt là có một con gà luộc hoặc một con vịt luộc.

Thuyền Tống ôn cũng được đặt bên cạnh bàn hương án ở trước sân đình thờ. Thuyền này do ban Hội đình làm bằng nhiều thân cây chuối ghép lại, nan tre, trúc làm khung rồi dùng giấy hồng đơn, giấy màu đủ

loại dán lên và trang trí, trên vị trí cao nhất có cắm cột cờ tổ quốc, phía trước có vẽ mắt thuyền, ngoài ra còn có ngọn đuốc và nơi cắm hương.

Đại diện ban Hội đình, ông Hội trưởng lập một tờ trình trên có ghi rõ ngày, tháng, năm, các lễ vật cúng Tống ôn để trước khi làm lễ Tống ôn thì có nghi thức trình báo với đức Quan lớn Huỳnh Công Nghệ. Đây cũng là một nghi thức mang tính đặc trưng trong lễ Tống ôn ở đình thờ.

Sau khi hoàn tất lễ trình, ban Hội đình ra sân cử hành lễ Tống ôn, vị chánh bái thực hiện các nghi thức dâng hương, dâng rượu, dâng trà, dâng trầu cau, vàng bạc và đọc chúc văn. Có một vị thầy lễ xướng lễ, còn các Hội viên cùng bà con nhân dân quỳ sau vị chánh bái và đứng hầu hai bên. Vị chánh bái cùng nhân dân thành tâm cầu nguyện cho một năm được mưa thuận gió hòa, nhà nhà được bình an, khỏe mạnh và công việc làm ăn luôn được thuận lợi... điều lành mang đến, điều dữ tống đi. Cùng lúc này, tiếng trống, chiêng nổi lên, lân rồng múa chầu, các thứ vật phẩm trên bàn hương án được đặt vào trong thuyền Tống ôn, người dân địa phương cho vào thuyền vài đồng tiền lẻ cũng gọi là "*tiền đi đường*". Trống, chiêng được đánh liên hồi, thuyền Tống ôn được đặt xuống sông và đẩy thật mạnh để thuyền đi ra xa theo con nước ròng trôi về phía hạ lưu.

Được biết, trong các đình, đền thờ, dinh thờ thờ ba vị quan lớn họ Huỳnh trước đây đều có làm lễ Tống ôn, nhưng những năm về sau này dần bị mai một chỉ còn một số nơi còn duy trì hoặc có nơi ba năm mới cúng đáo lệ một lần. Riêng tại đình thờ Quan lớn Huỳnh Công Nghệ, còn các vị bô lão truyền dạy nghi lễ cho các thế hệ trẻ nên vẫn còn thực hiện các lễ tục theo cổ xưa của ông bà để lại vừa là giữ gìn truyền thống vừa đáp ứng được nhu cầu tâm linh cho cư dân địa phương.

## **3. Lễ Tống ôn ở miếu bà Thủy Long**

Miếu bà Thủy Long hay còn được gọi là miếu bà An Thới, hiện tọa lạc tại đầu cửa rạch Vàm Trảng thuộc khu phố An Thới, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng. Đây là ngôi miếu thờ bà Thủy Long duy nhất tại Tây Ninh được xây dựng vào đầu thế kỷ thứ XIX bên hữu ngạn ven sông Vàm Cỏ Đông.

Hằng năm, miếu tổ chức lễ vía bà Thủy Long vào ngày 15 và 16 tháng 11 âm lịch. Đặc biệt, trong lễ cúng bà Thủy Long có phần lễ cúng Tống ôn. Vào sáng ngày 15/11 là lễ mời, đây là nghi thức đi thỉnh các vị Thủy quan, binh gia và các vị khuất mặt khuất mày trên sông, các thuyền đi dọc trên rạch Vàm Trảng dẫn đầu là thuyền chở lân, rồng, trống, chiêng, thuyền chính chở ban Hội miếu và vị thầy pháp xiên quai thực hiện các nghi thức thỉnh, theo sau là nhiều ghe thuyền nhỏ tạo thành đoàn rước dài.

Rạng sáng ngày 16 làm lễ cúng Tống ôn, trên bàn hương án trước sân bày nhiều vật cúng như hương,





đèn, hoa, quả, trà, rượu, trâu cau, gạo muối, cơm canh, đồ ăn, xôi chè... đặc biệt là có một cái đầu heo cắt ra từ con heo tể bà lúc khuya, bên cạnh bàn hương án là thuyền Tống ôn được ban Hội chuẩn bị từ trước. Tại bàn này cung thỉnh các vị Thủy quan, quan ôn, các vị binh gia cùng chư vị khuất mặt khuất mày về dự lễ ở miếu bà.

Vị Hội trưởng dâng hương, đại diện cho bá tánh dâng lời cầu nguyện quốc thái dân an, mưa hòa gió thuận, bá tánh ở địa phương được ấm no, hạnh phúc, làm ăn hanh thông tấn tới và đẩy lùi đi những điều xấu, tai ương. Sau đó, các vị thầy Pháp làm khoa, ngói nghinh, trong đó có một vị ngồi trên bàn chông, xiên quai. Khi xong lễ chiêng, trống nổi lên, lân rồng múa chầu, các vật cúng được đặt vào thuyền Tống ôn rồi đem ra sông thả theo dòng nước trôi về phía hạ lưu. Đây cũng là phần lễ đặc sắc trong lễ vía bà Thủy Long thu hút nhiều người đến xem cúng.

Do sự mai một theo thời gian, hiện nay không còn nhiều người làm được hoặc biết làm lễ Tống ôn như xưa. Cũng chính vì thế mà những năm trở về sau này phần lễ Tống ôn không còn thực hiện và dần bị lãng quên mà chỉ còn trong ký ức của các ông già, bà cả kể lại cho con cháu.

#### 4. Lễ Tống ôn ở nhà vuông

Nhà vuông hay còn gọi là miếu Tiên sư hiện tọa lạc tại ấp Bình Quới, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng. Là một trong những thiết chế quan trọng của làng xã xưa, nơi vừa có chức năng hành chính vừa có chức năng tín ngưỡng nên nhà vuông ở ấp Bình Quới cũng đã gắn liền với cư dân từ những buổi đầu khai hoang lập ấp.

Nhà vuông thờ Tiên sư. Tiên sư thờ ở nhà vuông được hiểu là bậc thầy ngày trước trong xóm, người dân nơi đây còn xem Tiên sư là người đã có công khai hoang, lập nên lân ấp và dạy dân làm ăn sinh sống.

Hàng năm, người dân trong ấp cùng đóng góp tổ chức cúng Tiên sư vào ngày 17 tháng Giêng, trong các lễ vật dâng cúng có tể một con heo. Mỗi năm đều cúng và đãi khách đến hơn 10 bàn. Đặc biệt, trong lễ cúng Tiên

sư có phần cúng Tống ôn trước khi kết thúc lễ. Thuyền Tống ôn được thả ở bến sông có tên là "bến Nhà Vuông" ở gần đó, nối với sông Vàm Cỏ Đông. Đây cũng là dịp cầu an đầu năm của bà con địa phương với mong muốn một năm được sung túc, làm ăn thuận lợi, nhà nhà được bình an và tống đi những điều xui rủi, không may.

#### 5. Kết luận

Qua đây, đã thấy được lễ cúng Tống ôn ở Tây Ninh là một phần lễ quan trọng có từ lâu đời và gắn liền với quá trình khai hoang mở đất, tạo lập thôn ấp của cư dân. Lễ Tống ôn có mặt trong các lễ cúng đình, cúng miếu, lễ cúng Tiên sư ở nhà vuông và cả lễ giỗ của các vị tiền hiền. Các nghi thức cúng Tống ôn cũng đa dạng, mang được những nét đặc trưng ở từng địa phương nhưng đều có điểm chung là nhằm gìn giữ những lệ tục truyền thống và đáp ứng được nhu cầu tâm linh của người dân mưu cầu một cuộc sống bình an. ■

#### Chú thích:

1. Lễ tống ôn - tống gió ở Nam Bộ,

<http://lehoi.cinet.vn/Pages/ArticleDetail.aspx?siteid=1&sitepageid=310&articleid=1531>, truy cập ngày 19/02/2020.

2. Nguyễn Thanh Thuận (2020), *Tục cúng tống ôn, đuổi dịch bệnh của người Nam kỳ xưa*, <https://news.zing.vn/tuc-cung-tong-on-duoi-dich-benh-cua-nguoi-nam-ky-xua-post1042232.html>, truy cập ngày 19/02/2020.

3. Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*, tr.598.

#### Tài liệu tham khảo:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*.

2. Bản tóm tắt Di tích văn hóa đình Trường Đông.

3. Thông tin do ông Trần Văn Luân – Thành viên ban Hội đình thờ Quan lớn Huỳnh Công Nghệ cung cấp.

4. Nguyễn Thanh Thuận (2020), *Tục cúng tống ôn, đuổi dịch bệnh của người Nam kỳ xưa*, <https://news.zing.vn/tuc-cung-tong-on-duoi-dich-benh-cua-nguoi-nam-ky-xua-post1042232.html>, truy cập ngày 19/02/2020.

5. <http://lehoi.cinet.vn/Pages/ArticleDetail.aspx?siteid=1&sitepageid=310&articleid=1531>, truy cập ngày 19/02/2020.

\* Ảnh của tác giả



# Thực có điều tốt không?

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

## 1. Tốt và xấu trong đời thường

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta luôn luôn dựa trên một cơ sở đạo đức nào đó. *"Anh này làm biếng, anh kia siêng năng"*. *"Anh kia hay nóng giận, anh này điềm tĩnh"*. *"Anh này trung thành, anh kia bội bạc"*.

Làm biếng và siêng năng, nóng giận và điềm tĩnh, trung thành và bội bạc, chỉ là những sự kiện, nhưng những sự kiện được đánh giá theo tốt và xấu, thiện và ác, nghĩa là theo đạo đức.

Cái tốt có thật có hay không? Nếu có, nó phát xuất từ đâu? Trả lời những câu hỏi này mới có thể tự mình làm điều tốt và không làm điều xấu, rồi sau đó khuyên người khác làm điều tốt, không làm điều xấu.

Thiện ác, tốt xấu đã được bàn luận từ buổi bình minh của nhân loại như Platon (*"cái Thiện tối cao, Hữu thể tối cao"*), Aristotle (*"đức hạnh đưa đến hạnh phúc"*), cho đến Kant (*"mệnh lệnh tuyệt đối"*). Ở Trung Hoa, từ xưa, nếu có Mạnh Tử với *"nhân chi sơ tánh bản thiện"*, thì cũng có Tuân Tử với *"nhân chi sơ tánh bản ác"*. Và đến thế kỷ XX thì đạo đức học cùng với tôn giáo bị phai mờ ở Tây phương, nhường chỗ cho các triết học phân tích về thực tiễn, xã hội, khoa học, ngôn ngữ...

Nhưng ở thời đại nào, đạo đức vẫn là một phần không thể thiếu của con người. Chẳng hạn xã hội hiện đại tôn vinh những nhà khoa học, những nhà văn, những người

thành công rất giàu có... không những chỉ do tài năng của họ, mà còn là vì lối sống đạo đức của họ.

Ở đây chúng ta chỉ nói về cái tốt, cái xấu theo cảm nghiệm và cảm nhận bình thường của chúng ta.

Tốt xấu, thiện ác đến từ gia đình, học đường và xã hội. Từ nhỏ chúng ta đã được cha mẹ dạy: *"Ăn cơm đồ bữa bái là xấu, gọn gàng là tốt"*. *"Hiếp đáp em mình là xấu, dơ là xấu, biếng học là xấu, không biết vâng lời cha mẹ là xấu. Và ngược lại là tốt"*.

Vào trung học, tốt xấu còn có nghĩa giá trị. Học giỏi là tốt, thông minh là tốt, có kỷ luật là tốt, có mục đích cho việc học là tốt... Ngược lại là xấu. Ở thời thiếu niên này, tốt xấu còn mang thêm nghĩa giá trị. Cái tốt thì có giá trị, cái xấu không có giá trị. Đến đây những tính tốt - còn gọi là đức tính - được thu nhập và bồi dưỡng, tạo thành nhân cách.

Ra xã hội, quan niệm tốt xấu còn được mở rộng thêm và tinh tế thêm. Tuân thủ pháp luật là tốt, công bình là tốt, bình đẳng là tốt, thương yêu là tốt, có lý tưởng là tốt và ngược lại, không tuân thủ pháp luật là xấu, bất công là xấu, không bình đẳng là xấu, thù ghét là xấu, sống không lý tưởng là xấu. Cũng là tốt và xấu, nhưng với sự trưởng thành của thân thể và tâm thức, tốt và xấu càng tinh tế.

Tóm lại, tốt và xấu là những quan niệm chúng ta học tập được từ gia đình, trường học, và xã hội. Ngay cả đời sống xã hội cũng được xây dựng trên nền tảng tốt



xấu, hay nền tảng đạo đức. Hệ thống pháp luật là để trừng phạt và ngăn ngừa cái xấu. Trong kinh tế, làm đồ giả là xấu, phải dùng đến pháp luật. Làm chứng gian, thấy người bị nạn không cứu, cố tình gây hại cho người khác... là xấu, pháp luật phải can thiệp.

Những khái niệm tốt xấu ấy có phải chỉ là những quy ước xã hội, trường học và gia đình được thu nạp vào tâm trí chúng ta? Nếu chúng chỉ là những quy ước do con người đặt nên thì giá trị của chúng cũng chỉ là quy ước, chúng ta có thể tuân thủ "sơ sơ", miễn sao pháp luật không đụng chạm chúng ta là được.

Rồi đến các tôn giáo. Các tôn giáo lớn đều có những điều răn, những lời khuyên như không giết người, không ngoại tình, không trộm cướp, không nói dối... Nhưng nếu tôi là người không có tôn giáo thì những lời khuyên, những cấm đoán ấy có phải chỉ là những quy ước hay không?

Những điều tốt có thực sự hiện hữu hay chỉ là những quy ước được đặt ra tùy hoàn cảnh, tùy thời đại, tùy người cầm quyền?

Chúng ta thấy, nơi người bình thường chúng ta, vẫn luôn luôn ngấm ẩn một ý niệm nào đó về cái tốt. Bằng cơ là khi làm điều gì xấu không ai biết, chúng ta vẫn cảm thấy ăn năn, hối hận. Nơi bản thân chúng ta luôn luôn có một sự cân nhắc, chọn lựa tốt xấu theo đạo đức. Tốt xấu, trí thông minh đạo đức, nếu có thể nói như vậy, luôn luôn có sẵn nơi ta.

Hướng đến cái tốt y như là một bản năng có sẵn nơi ta mà giáo dục và tôn giáo chỉ làm mạnh thêm. Có thể định nghĩa con người, dù là con người thấp kém nhất, là một sinh vật biết phân biệt thiện ác. Và chúng ta thấy ai cũng mong muốn mình trở nên con người tốt chứ không phải con người xấu.

Văn chương, phim ảnh... dù có những đoạn nói về tội lỗi, xấu xa nhưng bao giờ cũng hướng con người đến cái tốt, bao giờ cuối cùng cái thiện chứ không phải cái ác thắng. Chẳng có nhà văn nào, đạo diễn nào tạo ra một tác phẩm với mục đích làm cho con người xấu hơn.

Nhìn rộng ra, lịch sử nhân loại, dẫu rất nhiều trắc trở, ngưng trệ, có khi thụt lùi nhưng luôn luôn hướng đến cái tốt hơn, thiện hơn. Chẳng hạn ngày xưa có chiến tranh là do ý muốn có khi rất cảm tính, chủ quan của một ông vua nào đó. Ngày nay có ngoại giao thương thuyết, có Liên Hiệp Quốc, mặc dầu chẳng có sức mạnh quân sự, đứng ra hòa giải, tìm biện pháp. Luật pháp là để xác định cái gì tốt cái gì xấu, và có những cơ chế để khuyến khích cái tốt và trừng phạt cái xấu.

## 2. Cái tốt

### là một nhu cầu tâm linh của con người

Einstein là một nhà vật lý vĩ đại, nhưng ông không hoàn toàn dựa vào khoa học, mà chú ý nhiều đến con người, mà con người là tính đạo đức:

"Cho nên tôi tin rằng những con người như Khổng Tử, Đức Phật, Chúa Jesus và Gandhi đã góp phần mài sắc tính

thần đạo đức của con người hơn là khoa học từng làm được. Con người có thể ý thức về sự tác hại của hút thuốc và rồi vẫn là kẻ hút thuốc dây chuyền. Cũng như thế đối với tất cả những động lực xấu xa và đầu độc cho đời sống.

Tôi không cần nhấn mạnh rằng tôi quý trọng và đánh giá cao thể nào mọi nỗ lực hướng đến chân lý và hiểu biết. Nhưng tôi không tin rằng sự thâm thủng những giá trị đạo đức và luân lý có thể được bù đắp bằng những nỗ lực thuần túy trí thức".

(Einstein, Nguyễn Xuân Xanh, 2011 trang 306)

Và làm một con người bình thường, có lẽ không ai không cảm nhận được tính đạo đức như Kant đã nói trong phần kết luận cuốn *Phê bình Lý tính Thực hành*:

"Hai điều tràn ngập tâm trí tôi với sự ngưỡng mộ và kính sợ luôn luôn mới lạ và gia tăng mỗi khi nghĩ đến, đó là: bầu trời đầy sao trên đầu tôi và quy luật luân lý ở trong tôi".

Những người bỏ nhà, sống một cuộc đời thiện lành, trong đó có những người trở thành những con người tốt đẹp đến độ chúng ta gọi là những vị thánh, đó là những người đam mê cái tốt một cách kỳ lạ, thậm chí có vẻ điên cuồng. Cái thiện là một niềm đam mê, một nỗi ám ảnh, là động lực đẩy họ đi trên con đường tự hoàn thiện chính mình. Cuộc đời của họ cho chúng ta biết có cái thiện, và họ là những người sống được cái thiện ấy, dù có nhiều danh từ khác nhau để gọi cái thiện ấy.

Trong mười năm nữa, trí thông minh nhân tạo (AI) với các thuật toán của chúng sẽ vượt hẳn trí thông minh con người. Thậm chí chúng có thể chọn lựa tốt xấu về đạo đức chính xác hơn con người, bởi vì chúng có thể phân tích rất nhiều thông số để chọn cái nào là tốt nhất nên làm mà không bị cuốn theo cảm tính và phiến não như con người. Nhưng vinh quang chiến thắng vẫn thuộc về con người, vì trí thông minh nhân tạo có thể chọn lựa tốt xấu rất chính xác, nhưng chúng không chiến thắng vì không biết chiến đấu, nhất là tự chiến đấu để chiến thắng chính mình:

*Dẫu tại bãi chiến trường  
Thắng ngàn ngàn quân địch  
Tự thắng mình tốt hơn  
Thật chiến thắng tối thượng.*

(Pháp cú, câu 103) ■

# Quan niệm về Đức Phật theo Phật giáo Đại thừa

THÍCH TRUNG ĐỊNH



**P**hật giáo Đại thừa có cách nhìn nhận mới về Đức Phật và lời dạy của Ngài. Theo đó, Đức Phật vừa là một vị Phật lịch sử nhưng Ngài cũng là vị Phật từ vô lượng kiếp. Khi còn tại thế, Ngài là đấng toàn giác, toàn trí, hướng dẫn mọi người thăng hoa tri thức và đạo đức. Sau khi Phật diệt độ, nảy sinh nhiều quan niệm khác nhau về Ngài.

## Biểu tượng và phẩm chất của Đức Phật

Theo quan điểm của Phật giáo Đại thừa trong việc giải thích về các biểu tượng của Đức Phật, truyền thống này cho rằng do Như Lai đã trải nghiệm các pháp nhiệm ô cho đến khi đạt được sự thức tỉnh hoàn hảo nên Ngài được tôn xưng là tối thượng, “vô thượng tôn”, và tối thắng trong các pháp; và vì thế Đức Phật được biết đến với danh hiệu bậc “Thiện thế, khéo vượt qua.

Ngài đã dạy về sự tu tập thiền định để nhận thấy tánh không của vạn pháp. Hành giả nên chuyên chú nhất tâm trong thiền định để làm chủ các nhận thức và cảm giác. Tuần tự trải qua bốn cấp độ thiền định, tu tập lòng từ bi để làm chủ cảm xúc và phát triển trí tuệ một cách hiệu quả nhất. Mười hai liên kết của lòng nhân ái và từ bi làm lợi ích của chúng sinh là một đặc tính thù thắng. Những gì Đức Phật đã chứng minh là không thể thay đổi, vì Ngài là người khám phá chân lý và trình bày chân lý ấy. Vì thế, Ngài được gọi là Như Lai, “đến và đi như vậy”.

Hơn nữa, Đức Phật trước tiên tiến hành từ giai đoạn chuẩn bị và sau đó đạt được sự thức tỉnh hoàn hảo vượt trội. Khi Ngài đạt được những phẩm chất tinh tế, kỳ diệu,

xác thực... Ngài được biết đến như một vị A-la-hán, một “Người xứng đáng” được tôn thờ bởi tất cả chư thiên và loài người. Ngài được biết đến như một vị A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác.

Khi Ngài thức tỉnh với hai loại thực tại, cả thực tế thông thường và hiện thực tối thượng, Ngài được biết đến như một vị Phật đã thức tỉnh hoàn hảo. Khi Ngài đã hoàn thiện kỷ luật đạo đức của mình, và khi Ngài sở hữu ba loại kiến thức (thiên nhân minh, túc mạng minh và lậu tận minh), Ngài được biết đến là người hoàn thiện tròn đầy về đức hạnh và trí tuệ. Và vì vậy, Ngài thực sự sẽ không bao giờ được sinh ra một lần nữa dưới bất kỳ hình thức tồn tại nào. Ngài được biết đến với cái tên Sugata (bậc Thiện thế).

Đức Phật có kiến thức đầy đủ về hai thế giới, đó là thế giới tâm linh và thế giới hiện thực. Ngài được gọi là “người biết đến thế giới”. Ngài rất thành thạo các kỹ năng cần thiết để rèn luyện kỷ luật đạo đức cho chúng sinh. Ngài được biết đến như một bậc Thầy của nhân loại. Khi vị ấy có thể làm giảm thiểu nỗi khổ đau cho chúng sanh và khéo léo dạy cho họ cách thoát khỏi đau khổ để đạt đến niềm hạnh phúc, Ngài được gọi là “bậc thầy của trời người”. Ngài hiểu tất cả các hiện tượng và tất cả hành động, được gọi là Đức Phật, Người đã thức tỉnh. Hơn nữa, vì Ngài đã đánh bại bốn loại Māra, nên được gọi là Bhagavā, Thế Tôn. Đây là phẩm chất tuyệt diệu của Đức Phật.

## Ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp vô hạn của Như Lai

Theo quan điểm của Đại thừa Phật giáo, Đức Như Lai có phẩm chất tốt đẹp vô hạn. Ngoài sự mô tả về 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, Đức Phật còn có 18 pháp bất cộng. Tức có 18 đặc tính riêng chỉ Đức Phật sở hữu mà thôi. Đoạn kinh văn được đưa ra đó là khi hoàng hậu Thắng Man (Śrīmālā) nhận một lá thư được gửi bởi cha mẹ hoàng gia của mình, ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp vô hạn của Đức Phật. Sau đó, vị hoàng hậu đã nói những câu này với người đưa tin, Chandra: “Tôi vừa nghe từ ‘Phật’, một từ chưa từng nghe thấy trên thế giới này. Nếu những gì được nói về Ngài ấy là đúng, tôi nên phục vụ và cúng dường Ngài, Đức Phật, Thế Tôn, người xuất hiện vì lợi ích cho tất cả số đông, vì hạnh phúc an lạc cho chư thiên và loài người”.

Ngay khi vị hoàng hậu nói những lời như vậy, Đức Phật xuất hiện trên bầu trời ngay trên bà, tỏa ra ánh sáng hoàn toàn tinh khiết, biểu hiện một cơ thể không thể nghĩ bàn. Hoàng hậu Śrīmālā và đoàn tùy tùng của mình cúi xuống

trước Đức Phật và ca ngợi với câu cảm thán: “Không có gì trên thế giới có thể so sánh với cơ thể kỳ diệu của Như Lai. Đó là vô song, không thể tưởng tượng”. Đây là lý do tại sao chúng ta tán thán, ca tụng Ngài với hình thức của Như Lai là vô hạn, như là trí tuệ và giáo pháp của Ngài là vĩnh cửu, và vì vậy chúng ta phải đi đến để đánh lễ cúng dường. Ngài và giáo pháp là chỗ quay trở về để nương tựa, bảo vệ chúng ta. Tâm Ngài rộng lớn, từ bi bao dung đối với tất cả chúng sinh như cha mẹ thương con.

**Bản chất của sự thức tỉnh hoàn hảo vượt trội**

Đức Phật có đầy đủ sự thức tỉnh hoàn hảo vượt trội. Một đoạn kinh văn miêu tả sự thức tỉnh của một vị Phật không phải là chứng đắc của bất cứ điều gì mà đó chỉ là một trải nghiệm từ sự buông bỏ chấp trước để thấy điều không thể nghĩ bàn. Kinh *Kim cang* thuật rằng khi được Đức Phật hỏi cái gì là sự thức tỉnh hoàn hảo của Như Lai, Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhuti) đã trả lời rằng như Tôn giả hiểu thì không có pháp như định nào gọi là sự thức tỉnh hoàn hảo, cũng không có pháp như định nào mà Đức Như Lai có thể nói được. Đây là cách sử dụng cụm từ vượt trội, thức tỉnh hoàn hảo.

Việc Như Lai nhập Niết-bàn là nỗi đau khổ của hết thảy chúng sinh, giống như những đứa con của một gia chủ nghe rằng cha và mẹ đã chết. Nhưng kỳ thực, theo quan điểm của Đại thừa Phật giáo, Đức Phật không thực sự biến mất khi Ngài qua đời trên trái đất này. Kinh từng miêu tả việc Đức Phật tại thế hay không tại thế thực sự vẫn không có gì thay đổi. Sự ra đi của Ngài chỉ là một sự xuất hiện sai lệch.

Phẩm Nguyệt Dụ trong kinh *Đại Bát-niết-bàn* (bản Bắc) chép: “Đức Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: Ví như có người thấy mặt trăng lặn cho rằng mặt trăng đã mất. Thật ra mặt trăng không mất mà nó đang hiện ra ở một phương khác. Chúng sanh ở địa phương kia thì lại nói là mặt trăng mọc. Sự thật mặt trăng không có lặn mọc, chỉ vì bị khuất chướng không thấy mà người phương này, xử nọ cho là mặt trăng có lặn có mọc đó thôi.

như Lai Chánh biến tri xuất hiện cõi Đại Thiên thế giới sanh ra tại châu Diêm-phù-đề có cha mẹ, chúng sanh đều cho rằng Như Lai giáng sanh cõi Diêm-phù-đề. Như Lai thị hiện nhập Niết-bàn, chúng sanh cho rằng Như Lai nhập diệt với ý tưởng Như Lai đã chết đi! Nhưng đúng lẽ thật Như Lai tánh không có sanh không có diệt. Vì giáo hóa chúng sanh, thị hiện có sanh có diệt đấy thôi”.

Này Thiện nam tử! Một mặt trăng không có khuyết có tròn. Chỉ vì sự vận hành biến dịch ẩn hiện của vũ trụ thiên nhiên mà người Diêm-phù-đề thấy: Đầu tháng trăng khuyết, giữa tháng trăng tròn, ngày cuối tháng không trăng. Này

Thiện nam tử! Chỉ có một mặt trăng duy nhất. Không có trăng mỏng một, trăng mỏng sáu, mỏng tám hay trăng rằm; cũng không có trăng hai mươi mốt, hai mươi tám hay ba mươi, không trăng. Vậy mà chúng sanh nhìn trăng bằng đôi mắt ‘chất phác’ vốn có của mình, họ thấy trăng nhỏ to, khuyết tròn tròn khuyết theo thứ tự ngày tháng mà nhận thức ước định tuổi của trăng.

Cũng vậy, ở cõi Diêm-phù-đề, Như Lai hoặc hiện giáng sanh, đi bảy bước, hiện vào học đường, hiện kết nhân duyên, hiện xuất gia tầm đạo, hiện khổ hạnh tu hành, hiện thành Chánh giác, hiện chuyển Pháp luân, hiện nhập Niết-bàn. Này Thiện nam tử! Như Lai là thường trụ, không có thêm bớt, như mặt trăng vành vạnh không ‘non’, ‘già’. Quá trình sanh trưởng hóa đạo chúng sanh, từ vương cung đến Niết-bàn ở rừng Ta-la song thọ, chỉ là sự thị hiện, lợi ích chúng sanh.

Như Lai tánh vượt ngoài sanh diệt, người phàm phu tưởng Như Lai có diệt có sanh. Như những người chất phác tính tuổi của trăng qua cái thấy trăng khuyết, trăng tròn và trăng lặn mất.

Nhiều bản kinh Đại thừa mô tả như vậy để chỉ rõ Như Lai không hề xuất hiện hay biến mất trên cõi đời này. Sự xuất hiện và biến mất chỉ là tướng trạng, chứ thực thể của Như Lai thì bất sinh bất diệt.



**Sự hiện diện liên tục của Đức Phật và Như Lai thọ lượng**

Phật giáo Đại thừa cho rằng Đức Phật thọ mạng vô lượng. Trong một đoạn kinh *Pháp hoa* (Lotus Sutra), phẩm Như Lai thọ lượng, Đức Phật đã tuyên bố rằng việc Ngài đạt được Phật quả không phải là một sự kiện gần đây, nhưng đã xảy ra vô số kiếp trước, kể từ khi Ngài xuất hiện trong thế giới của chúng ta (và những nơi khác), nhiều lần, dưới hình dạng những vị Phật trần gian dạy Pháp và sau đó dường như biến mất vào Niết-bàn cuối cùng. Ngài chỉ để lại ấn tượng này để chúng sinh không trở nên lười biếng, ý lại rằng Ngài luôn ở gần bên để giúp đỡ họ. Sự nhập diệt chỉ là phương tiện dẫn dắt chúng sinh thấy được cuộc đời là vô thường để tấn tu đạo nghiệp. Còn thực tế Như Lai bất sanh bất diệt, thọ mạng vô lượng không thể nghĩ bàn.

**Tam thân Phật**

Đây là một khái niệm khá đặc thù của Phật giáo Đại thừa khi lý giải về Đức Phật. Tam thân (trikāya) là một thuật ngữ được dùng để chỉ ba loại thân của một vị Phật. Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật - như một nhân vật đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hoá, tiếp độ chúng sinh - chính là biểu hiện của cái Tuyệt đối, của Chân như, và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm Tam thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó.

Pháp thân (dharmakāya), là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là *Pháp* (dharma), là quy luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do Đức Phật truyền dạy. Phật xuất hiện trên trái đất với nhân trạng, với mục đích cứu độ con người. Pháp thân được xem chính là Phật pháp (buddha-dharma) như Phật Thích-ca giảng dạy trong thời còn tại thế. Sau này người ta mới nói đến hai thân kia. Pháp thân được xem là thường hằng, vô tướng, nhất nguyên, là thể tính chung của các vị Phật, là dạng tồn tại thật sự của chư Phật. Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau, tùy trường hợp sử dụng. Có lúc người ta xem đó là thể tính của mọi sự, là Pháp giới (dharmadhātu, dharmatā), là Chân như (tathatā, bhūtatathatā), là tính Không (śūnyatā), hay xem đó như là Phật, Phật tính (buddhatā), là Như Lai tạng (tathāgatagarbha). Trong nhiều trường phái, người ta xem Pháp thân là thể trừu tượng không có nhân trạng; lại có trường phái khác xem Pháp thân hầu như có nhân trạng, đạt trí huệ siêu việt, đồng nghĩa với sự trực chứng được Pháp thân.

Báo thân (saṃbhogakāya), cũng được dịch là Thọ dụng thân, “thân của sự thọ hưởng công đức”, chỉ thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ. Báo thân là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ của các Bồ-tát hoá hiện cho thấy; cũng vì vậy mà còn được gọi là Thọ dụng thân, là thân hưởng thụ được qua những thiện nghiệp đã tạo. Báo thân thường mang Ba mươi hai tướng tốt (dvātriṃśadvaralakṣaṇa) và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật và chỉ Bồ-tát hàng Thập địa (daśabhūmi) mới thấy được.

Ứng thân (nirmāṇakāya), cũng được gọi là Ứng hoá thân hoặc Hoá thân, là thân Phật và Bồ-tát hiện diện trên Trái đất. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên lòng từ bi và có mục đích giáo hoá chúng sinh. Như thân người, Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thần thông như thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Sau khi chết, Ứng thân tự tiêu diệt.

Ba thân Phật nói ở trên có lẽ đầu tiên được ngài Vô Trước (Asaṅga) trình bày rõ nhất, xuất phát từ quan điểm của Đại chúng bộ (Mahāsāṅghika) và về sau được Đại thừa tiếp nhận. Đáng chú ý nhất là quan điểm Pháp thân nhấn mạnh đến thể tính tuyệt đối của một vị Phật và không chú trọng lắm đến Ứng thân của vị Phật lịch sử. Như thế, Phật là thể tính thanh tịnh của toàn vũ trụ, thường hằng, toàn tri. Các vị Phật xuất hiện trên trái đất chính là hiện thân của Pháp thân, vì lòng từ bi mà đến với con người, vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Kinh *Duy-ma-cật sở thuyết* cho biết, khi trưởng giả Duy-ma-cật thị hiện bị bệnh để nhân đó thuyết pháp cho hàng vương tôn đến thăm bệnh, đã nói như sau: “... nên sanh tâm ham mến thân Phật. Vì thân Phật là pháp thân. Thân Phật từ vô lượng công đức trí tuệ sanh. Từ giới, định tuệ, giải thoát và giải thoát trí kiến sanh. Từ từ, bi, hi, xả sanh. Từ bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh

tấn, thiền định, trí tuệ sanh. Từ phương tiện sanh. Từ lục thông sanh. Từ tam minh sanh. Từ ba mươi bảy phẩm trợ đạo sanh. Từ chỉ quán sanh. Từ thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng pháp sanh. Từ chỗ dứt hết tất cả các pháp bất thiện, chứa nhóm tất cả thiện nghiệp sanh. Từ không phóng dật sanh. Từ vô lượng pháp thanh tịnh như thể mà sanh thân Như Lai!”

Kinh *Địa Tạng* cho thấy các vị Phật và Bồ-tát có thể hóa hiện các thân tướng khác nhau để hóa độ chúng sanh: “*Ta phân thân độ thoát những hạng chúng sanh như vậy, mỗi mỗi đều sai khác. Hoặc hiện thân nam tử; hoặc hiện thân nữ nhân; hoặc hiện thân trời rồng; hoặc hiện thân quỷ thần; hoặc hiện thân núi rừng, dòng nước, đồng bằng, sông hồ, khe suối, hay giếng nước mà làm lợi ích người và khiến đều độ thoát. Hoặc hiện thân thiên đế; hoặc hiện thân trời Phạm vương; hoặc hiện thân vua Chuyển luân; hoặc hiện thân cư sĩ; hoặc hiện thân quốc vương; hoặc hiện thân tế tướng; hoặc hiện thân đại thân; hoặc hiện thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc; Ưu-bà-di; và cho đến thân Thanh văn, Duyên giác, hay Bồ-tát mà dùng để hóa độ, chớ chẳng phải chỉ dùng một thân Phật hiện ra trước họ.*”

Theo tinh thần Đại thừa, Đức Phật Thích-ca là một ứng thân ở Ta-bà để khai thị cho chúng sanh con đường vào Phật tri kiến. Sau khi ứng thân Phật nhập Niết-bàn, những Tỳ-kheo mang hình thức giống Phật và truyền bá Chánh pháp, tiêu biểu cho Phật tại trần gian, gọi là hóa Phật.

Mỗi khi chúng ta suy nghĩ về Phật, thì Phật hiện hữu; hóa Phật là Phật do chúng ta hình dung, nghĩ tưởng mà có. Từ góc độ ấy, Phật giáo Đại thừa đưa ra quan niệm Báo thân Phật hay thân phước đức trí tuệ của Phật. Báo thân Phật không phải là một thân lạ lùng ở nơi xa xôi nào, nhưng tồn tại ngay trong sanh thân của Ngài, được cấu tạo từ sự kết hợp trí tuệ và những việc làm thánh thiện, lợi ích của Ngài đối với đời.

Từ Báo thân viên mãn, đầy đủ phước đức, trí tuệ, Đức Phật dùng vốn quý giá ấy để cấu tạo một thân thứ ba gọi là Pháp thân. Pháp thân không phải là cái gì siêu hình, trừu tượng ở trong hư không. Bằng trí tuệ của bậc Chánh kiến tri, Đức Phật biết rõ và vận dụng được nguyên lý tạo nên con người và thế giới. Từ đó, mọi vật, mọi hiện tượng trong trời đất, mọi việc của các loài đều không chướng ngại đối với Ngài. Và hơn thế nữa, Đức Phật chi phối toàn bộ các pháp, sử dụng chúng một cách tự tại; các pháp trở thành thân của Ngài. Đức Phật sử dụng Pháp thân chuyển hóa xã hội đương thời, lúc ấy sanh thân Phật trở thành Pháp thân, hay được coi là Pháp thân.

Chúng ta cũng có Pháp thân, nhưng vì không có Báo thân viên mãn, tức không đầy đủ trí tuệ, đạo đức nên Pháp thân không hoạt động được, kinh gọi là Như Lai tại triển; ví như vàng bạc có trong quặng mỏ, nhưng không biết khai thác, không dùng được.

Đức Phật cũng mang thân tứ đại ngũ uẩn như mọi người, nhưng Ngài biết dùng sanh thân ấy để tạo thành Pháp thân và Báo thân và đạt quả vị Vô thượng Đẳng đẳng

giác; trong khi chúng sanh phát triển nghiệp và phiền não, đời đời kiếp kiếp trôi lăn trong sanh tử khổ đau.

Trên nền tảng cuộc sống bình thường của sanh thân, Đức Phật phát triển tinh thần, tăng trưởng trí tuệ và đạo đức để nuôi lớn Báo thân. Và từ tinh thần này hội nhập lại sanh thân, tác động đến mọi người, mọi việc. Nói chung là Ngài điều động được các pháp một cách tự tại, tức sử dụng được Pháp thân.

Ngoài ra, Phật giáo Đại thừa đặt nặng vấn đề tri thức và đạo đức nên lấy Báo thân viên mãn, hay phước đức trí tuệ làm thân. Đây là điểm quan trọng khác biệt giữa Phật và chúng sanh, vì không tu đầy đủ hạnh Bồ-tát và tâm đại bi, nên chúng sanh không thể nào đạt quả vị Phật. Sau cùng, Đại thừa kết hợp giáo pháp Pháp thân của quan niệm Nguyên thủy với Tăng đoàn Pháp thân của thời Bộ phái, chuyển đổi thành thanh tịnh Pháp thân. Như vậy, danh từ Pháp thân tuy giống nhau, nhưng tư tưởng cốt lõi bên trong khác nhau.

Theo tinh thần Đại thừa, ngày nay sanh thân Phật vắng bóng trên cuộc đời, nhưng tri thức và đạo hạnh của Ngài đã đầu tư cho loài người vẫn là mô hình kiểu mẫu hướng dẫn cho những người đồng hạnh đồng nguyện với Ngài trên khắp năm châu. Sanh thân không còn hiện hữu mà Pháp thân vẫn thường trụ vĩnh hằng, được vô số tâm hồn lớn nối tiếp, tạo thành mạng mạch Phật giáo lưu truyền, lợi lạc cho chúng hữu tình qua suốt hai mươi lăm thế kỷ.

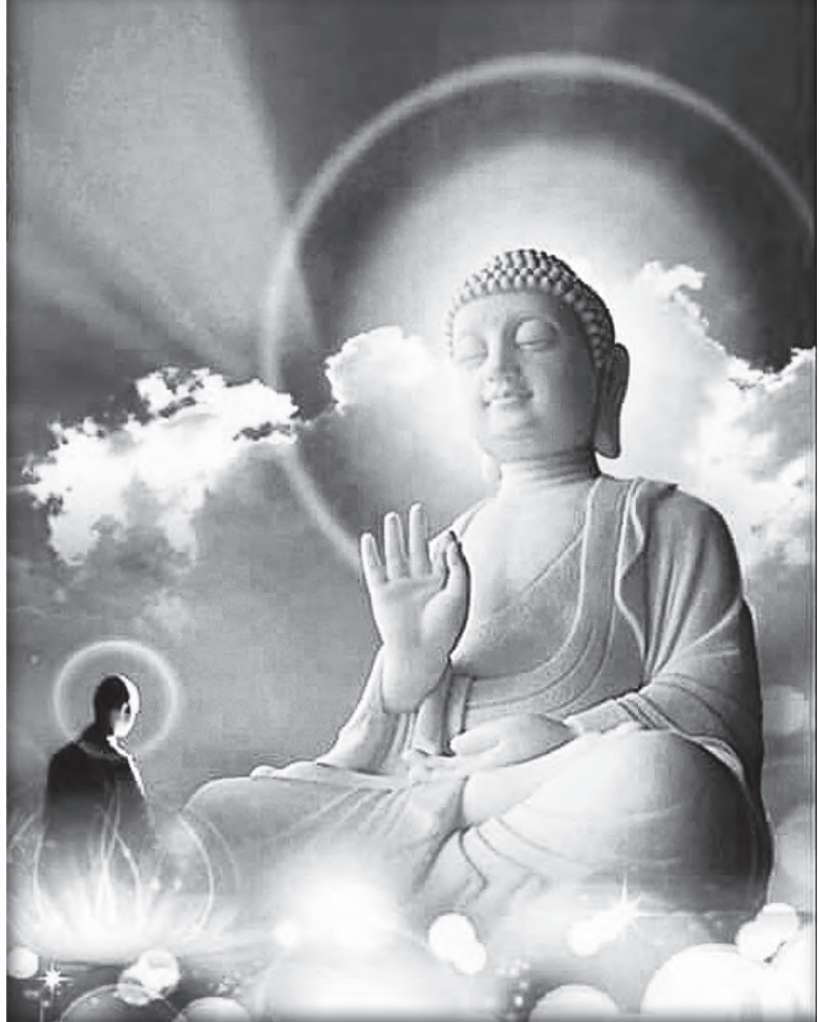
### Phật tính

Phật tính (Buddhatā, Buddha-svabhāva) là thể bất sinh bất diệt của mọi loài theo quan điểm Đại thừa. Theo đó, mọi loài đều có thể đạt được giác ngộ và trở thành một vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế. Có nhiều quan điểm khác nhau về Phật tính, người ta tranh cãi liệu tất cả mọi loài đều có Phật tính hay không, liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như đất đá có Phật tính hay không.

Tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Nghĩa là được chứa hoặc là một Như Lai tạng (Tathāgata-garbha), có nghĩa là cái 'phôi thai' hoặc 'tử cung' của một Như Lai (Tathāgata), có nghĩa là họ có tiềm năng rạng ngời cho Phật quả. Thể tính ấy hoàn toàn trong sáng và thanh tịnh, nhưng do phiền não, che phủ bản chất của tâm; trong hầu hết các trường hợp này, Tathāgata-garbha được dịch đầy đủ là Phật tánh.

Theo Thiên tông thì mỗi chúng sinh đều có Phật tính, nhưng nói chung thì không tự biết và cũng không sống với sự tự hiểu biết này như một bậc giác ngộ, một vị Phật. Sự thức tỉnh này và sự sinh diệt, xảy ra từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc nọ, là biểu hiện của sự đồng nhất với Phật tính và cũng chính là mục đích của Thiên.

Phật tính, cũng đồng nghĩa với Pháp tính (dharmatā), chính là cái mà người ta gọi trong Đại thừa là tính Không (śūnyatā). Một thuật ngữ chỉ Phật tính khác là "Bản lai thành Phật", nhưng ít phổ biến. Chủ ý có nghĩa là Phật tính ở mọi nơi, tất cả chúng sinh xưa nay vốn có Phật tính. Khái



niệm này thường thấy trong các bộ kinh và luận của Đại thừa, như trong *Đại thừa khởi tín luận* và kinh *Viên giác*.

Mọi chúng sinh đều có khả năng để hoàn thiện và đạt được giác ngộ. Bởi Phật tính là bản chất tinh khiết và giác ngộ thực chất của chúng ta mà chúng ta có thể hoàn thiện và vượt qua bất cứ ô nhiễm nào. Đức Phật đã chia sẻ sự hiểu biết sâu sắc của Ngài về điều này, không chỉ công nhận thực tế Phật tính tồn tại trong tất cả chúng sinh, mà còn dẫn dắt chúng ta để đánh thức khả năng vô hạn và bản sinh này cho tới khi chúng ta đạt được sự tỉnh giác trọn vẹn về Phật tính của chính mình, và tự chúng ta trở thành những vị Phật giác ngộ.

Điều quan trọng cần nhận thức rằng Phật tính không phải là vài điều chúng ta tự tưởng tượng hay tạo ra. Phật tính là sự tồn tại vốn có trong mỗi chúng sinh, và Đức Phật dạy chúng ta phương pháp từng bước với mục đích để đánh thức Phật tính luôn hiện diện trong chúng ta bằng cách chỉ dẫn các cá nhân với những mức độ phát triển khác nhau.

Sự thừa nhận tất cả chúng sinh đều có Phật tính theo quan điểm Phật giáo Đại thừa được thể hiện rõ trong tư tưởng kinh *Pháp hoa*. Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính. Như Lai ra đời là để khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật chi tri kiến. Câu chuyện Long nữ thành Phật, Đê-bà-đạt-đa dạng Nhất thiết để cũng được thọ ký thành Phật để khẳng định Phật tính luôn có trong mỗi chúng sanh. Khái niệm Phật tại triền và Phật xuất triền là đề cập đến Phật tính hiển lộ hay đang bị vô minh che lấp. ■

# ĐỌC

## “Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo” của Damien Keown

THÍCH TÂM GIÁC

### 1. Sơ lược tác giả và tác phẩm

Tác giả Damien Keown sinh năm 1951 là một chuyên gia nổi bật về đạo đức sinh học và là một tác giả có tầm ảnh hưởng về đạo đức sinh học. Ông hiện đang giảng dạy tại Khoa Lịch sử Trường Đại học London. Keown có bằng cử nhân về nghiên cứu tôn giáo tại Đại học Lancaster năm 1977 và bằng tiến sĩ Triết học khoa Nghiên cứu phương Đông tại Đại học Oxford năm 1986. Nghiên cứu của ông tập trung vào các vấn đề đạo đức hiện đại từ quan điểm Phật giáo. Các cuốn sách quan trọng nhất của Keown gồm *Bản chất Đạo đức Phật giáo* (1992) và *Phật giáo và Đạo đức Sinh học* (1995).

Tác phẩm “Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo” với nội dung bao gồm tám chương; ngoài phần tổng quan gồm hai chương đầu Giới thiệu về đạo đức học Phật giáo và So sánh đạo đức học phương Đông và phương Tây, sáu chương còn lại chủ yếu xoay quanh các vấn đề đạo đức hiện đại mà các nhà nghiên cứu đạo đức học Phật giáo rất quan tâm gồm: Loài vật và môi trường; Tình dục; Chiến tranh và khủng bố; Phá thai; Tự tử và hỗ trợ an tử; Nhân bản vô tính.

### 2. Nhận định tác phẩm

Đạo đức Phật giáo đề cập trong tác phẩm của Damien Keown như một nền luân lý và tác giả đã mở đầu bằng Luân lý Phật giáo, mục đích để giới thiệu một cách tổng quan về giáo lý Phật giáo. Bên cạnh đó, tác giả đã trình bày một đề mục về luân lý Đại thừa như một sự tách biệt với đạo đức Phật giáo thời kỳ đầu (Phật giáo Nguyên thủy). Damien Keown cho rằng: “*Những lời dạy luân lý của Phật giáo được xem là đặt nền móng trên quy luật vũ trụ (của Pháp) thay vì là những điều răn do Thượng đế trao truyền*”.

Tác phẩm “Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo” cho thấy Damien Keown là học giả phương Tây hiểu rõ về giáo lý Phật giáo, ông đã dùng phương tiện thích ứng để mong rằng các “*nhà đạo đức học quan tâm đến tôn giáo, cho các sinh viên đại học muốn tìm hiểu về đạo đức Phật giáo - có lẽ cũng với các những tôn giáo khác - và tất cả những ai thắc mắc*”. Đạo đức học phương Tây còn rất xa lạ với đạo đức Phật giáo, chính vì lẽ đó tác giả đã có một vài chương dùng tầm nhìn Cơ-đốc giáo quen thuộc hơn, ông hy vọng độc giả rút ra sự tương đồng

và tương phản với Phật giáo, để thấy được những điểm độc đáo khi tiếp cận giáo lý Phật giáo.

Trong phần một, tác giả trình bày những giáo lý căn bản nhất của Phật giáo như Pháp (Dharma), rõ hơn đó là Tứ diệu đế, là bốn chân lý chắc thật gồm: Khổ (Dukkha), Tập (Samudaya), Diệt (Nirodha), Đạo (Marga); cũng đề cập các giáo lý khác như Nghiệp (Karma); Giới (Sīla); Luật (Vināya); Hạnh; Bố thí (Dana); Bất hại (Ahimsa); Từ bi (Karuna), xếp chúng vào nền luân lý Phật giáo. Pháp được xếp đầu tiên; tác giả nhận định “*nền tảng cốt lõi cho đạo đức Phật giáo là Dharma (Pháp)*”. Pháp (Dharma) theo ông có thể dịch là “*quy luật tự nhiên*”, đó là những nguyên lý về trật tự và tính quy tắc được tìm thấy trong những hiện tượng tự nhiên. Tác giả nhận định đó là “*quy luật tự nhiên*”, vốn dĩ trong vũ trụ những Pháp đó đã tồn tại, “*Đức Phật chỉ tuyên bố đã nhận thức về Pháp chứ không phải phát minh ra nó*”. Vấn đề cũng được Đức Phật dạy: “*Dù Phật có xuất hiện hay chưa xuất hiện ở thế gian thì pháp này vẫn thường trụ, pháp trụ, pháp giới*”<sup>1</sup>.

Chân lý được Thế Tôn chứng ngộ ở ngay trong thế giới này, chân lý đó là những quy luật vận hành của vũ trụ-nhân sinh (định lý Duyên khởi - Patīccasamuppāda), nó tồn tại khách quan trong sự sống. Đức Phật dù xuất hiện hay không xuất hiện ở đời, nó vẫn luôn vận hành như vậy.

“*Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idappaccāyata Patīccasamuppāda (Y tánh Duyên khởi pháp); sự kiện này thật khó thấy; tức là sự tịch chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta!*”<sup>2</sup>.

Người phương Tây đa số chịu ảnh hưởng giáo lý Cơ-đốc giáo, cho rằng Chúa là bậc sáng thế sinh ra tất cả, thế nhưng định kiến này được Damien Keown nói: “*Pháp không được tạo ra, cũng không chịu sự kiểm soát của một đấng tối cao nào, và ngay cả các thánh thần cũng phải tuân theo quy luật của nó, giống như Đức Phật*”<sup>3</sup>.





Trong trật tự luân lý, Pháp thể hiện thành quy luật nghiệp và tất cả điều bị chi phối bởi nghiệp, “Nghiệp (karma) không phải là một phương thức thưởng phạt do Thượng đế phân phát, mà là một quy luật tự nhiên giống như quy luật hấp dẫn”<sup>4</sup>.

Vấn đề Nghiệp cũng được Đức Phật dạy: “Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình, nghĩa là có liệt, có ưu”<sup>5</sup>.

Tác giả không chỉ đề cập những giáo lý căn bản của Phật giáo Nguyên thủy, mà ông còn nghiên cứu giáo lý phát triển hay còn gọi là Phật giáo Đại thừa, và Mật tông (Tan-tra) hay còn gọi là Kim cương thừa (Vajrayana), ông gọi đó là luân lý Đại thừa. Trong Đại thừa, ông đề cập đến tinh thần Bồ-tát và có sự đối chiếu với quả vị A-la-hán (Arhat), “Bồ-tát là người dâng hiến bản thân cho việc phụng sự người khác, và hình ảnh Bồ-tát trở thành hình mẫu mới cho tu tập tôn giáo, đối lập với A-la-hán (Arhat), vị thánh trong truyền thống thời đầu nhưng giờ đây bị phê phán vì có một cuộc sống bó hẹp trong tu viện và chỉ theo đuổi sự giải thoát bản thân”<sup>6</sup>.

Phần hai, tác giả nêu lên các loại hình đạo đức và có sự so sánh giữa đạo đức Phật giáo với đạo đức phương Tây, tác giả cũng đã mạnh dạn nêu ra sự thiếu vắng “đạo đức” trong Phật giáo. Theo tác giả, “sự vắng mặt hiển nhiên của một truyền thống đạo đức có tính triết học trong Phật giáo” và “tuy Phật giáo có nhiều điều để nói về luân lý, nó lại không có gì nhiều để nói về đạo đức”. Tác giả đặt câu hỏi: “Tại sao trong Phật giáo hiện còn quá ít tư liệu về đạo đức?” và tác giả cho rằng “chỉ từ khi Phật giáo đến phương Tây, bộ môn đạo đức Phật giáo mới phát triển”.

Nhưng khởi đầu của bộ môn này có thể được xem là từ năm 1964, khi mà Winston King thấy “gần như

hoàn toàn không có tư liệu đương đại về đạo đức Phật giáo trong tiếng Anh”, chính vì lẽ đó ông đã xuất bản cuốn *Mong cầu Niết-bàn* (In the hope of Nibbana). Năm 1970, được tái bản hơn 30 năm cho cuốn “Đạo đức Phật giáo”, của Đại đức Hammalava Saddhatissa. Còn đối với những tạp chí thì Phật giáo không có một tạp chí học thuật nào dành riêng cho đạo đức Phật giáo. Cho đến năm 1994 mới có tạp chí *Online Journal of Buddhist Ethics* ra đời.

Tác giả còn đề cập đến sự trùng hợp giữa đạo đức Phật giáo và sự xuất hiện của một trào lưu “Phật giáo nhập thế”; Phật giáo nhập thế tập trung vào những câu hỏi lớn về chính sách công như: Công bằng xã hội, đói nghèo, chính trị và môi trường. Sự truyền bá Phật giáo nhập thế có sự đóng góp của nhà sư Việt Nam là Thích Nhất Hạnh, người đã đặt ra thuật ngữ “Phật giáo nhập thế” (Socially engaged Buddhism), nhấn mạnh sự nhận biết trong đời sống hàng ngày, công tác xã hội và phong trào hoạt động xã hội.

Theo Christopher Queen, một tác giả hiện đại viết về Phật giáo nhập thế đã đề xuất có bốn “kiểu” đạo đức Phật giáo gồm: *Đạo đức dựa trên kỷ luật; Đạo đức dựa trên đức hạnh; Đạo đức dựa trên vị tha; Đạo đức dựa trên sự dẫn thân*. Những vấn đề được đề cập là cơ sở luân lý để tác giả dựa vào nhằm soi chiếu vào những vấn nạn của thời đại, và những lĩnh vực của đạo đức học ứng dụng sẽ được bàn đến trong phần còn lại của cuốn sách.

Phần 3, tác giả bàn về loài vật và môi trường, trong phần này nhiều vấn đề được đề cập như: Các thái độ đạo đức và địa vị của loài vật; Đời sống thực vật hoang dã; Bình đẳng hay tầng bậc; Ăn chay; Thí nghiệm với loài vật... Damien Keown nhận định Phật giáo là một tôn giáo “thân thiện với sinh thái” và “Phật giáo được xem là theo đuổi một con đường phù hợp với tự nhiên,



nhìn chung bảo thủ về các vấn đề tình dục, và những xã hội Phật giáo truyền thống có xu hướng dè dặt, thậm chí có vẻ y tá trong những trường hợp có liên quan đến tình dục". Tuy vậy, ông đã thật chính xác khi nhận định: "Vấn đề cơ bản không phải nữ giới hay nam giới là vấn đề, mà chính là ham muốn tình dục mà sự gán gù thể xác có thể tạo ra", hay nói ngắn gọn hơn là vấn đề không phải là do nam giới hay nữ giới, mà cái chính là do sự ham muốn tình dục (Ái). Chính điều này khiến cho chúng sanh trôi lăn trong sanh tử luân hồi.

Vấn đề mà tác giả đã không bỏ qua mang tính tế nhị và đầy tranh cãi, nhức nhối của thời đại đó là vấn đề đồng tính. Damien Keown đã dẫn lời của Đức Đạt-lai Lạt-ma, nhà lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng, "xác nhận phẩm giá và quyền của người đồng tính nam và đồng tính nữ, nhưng tuyên bố rằng thủ dâm, giao phối đồng tính là những hành động không thích hợp, bị cấm với người tu tập Phật giáo"<sup>8</sup>.

Để kết lại phần này, tác giả đưa ra nhận định giáo lý Phật giáo về đạo đức tình dục được diễn đạt theo hai ý: Một, đời sống độc thân tốt hơn hôn nhân; Hai, với những người kết hôn, hành vi tình dục hợp pháp duy nhất là những hành vi có bản chất dẫn tới sinh đẻ.

Phần năm, tác giả bàn về chiến tranh, khủng bố và cách giải quyết vấn nạn này của Phật giáo, phần này được tác giả đề cập và đối chiếu trong các kinh cũng như trong *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận* (Abhidharmakosabhasya). Theo quan điểm của Phật giáo thì chấp thủ, bám víu vào tự ngã chính là cội nguồn sâu xa của mọi tranh chấp, khổ đau và điên đảo. Chiến tranh, bạo lực xuất phát từ chính trong tâm thức được nuôi dưỡng hàng ngày bởi tham, sân, si. Thế nhưng bạo lực chỉ có thể khơi nguồn, phát triển và lan rộng nếu nó nằm trong một môi trường thích hợp.

Phương pháp giải quyết về bạo lực, chiến tranh khủng bố bằng con đường thương thuyết hòa bình, nhưng để giải quyết một cách triệt để phải bắt đầu từ việc tu tập chuyển hóa nội tâm trong tự thân mỗi người. Đặc biệt là những nhà lãnh đạo đứng đầu các tổ chức, những nhà hoạch định chiến lược vì họ có sức ảnh hưởng và quyết định lớn tới việc định hình hoạt động của tổ chức theo hướng hòa bình hay bạo lực, thiện hay bất thiện...

Phần sáu, một vấn nạn khác của xã hội đương đại được tác giả nêu lên đó là nạn "Phá thai". Đầu tiên tác giả đặt khá nhiều câu hỏi về vấn đề phá thai như: Những lời dạy đạo đức Phật giáo như "bất hại" (Ahimsa) ảnh hưởng đến cách tiếp cận của nó tới vấn đề phá thai như thế nào? Liệu Phật giáo "ủng hộ sự sống" hay "ủng

thúc đẩy sự đồng nhất và tôn trọng qua lại với thế giới tự nhiên", đây là một nhận định hoàn toàn chính xác và dễ hiểu. Vì đạo Phật là đạo từ bi. Giới đầu tiên trong năm giới của người Phật tử cũng là Không sát sanh, thể hiện việc đối xử với loài vật vì nó đòi hỏi không gây bạo lực ở người và các loài chúng sanh.

Trong phần này, tác giả thẳng thắn nhận định cái nhìn của Phật giáo về môi trường và thực vật là không dễ phân loại, "Thái độ của Phật giáo đối với thế giới tự nhiên là phức tạp, đôi khi mâu thuẫn". Trong phần "Thí nghiệm loài vật", tác giả chỉ ra những điểm mà các nhà Phật học cần nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ về sinh thái học Phật giáo. Bởi vì, Phật giáo chủ trương từ bi và phi bạo lực, nên vấn đề thí nghiệm tàn nhẫn và đau đớn với loài vật là không thể chấp nhận. Thế nhưng tác giả lập luận: "Quá trình thuần dưỡng với gây ra khổ ải đáng kể, nhưng kinh sách Phật giáo làm gương trước những hành vi ấy" và vấn đề "Nông dân sử dụng thuốc trừ sâu để có mùa màng tốt hơn". Đó có lẽ là điển hình cho những hành xử thiếu đạo đức với các loài khác không? Xét về tính chất tương đối giá trị con người với loài vật thì vấn đề này cũng rất khó để giải thích cho thỏa đáng. Chúng ta không thể trả lời theo kiểu hy sinh cái nhỏ để lấy cái lợi ích lớn hơn. Như vậy, thì tinh thần từ bi cũng khó mà cân bằng khi nằm trên cán cân bình đẳng trong mọi loài.

Tiếp đến phần bốn, Damien Keown bàn về Tình dục (tình dục và tình dục đồng tính), đây là một chủ đề đầy nhạy cảm và gây tranh cãi. Theo ông "Phật giáo

hộ sự lựa chọn?”. Phá thai là “Sự sống bắt đầu từ đâu?”, niềm tin vào tái sinh làm tăng hay giảm tính nghiêm trọng của vấn đề phá thai? Thế nhưng tác giả đã tìm hiểu rõ quan điểm hình thành một con người qua lời dạy của đức Phật trong các kinh thuộc *Trung bộ kinh*; *Trường bộ kinh* và trong *Thanh tịnh đạo luận* của ngài Phật Âm (Buddhaghosa).

Theo nhận định của tác giả thì: “*Sự thụ tinh là một đời sống con người cá thể bắt đầu*”, do đó phá thai được xem là ngược lại giới luật thứ nhất. Vì trong giới này cấm không làm tổn hại cho bất cứ loài nào. Trong giới bốn (Patimokkha) thì nếu như tước đoạt sinh mạng con người thì phạm một trong bốn trọng tội không thể sám hối được và mất hẳn giới không còn là Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni.

Tuy nhiên, giáo lý này bị hai nhà triết học phương Tây là John Locke, người Anh, và Immanuel Kant, người Đức, phản kháng. Hai ông lập luận rằng: “*Chỉ những cá thể có lý trí mới là những con người có thân phận đạo đức*”<sup>11</sup>. Với họ, chủ thể đạo đức điển hình là người trưởng thành với đầy đủ năng lực trí tuệ. Không chỉ vậy mà còn vấp phải sự thẩm xét của Phật tử, nhất là tại phương Tây. Tác giả nữ quyền đương đại Mary Anne Warren cho rằng đã nhận dạng năm đặc điểm trung tâm của con người là ý thức, lý lẽ, hành động tự thúc đẩy, năng lực giao tiếp, và tự nhận thức. Bà còn cho rằng “*một bào thai không có ý thức hay lý trí hơn một con cá, do vậy sự phá thai không phải là trái đạo đức*”<sup>12</sup>.

Cũng có nhiều người lập luận quyền phá thai là một phần không tách rời của sự giải phóng phụ nữ, là điều cần thiết để khắc phục bất công. Thế nhưng cũng có những giải pháp nhất định, trong trường hợp phá thai có thể xem là hợp lý như phá thai để cứu người mẹ thoát chết... Ở vấn đề phá thai theo tác giả còn bàn luận tiếp với hy vọng tạo ra nhiều hiểu biết và ít căng thẳng hơn như từng xảy ra trong quá khứ.

Phần bảy, tác giả bàn về Tự tử và hỗ trợ an tử. Trong phần tự tử thì hình ảnh vị pháp thiêu thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức (ngày 11 tháng 6 năm 1963) được nhà báo Mỹ David Halberstam tận mắt chứng kiến. Chủ đề này Damien Keown đã đặt vấn đề: Ý nghĩa của hành động này là gì, và nó nên được đánh giá như thế nào từ một tầm nhìn đạo đức? và Sự tự hy sinh đầy can đảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức có phù hợp với giáo lý Phật giáo không, hay chỉ là một hành động cực đoan?

Vấn đề này đã được Hòa thượng Thích Nhất Hạnh trình bày trong tác phẩm *Hoa sen trong biển lửa*: “*Do vậy, bày tỏ ý chí bằng cách tự thiêu không phải là phạm vào một hành động phá hủy mà là thực hiện một hành động xây dựng, đó là chịu khổ ải và hy sinh tính mạng vì lợi ích của người dân. Đó không phải là tự sát*”.

Đối với tác giả thì đi đến kết luận là có sự khác nhau một trời một vực giữa sự tự sát của một thanh niên

chán đời với sự hy sinh vị tha của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Cũng theo tác giả, có lẽ cần có một phạm trù riêng biệt là “*tự sát tôn giáo*” thì phù hợp hơn.

Vấn đề “Hỗ trợ an tử” đến bây giờ có nhiều tranh cãi, các nước như Hà Lan và Bỉ thì hỗ trợ an tử được thực hiện. Nhưng nói đến vấn đề tự sát thì theo tác giả có sự khác nhau một trời một vực giữa sự tự sát bi kịch của một thiếu niên trầm cảm với sự tự hy sinh vị tha của Hòa thượng Thích Quảng Đức.

Trong phần cuối của tác phẩm nói về “nhân bản vô tính”, theo tác giả, Phật giáo có những hạn chế mạnh mẽ về việc nhân bản vô tính với mục đích điều trị. Phật giáo không tán đồng việc phá hoại một đời sống này để cứu một đời sống khác. Cho dù nhân bản vô tính là đánh dấu sự phát triển của nghiên cứu khoa học, thế nhưng những tín đồ Phật giáo thì lại có hoài nghi cái giá phải trả là hủy hoại sinh mạng con người.

### 3. Kết luận

Qua tác phẩm *Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo* của Damien Keown đã cho thấy được vấn nạn của xã hội và vai trò của Phật giáo với những vấn nạn đó. Dưới lăng kính đạo đức hay luân lý Phật giáo thì tinh thần từ bi và trí tuệ đã soi sáng cho con người hướng đến giải pháp đầy tính nhân bản, nhất là những vấn đề bạo lực, chiến tranh, khủng bố hay phá thai...

Damien Keown cũng cho thấy người phương Tây đã nghiên cứu và ứng dụng lời dạy của Đức Phật trên tinh thần từ bi vô ngã vị tha để soi chiếu vào những vấn đề nan giải của thời đại, cũng như vấn đề mà toàn thế giới đang hướng đến như ông đã viết: “*Cuốn sách cung cấp một cái nhìn tổng quan về cung cách Phật giáo thích ứng với những vấn đề đạo đức nan giải mà chúng ta đang phải đương đầu*”. Cũng theo nhận định của tác giả Nguyễn Thị Quế Anh: “*Phật giáo với sức mạnh của từ bi, trí tuệ đã giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, nhân sinh trên nhiều phương diện; tác động mạnh tới đời sống xã hội toàn cầu, góp phần đưa nhân loại thoát khổ đau, hướng tới hạnh phúc viên mãn*”<sup>15</sup>. ■

#### Chú thích:

1. Kinh Nhân duyên, *Tạp A-hàm*, quyển 12 (Việt dịch: Thích Đức Thắng. Hiệu đính & chú thích: Thích Tuệ Sỹ).

2. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ kinh*, tập I, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2018.

3&4&6&7&8&9&10. *Dẫn luận về Đạo đức Phật giáo*, Thái An (dịch), Nxb Hồng Đức, 2016.

5. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, *Trung bộ kinh*, tập II, HT.Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, 2018.

11. *Nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững*, Nguyễn Thị Quế Anh, trích từ Đại Lễ Phật đản Vesak Liên Hiệp Quốc 2019, Thích Nhật Từ (biên soạn), *Lãnh đạo Chánh niệm & Hòa bình*, Nxb Tôn Giáo, 2019.

# Sự nhiệm màu của hai bàn tay chắp lại

THÍCH HUYỀN TÔN

**V**ào Phật điện, bạn cung kính chắp hai bàn tay để bái hay lạy; bạn chào hỏi một người quen hay lạ, đều phải chắp hai bàn tay để phía trước ngực rồi nói A-di-đà Phật, kèm theo một nụ cười để chào đẫy vẻ vui tươi, an lạc.

Đạo Phật nói chung, người Phật tử đã thấm nhuần giáo lý nói riêng, từ xa xưa về trước và đến nay hơn 25 thế kỷ, hiện tại khắp mọi nơi, mọi xứ khi chào nhau hay lễ bái đều cùng một cung cách chắp hai bàn tay ngang ngực để nhiếp tứ-đức và kính dâng, kính trao niềm an lạc vô biên.

Ngày nay, sự hiện hữu lạ lùng của mấy con trùng nhỏ nhoi Covid-19, lại có một sức tấn công vô hình mà mãnh liệt, làm các vị chánh trị gia hùng cường nhất thế giới, khi đưa tay để bắt tay nhau trong một tư thế quen thuộc của nền văn hóa Âu Tây, lại vội vã rút tay về rồi họ cùng chắp hai bàn tay trước ngực để chào nhau và cùng cười rộ lên những tiếng cười hoan lạc, mỹ miều, khoan khoái, từ xưa nay chưa từng có. Hay thay! Một khoảnh khắc trở về chân lý.

Nếu tất cả đều noi theo tinh thần khoảnh khắc chân lý đó thì cõi thế gian này không là Tịnh độ hay sao? Vậy muốn nắm bắt điều chân lý tuyệt vời đó, hãy nhìn kỹ vào 10 ngón tay chắp lại đó xem chúng mang thông điệp gì trên từng ngón tay:

1.

## **Ngón tay cái lớn bên tay trái**

Là nguyện bỏ tánh tham: Tham lam tiền của, danh vọng, sắc đẹp, tham ăn ngon, tham ngủ. Trừ bỏ cái tánh xấu này thì có được lòng Từ Bi cao thượng. Cao thượng để làm lợi lạc cho quần sanh.

2.

## **Ngón trở tay trái**

Là ngăn ngừa tánh sân hận. Tánh sân nảy ghê gớm lắm, mỗi khi hờn giận nổi lên, thì phá hoại tài sản, giết hại người và vật. Bỏ tính ác này thì có được đức Bi, trọn lành hỷ xả.

3.

## **Ngón giữa tay trái**

Ca ngợi là bỏ tánh si nặng nề. Chắp tất cả pháp hữu vi là ngã sở, mất đi hay ai giật mất thì cuống cuống mờ mịt, lo lắng khổ sở. Phá bỏ tính si ái, thì có được trí sáng suốt, biết nhận xét đúng đắn rõ ràng mọi sự việc.

4.

## **Ngón áp út**

Quyết trừ tính ngã mạn: Hống hách, ta đây, kiêu căng, tự thị. Trừ bỏ tính xấu ác này sẽ có tính tốt, nhu hòa, mềm mỏng, nhường nhịn, tôn kính, vị tha...

5.

## **Ngón út của tay trái**

Xin bỏ tính nghi: Mờ mịt trước lẽ chính tà. Tà đạo nhưng thấy có người theo nên vì có người theo liền cho là đúng. Những thuật ngữ Trời, Thần, tạo hóa là những trừu tượng do trí tưởng e sợ những cái trước tiên xa thẳm không ai biết được cái đầu tiên. Nào hay cái "đầu tiên" không tính lường được đó, nó thành cái ông Thần vô hình to bự lãnh đạo cả bầu trời hư ảo trong thế gian vô tình từ hơn 2.000 năm tới nay. Trước 2.000 năm chả có cái gì hết.

Sáng suốt nhận diện các hữu tình vật và các vô tình vật xem rõ thủ ai quản trị? Tìm thấy không có ông thần



Nguồn: thanhnien.vn

nào cả, tất thông suốt được vạn hữu này không có ai làm chủ, mà chính là do Nhân Duyên hòa hợp làm chủ. Sau đây ta nhìn qua bàn tay mặt có chứa đựng gì?

1.

#### **Ngón cái**

Xin đừng sát hại. Nhìn ngón cái ta nhớ lời Phật dạy: Vì tôn trọng sự sống còn của sinh linh vạn vật, nên ta không được giết hại bất cứ mạng sống nào biết tham sống sợ chết. Giữ được điều dạy này của Phật là ta thêm lớn được tánh đức Từ Bi, kiếp sống lai sinh không bị ốm đau bệnh tật mà thọ dài lâu và giàu sang sung sướng.

2.

#### **Ngón trỏ là ngăn ngừa trộm cắp**

Không tham lam trộm cắp là điều dạy thứ hai của Phật trong Ngũ giới, bất cứ ai mà làm việc trộm cắp tài vật của người đều là kẻ xấu ác. Người bị mất của họ sẽ đau xót vô vàn.

Dứt bỏ tánh tham xấu ác này sẽ có được tâm Từ Bi vui sống trong cõi an lành cõi mở.

3.

#### **Ngón giữa là điều răn tà hạnh**

Người sống mà tham lam tà dục, ngập sâu trong dâm loạn đen tối, giữa cõi trần đời ai ai cũng khinh ghét. Do đó nên đây là điều dạy thứ ba của Phật. Làm người được phẩm hạnh tốt đầu tiên là không tham lam tà hạnh. Trong sạch phẩm giá làm người hiện đời sẽ thanh cao vinh hiển, mai sau được sang quý bền lâu.

4.

#### **Ngón áp út**

Là ngón lành giữ giới không nói lời gian xảo, dối trá, nói lời hung ác, độc địa, nói lời đâm thọc gây phân ly

thâm khổ đời người. Mà nguyện nói những lời ngay thẳng, chân chánh, lợi ích cho sự học hỏi tiến bộ cho mình, lợi ích cho mọi người.

5.

#### **Ngón út là nhỏ dễ thương**

Út luôn nhớ lời dạy của Phật, út không dám uống rượu và những thứ nồng đậm say sưa, men thuốc cay độc, làm mê dại tâm thần, dễ bị sai khiến vào chướng tà đạo. Cố gắng sống trong tỉnh thức, trừ các ác chướng, làm người thanh cao, lý tưởng trong sạch. Hai bàn tay để chấp, mỗi bàn có năm ngón. Nhập lại chúng sanh ta có mười điều để TU.

Ngày nay, sự chấp tay đầy nhân ái dễ thương hiền từ dịu dàng được nhìn theo quan điểm Phật giáo lại được Tổng thống Hoa Kỳ và chánh giới các nước gặp nhau, cùng vừa đưa bàn tay để bắt chào, thì lập tức thụt tay lại và liền ứng dụng chấp hai tay lên ngực để chào. Ngay liền theo đó Tổng thống Mỹ và tất cả các quan khách, chánh trị gia các nước cùng chấp tay, cùng thân thiện vui tươi vỡ òa tiếng cười vui xưa nay chưa từng có. Trong cái hình ảnh chấp tay của đạo Phật, hãy kéo từng ngón tay mẫu nhiệm của mình ra mà sẫm soi, mà tu trì công năng của nó đi bạn.

Tu hết cả mười ngón! Đúng là thế ngoại cao hơn. Đáng khen và đáng quý trọng Tổng thống Hoa Kỳ và các thủ tướng, chánh trị gia các nước đã dùng Pháp chấp tay của đạo Phật mà trị con Covid 19 trong khi “Đôi tay ngõ ngang” lại có giải pháp ứng dụng Phật pháp. Kính vui thay hai bàn tay chấp lại, đúng cách chào của Phật giáo. ■



# Thuyết luân hồi và Phật giáo Tây phương

MARTIN WILLSON  
THÍCH NGUYỄN TẠNG dịch

## **Cần phải hiểu rằng luân hồi là có thật**

Theo những lời dạy của Đạo sư Asita (A-tư-đà), vị tu sĩ Bà-la-môn từng tiên đoán sự thành đạo của Thái tử Siddhartha (Tất-đạt-đa) khi ngài vừa đản sinh, một người trở thành tín đồ Phật giáo và bắt đầu tu tập theo Phật giáo khi người đó quy y Tam bảo với một trong ba động lực:

### **Thứ nhất**

*Là sợ đọa xuống các cõi thấp như địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, tìm sự gia hộ của Tam bảo để được sinh vào những cõi cao hơn như cõi trời, người và A-tu-la.*

### **Thứ hai**

*Là sợ quả khổ trong tất cả các cõi do phiền não và nghiệp dẫn dắt, nên quy y Tam bảo để thoát luân hồi.*

### **Thứ ba**

*Vì lòng từ bi lớn không thể chịu nổi khi nhìn thấy chúng sinh đau khổ, quy y để có khả năng hướng dẫn họ đến giải thoát và giác ngộ, sau khi chính mình đã đạt đến Phật quả.*

Nếu không tin thuyết luân hồi thì không thể có một động lực nào trong ba động lực này. Các tín đồ Ấn giáo cũng có động lực là thoát luân hồi, giống như động lực thứ hai của người Phật tử. Arnaud Desjardins viết:



*“Sự giải thoát này được xem là thoát luân hồi sinh tử. Vì chín mươi chín phần trăm người Âu không tin có luân hồi và xem điều đó là một sự mê tín của người Á châu nên vấn đề đã được đóng lại: Người Ấn giáo và Phật giáo ra sức tu luyện để thoát khỏi một điều không có thật”.*

Nếu ý tưởng đạt được giải thoát cá nhân là vô nghĩa đối với người Tây phương thì động lực thứ ba nói trên hay mục tiêu của Bồ-tát hạnh - đạt giác ngộ để có khả năng giải cứu chúng sinh - lại càng vô nghĩa hơn đối với họ.

Người Phật tử thường biện luận rằng nếu không có luân hồi thì không có luật nhân quả, và như vậy đối với những người không tin thuyết luân hồi, mọi sự trở thành vô nghĩa: Mọi sự kiện chỉ là sự ngẫu nhiên, khi người khác làm hại chúng ta thì đó là lỗi của họ chứ không phải là nghiệp quả xấu của chính mình, và không có lý do gì để cho chúng ta tu sửa về mặt đạo đức.

Lỗi biện luận này không hoàn toàn đúng sự thật, vì chúng ta thấy rằng có nhiều tín hữu Ki-tô giáo cũng như tín đồ các tôn giáo khác cũng có trình độ đạo đức

cao dù họ không tin thuyết luân hồi, và do đó còn có những lý do khác để người ta nỗ lực trở nên người đạo đức. Tuy nhiên cuộc sống hiện nay trên thế giới, người đạo đức thì ít mà người phạm lỗi thì nhiều. Vì sự không hiểu biết này mà những đau khổ của thế gian được xem là có những nguyên nhân khác, và từ đó những phương pháp cải tạo tốt nhất đã bị bỏ quên.

Vậy, thông hiểu về luân hồi là điều kiện tiên quyết cho việc tu hành theo Phật giáo và giải trừ sự khổ đau của thế gian. Nhưng sự quan tâm đến thuyết luân hồi cũng có những lý do không tốt.

Trong cuốn *“Hồi ký về sự Ngộ đạo Hiện đại” (Memoir of Modern Gnostic)*, Edward Conze viết về một số phụ nữ “nhiều tuổi và giàu có” chú ý đến thuyết luân hồi với ba lý do:

Thứ nhất là vì thuyết luân hồi làm cho họ tin rằng trong một kiếp trước nào đó họ là những bà hoàng Ai Cập hay những nhân vật tương tự.

Thứ hai là vì thuyết luân hồi giải tỏa cho họ những cảm giác là mình có lỗi với xã hội, mặc cảm vốn phổ biến trong giới tư sản của thế kỷ hai mươi, vì theo thuyết luân hồi thì họ xứng đáng được hưởng sự quả báo giàu sang từ thiện nghiệp mà họ đã tạo được trong tiền kiếp.

Và thứ ba, thuyết luân hồi bảo đảm với họ rằng bản ngã quý báu của họ rồi sẽ được tồn tại khi họ qua đời. Thêm nữa, Thông thiên học (Theosophy) hứa hẹn rằng họ sẽ được hưởng sự minh triết của các thời đại và được chia sẻ những kiến thức thuộc loại huyền bí.

Lý do thứ hai nói trên biện minh cho sự bất công xã hội là không chính đáng và là sự ứng dụng sai thuyết luân hồi. Sự sai lầm này không chỉ của riêng người Tây phương. Do đó chúng ta cần phải hiểu đúng thuyết luân hồi để giải trừ những sai lầm này.

### **Đức Phật dạy về thuyết luân hồi**

Trong tất cả những lời dạy của Đức Phật, từ bài thuyết pháp đầu tiên ở Lộc Uyển cho đến khi Ngài nhập Niết-bàn, thuyết luân hồi luôn được nhắc đi nhắc lại. Một thí dụ trong đoạn kể lại việc Ngài tham thiền dưới cội Bồ-đề để đạt đến giác ngộ viên mãn.

Theo kinh *Lalitavistara* (Phổ diệu kinh), đầu đêm hôm đó, sau khi trải qua bốn tầng thiên, Bồ-tát dùng thiên nhãn (divine eye) quán sát sự luân hồi sinh tử của chúng sinh:

*“Với thiên nhãn thanh tịnh, Bồ-tát thấy chúng sinh chết rồi tái sinh trở lại trong những giai cấp thấp hèn, trong thuận cảnh và nghịch cảnh. Ngài thấy chúng sinh luân hồi tùy theo nghiệp quả của mình ‘Than ôi, những sinh linh này đã tự tạo nghiệp xấu qua thân, khẩu, ý, họ bất kính với các Thánh nhân và ôm giữ tà kiến. Do tạo nghiệp với tà kiến, khi thân hoại mạng chung, họ tái sinh trong hoàn cảnh xấu và trong các địa ngục. Nhưng những chúng sinh tạo nghiệp tốt qua thân, khẩu, ý, cung*

kính các bậc Thánh và không có tà kiến, do tạo nghiệp tốt với chánh kiến, khi thân hoại mạng chung, họ sẽ tái sinh trong hoàn cảnh tốt và trong các cõi thiên giới”.

Kinh viết tiếp:

“Khi tâm của Ngài đã được thu nhiếp, thanh tịnh, không có những phiền não vi tế nào, thuần thực, lợi ích, vững chắc và bất thoái chuyển, vào nửa đêm, Đức Bồ-tát đắc Túc mạng thông (Purva-nivasanusriti-jnana), quán thấy tất cả các kiếp sống quá khứ của mình cũng như các chúng



sinh khác. Ngài nhớ lại một, hai, ba... cho tới vô số kiếp trước, đại kiếp sinh, trụ, dị, diệt. ‘Mình đã có tên như vậy, gia đình như vậy, đẳng cấp như vậy, màu da như vậy. Thực phẩm như vậy, tuổi thọ như vậy, mình đã sống lâu như vậy. Mình đã trải qua những hạnh phúc và khổ đau như vậy. Khi qua đời trong kiếp đó, mình đã tái sinh ở xứ kia. Sau khi qua đời ở xứ đó, mình đã tái sinh ở nơi đây’. Như vậy Ngài nhớ lại những

hoàn cảnh và những xứ sở của các kiếp trước của chính mình và của tất cả chúng sinh”.

Những đoạn kinh văn khác nói về cuộc tham thiền này của Đức Phật, trong Vinaya-Vastu (Kiến độ) và trong Luật tạng Pali khác nhau về thứ tự và những phần khác của cuộc tham thiền, nhưng đều có hai đoạn trên, với những lời lẽ tương tự.

Không phải chỉ có Bồ-tát mới có Thiên nhãn thông và Túc mạng thông, mà hai thần thông này cũng được dạy trong nhiều kinh điển, thí dụ như kinh *Sa-môn quả* (Samannaphala-sutta), và là hai trong năm thần thông mà bất cứ hành giả nào cũng có thể đạt được sau khi đã đắc đến đệ tứ thiền.

Luân hồi cũng thường được đề cập đến trong những kinh khi Đức Phật nói đến những sự kiện của kiếp hiện tại theo nghiệp của những kiếp trước và khi Ngài dạy về nghiệp quả và về sự cần thiết phải tu tập. Thí dụ, trong kinh “Pravrajyantaraya - Sutra”, Phật dạy:

“Này Mahanam, nếu một cư sĩ làm bốn hành vi:

- 1/ Cản trở những người muốn theo Đạo;
- 2/ cản trở những người thân của mình quy y;
- 3/ không tin Chánh pháp;
- 4/ phá hòa hợp Tăng.

Người ấy sẽ chịu bốn nghịch cảnh sau này: Y sẽ phải tái sinh nhiều lần, sinh ra bị mù, thiếu trí, bị câm, hay như một người hạ cấp, luôn luôn nghèo khổ, luôn luôn bị ngược đãi. Y sẽ trở thành người lương tính hay người hoạn, hay sinh ra trong cảnh làm nô lệ suốt đời. Y sẽ trở thành người nữ, chó, heo, lừa, lạc đà, hay rắn độc, và do đó không thể thực hành giáo lý của Đức Phật”.

Ngoài sự tái sinh vào loài súc sanh hay ngựa quý, nhiều kinh sách Tiểu thừa cũng như Đại thừa còn dạy rằng tái sinh trong địa ngục là nghiệp quả từ những hành vi tà dâm và ăn thịt chúng sinh cho đến hủy báng Chánh pháp.

Thêm nữa, kinh sách thường nói đến sự không tin luân hồi và nhân quả như là một loại tà kiến. Kinh *Bát-nhã* (Prajna-paramita-sutras) phân chia các cấp Thánh nhân và nói đến số lần tái sinh mà họ phải trải qua. Như vậy thuyết luân hồi là một thành phần bất khả phân ly của hệ thống tư tưởng của Phật giáo. Không thể nào thu tóm thế giới quan phong phú của Phật giáo vào tâm trí chật hẹp của những người chối bỏ thế giới này, vì trong đó mỗi chúng sinh chuyển hóa qua vô số trạng thái trong vô số đại kiếp.

Những người không nghiên cứu kỹ Phật giáo khi viết về tôn giáo này thường nói rằng giáo lý luân hồi có phần mâu thuẫn với nguyên lý vô ngã (anatman, nairatmya), vì vậy chúng ta nên chứng minh rằng đó là một ý tưởng hoàn toàn sai lầm.

Trước hết, như Har Dayal đã viết:

“Vấn đề này phát sinh từ sự sai lầm khi người ta dịch từ ngữ “Atman” (ngã/ego) sang tiếng Anh là “Soul” (hồn). Một trong những ý nghĩa của “soul” là thành phần tâm linh của con người, được xem là tồn tại sau khi qua đời và có khả năng cảm nhận hạnh phúc hay khổ đau trong một trạng thái hiện hữu tương lai”.

Vì vậy “soul” hay “hồn” không thể là từ ngữ thích hợp để dịch. “Atman” tự hiện hữu một cách độc lập, toàn vẹn và bất biến mà người Phật tử chối bỏ. Một “atman” như vậy không thể có tính chất như một “soul”, nguyên lý vô ngã không chấp nhận những ý kiến sai lầm về sự hiện hữu của “soul” hay nói một cái gì khác được bao gồm trong năm uẩn, hoặc được gán cho năm uẩn, nhưng không phủ nhận sự hiện hữu của nó. Nếu dùng thuyết đoạn diệt (hay hư vô chủ nghĩa) để diễn dịch thuyết vô ngã thì đó là tà kiến nguy hiểm nhất.

Trong kinh *Kasyapa-Parivarta*, Đức Phật dạy: “Này Ca-diếp, thà chấp có bằng núi Tu-di còn hơn chấp không bằng hạt cải”.

Bản ngã hiện hữu liên tục trong kiếp hiện tại, mỗi khoảng khắc thân và tâm phát sinh tùy thuộc vào khoảnh khắc trước, cũng vậy, bản ngã hiện hữu từ kiếp này sang kiếp khác, luôn luôn biến đổi. ■

**Nguyên tác:** *Rebirth And The Western Buddhist*, Martin Willson, Wisdom Publications, London, 1987.





# Hạnh phúc là buông xả?

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Vào năm 2012, Liên Hiệp Quốc đã thông qua ngày 20-3 hằng năm là Ngày Hạnh phúc Thế giới hay Ngày Quốc tế Hạnh phúc. Sở dĩ chọn ngày 20-3 vì ngày này có độ dài ban ngày và ban đêm bằng nhau, tức mang ý nghĩa của sự cân bằng.

Cân bằng cái gì? Có nhiều thứ trong cuộc sống rất cần sự cân bằng. Trên phương diện toàn cầu, rất cần sự tính toán phát triển các yếu tố vật chất để hài hòa với các giá trị tinh thần, cân bằng trong phát triển kinh tế bền vững và nỗ lực xóa đói giảm nghèo, đem lại hạnh phúc cho mọi người. Trên phương diện cá nhân, hạnh phúc của cá nhân cần cân bằng hòa chung với hạnh phúc của cộng đồng, cần có sự cân bằng trong trau dồi trí tuệ với từ bi: trí tuệ để thông hiểu sự thật của cuộc sống và từ bi để mở lòng, thông hiểu và chăm lo cho người khác.

Phải chăng, có sự cân bằng giữa cá nhân và xã hội và có sự cân bằng trong chính đời sống lý trí, tình cảm của mỗi cá nhân khi chính cá nhân đó có sự buông xả?

## Hạnh phúc không chỉ dựa vào vật chất

Vào tháng 4 năm 1988, Howard Dickinson người Mỹ đã làm cuộc khảo sát có tên là "Hạnh phúc của con người phụ thuộc vào điều gì?". Ông đã phân phát

10.000 bảng câu hỏi cho người dân trong một thành phố. Trong hơn hai tháng, Howard Dickinson đã thu hồi được hơn 5.200 bảng trả lời câu hỏi hợp lệ.

Kết quả của cuộc khảo sát này khiến Howard Dickinson rất hứng khởi, ông đã viết ra kết luận như thế này: "Trên thế giới này có hai loại người hạnh phúc nhất: Một là những người sống đạm bạc yên bình, hai là những người thành công nổi tiếng".

Vào tháng 6 năm 2009, ông rất hiếu kỳ không biết điều gì đã xảy ra với những người cảm thấy mình "hạnh phúc" vào năm 1988 đó và hiện nay ra sao? Có phải họ vẫn cảm thấy bản thân hạnh phúc hay không? Ông tìm lại địa chỉ liên lạc của những người đó và một lần nữa bỏ ra hơn ba tháng làm cuộc khảo sát.

Những năm gần đây, cuộc sống của những người thành công nổi tiếng và cảm thấy hạnh phúc trước kia lại xảy ra biến hóa cực lớn. Có một số người, vì sự nghiệp xuống dốc hoặc phá sản, không còn chọn "hạnh phúc" nữa mà lựa chọn "thống khổ" hoặc "vô cùng thống khổ" trong bảng trả lời khảo sát của họ.

Lần này Howard Dickinson tổng kết: "Tất cả cảm giác hạnh phúc dựa trên vật chất đều không thể kéo dài, nó sẽ biến mất khi vật chất biến mất. Chỉ có sự yên bình và tĩnh lặng trong tâm hồn, niềm vui được sinh ra từ thân tâm, mới thật sự là hạnh phúc".



Phải chăng “*sự yên bình và tĩnh lặng trong tâm hồn*” mà Howard Dickinson cho rằng đó thật sự là hạnh phúc thì đó chính là sự buông xả?

### **Hạnh phúc không là đối nghịch với đau khổ**

Rất khó có một định nghĩa chung về hạnh phúc. Bởi vì hạnh phúc là cảm nhận tùy theo mỗi một con người, rất khác biệt tùy theo từng giai đoạn trong cuộc sống của họ và tùy theo từng thời kỳ của xã hội. Ngay như quan điểm cho rằng hạnh phúc là sự theo đuổi thành công của con người thì mỗi một con người có cách theo đuổi khác nhau tùy theo quan điểm của mình. Có người cho rằng hạnh phúc là thu đạt được điều mình mong muốn, như sở hữu rất nhiều tiền bạc, có gia đình êm ấm, đạt được danh vọng lừng lẫy... nhưng người khác lại cho rằng hạnh phúc là cho đi, tạo niềm vui và ý nghĩa nào đó cho cuộc sống...

Có ai đó đã nói: “*Hạnh phúc chỉ được cảm nhận khi ai đó từng thật sự trải qua đau khổ*”. Hay Agatha Christie, nhà văn nữ viết truyện trinh thám nổi tiếng người Anh, đã viết: “*Chính điều bên trong bản thân bạn khiến bạn hạnh phúc hay bất hạnh*”. Rõ ràng, sống trên đời, có ai không từng trải qua cái gọi là bất hạnh hay đau khổ? Đau khổ là nỗi kinh khiếp của tôi, thế nên

tôi chấm dứt được đau khổ thì đúng là tôi hạnh phúc rồi. Thật sự, xét cho cùng, có phải hạnh phúc là đối nghịch của đau khổ?

Krishnamurti đã có một số nhận xét rất đáng suy gẫm về sự đau khổ thuộc phạm vi tâm lý. Theo ông, khi bạn cho rằng hạnh phúc là đối nghịch với đau khổ thì hãy coi chừng, bạn chỉ muốn lẩn trốn khỏi đau khổ là sự thật đang xảy ra với mình bằng những ảo tưởng mà thôi. Khi tôi đau khổ, khi ấy hoạt động mãnh liệt của cái gọi là “*tự ngã*” (cái tôi) luôn phóng đại, luôn muốn sự an toàn thường hằng... khiến tôi tìm cách lẩn tránh, chạy trốn nỗi đau khổ đó. Thế là tôi chạy theo để thu đạt, sở hữu cái gọi là “*hạnh phúc*” mà thật ra chỉ là tử ngữ, là nhãn hiệu trong đầu mà tôi đã gán ghép là sự đối nghịch của đau khổ. Rất nhiều trường hợp, “*hạnh phúc*” đó đưa đến “*lợi mình, hại người*”, hay ảo tưởng đưa cái tôi là kẻ lừa đảo đội lốt vị thánh đi từ sai lầm này sang sai lầm khác... Theo Krishnamurti, không hy vọng, tham cầu hạnh phúc để “*trị*” đau khổ, chỉ cần giáp mặt, sống trọn vẹn với đau khổ, tỉnh thức và thấu hiểu đau khổ. Giống như chân lý “*Diệt đế*” của Đức Phật: “*Một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt*”.

Phải chăng cho rằng hạnh phúc không đối nghịch với đau khổ là khi ta buông xả?



### Hạnh phúc là buông xả

Tác giả Nguyễn Duy Nhiên đã viết: *“Trong bài kinh Tứ niệm xứ, Đức Phật liệt kê ra hết tất cả mọi kinh nghiệm nào có mặt trong thân tâm, trong đời sống hằng ngày của ta. Có lẽ Đức Phật có ý muốn khuyên ta đừng nên cố gắng kiểm soát bất cứ một việc gì đang khởi lên, mà chỉ cần ‘biết rõ’ hết tất cả thôi. Và muốn ‘biết rõ’ được tất cả, chúng ta cần phải có một thái độ rộng mở, đừng chọn lựa, hoặc muốn chúng phải có mặt theo một ý riêng nào đó. Ta không nắm giữ mà cũng không xua đuổi một kinh nghiệm nào, không mong cầu và cũng không chối bỏ một điều gì. Chỉ thật sự có mặt trọn vẹn với tất cả. Vì khi ta có ý định muốn kiểm soát hay thay đổi, cái thấy của ta sẽ bị lu mờ đi, vì một cái Tôi nhỏ bé của mình”.*

Để “biết rõ”, tác giả Nguyễn Duy Nhiên khuyên nên “buông xả”. Buông xả không có nghĩa là ta sẽ buông xuôi và không còn cần phải làm gì hết. Và ta làm với một cái biết trong sáng và rộng mở do đã buông xả. Tác giả cho rằng: *“Trong bài kinh Tứ niệm xứ, có lẽ Phật cũng muốn nhắc nhở rằng ta có thể đạt đến sự tỉnh giác trong khi làm những công việc bình thường mỗi ngày. Nếu như ta làm những gì cần làm, với một ý thức rõ ràng, chúng sẽ bớt đi bị sự chi phối và che mờ của bản ngã. Thường khi làm một việc gì, là ta có ý muốn thành tựu*

*một mục tiêu nào đó. Nhưng cũng vì ý muốn ấy mà ta có thể vô tình đánh mất đi thực tại... Chúng ta không hề trốn tránh quá khứ, hay xem thường tương lai, nếu như ta sống trọn vẹn với việc mình đang làm. Con đường mình đi sẽ trở nên thanh thản và tốt đẹp hơn, và nếu như có việc gì bất ngờ xảy ra ta cũng sẽ giải quyết được chúng dễ dàng hơn, vì thấy rõ và không bị những ràng buộc. Khi ta biết buông xả, hiện tại sẽ có mặt một cách trọn vẹn, trong sáng và tự nhiên”.*

Trong cuộc sống thường ngày, chúng ta rất dễ lầm lạc, không còn minh định sự cần thiết mà sa vào sự nô lệ kỷ ức tâm lý và suy nghĩ lung tung về tương lai. Chúng ta dễ có sự nỗ lực và nghĩ rằng hạnh phúc có được khi ta có cái này cái kia, thành đạt cho được điều này điều nọ; cho nên, chúng ta thường nghĩ nhiều về quá khứ và dồn tâm tư để hoạch định tương lai. Thế là chúng ta không còn làm chủ bản thân mà đánh mất mình trong tiếc thương vô vàn quá khứ, lo lắng quá đáng cho tương lai và hoàn toàn không nhận thức được hiện tại đang sống. Nói theo nhà Phật là chúng ta không có “chánh niệm” để buông bỏ sự bám chặt kỷ ức và xả bỏ sự phóng hiện tương lai. Có thể ta có niềm vui nào đó khi nghĩ tưởng về quá khứ và tương lai, nhưng đó có là hạnh phúc thật sự?

Khi tỉnh thức sống trong hiện tại, ta ý thức được rằng giờ phút hiện tại này có đầy đủ tất cả: quá khứ và tương lai. Vì có đầy đủ tất cả, nên nếu ta cảm thấy hạnh phúc trong hiện tại là ta cũng đang chuyển hóa những khổ đau trong quá khứ, và cũng đang xây dựng cho mình một tương lai an vui. Trong sự buông xả, ta không khổ sở quay tìm về quá khứ, không mơ tưởng đến tương lai, và đó chính là để hạnh phúc có mặt ở nơi đây và vào ngay lúc này.

Cuối cùng, nhìn sâu hơn một chút, ta nhận thức rằng hạnh phúc hay đau khổ trên cõi đời này chỉ là tương đối, là vô thường theo với cảm nhận hay nhận thức của con người. Nhưng theo Phật giáo, con người là gì? Là một tập hợp của ngũ uẩn; tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức (nghĩa là vật chất, cảm nhận, suy tưởng, hành động và tri giác). Ngũ uẩn là khổ (*Ngũ uẩn xí thanh khổ*), nên tất cả những gì tạo nên con người đều khổ. Ta hãy nói riêng về thọ, tức sự cảm nhận, cảm giác. Thọ gồm “khổ thọ” (cảm nhận đau khổ), “lạc thọ” (cảm nhận hạnh phúc) và “bất khổ bất lạc thọ” (cảm nhận không đau khổ, không hạnh phúc). Cả ba loại trên đều được Đức Phật dạy là khổ. Vậy dù hạnh phúc hay khổ đau thì cũng đều là khổ. Và sự buông xả, thanh thoi, thông dong trong mọi trường hợp, là kết quả của sự tu tập lâu dài, mang lại cho hành giả một sự thoải mái, an lạc. Nhưng nghĩ cho cùng, đó cũng chỉ là sự cảm nhận gọi là bất khổ bất lạc thọ, tức là khổ, vì cả ba loại thọ đều khổ. ■



## VỀ chuyện yêu đương ngày nay

CAO HUY HÓA

**B**ất cứ thời nào, chuyện tình yêu cũng là hệ trọng hàng đầu trong cuộc sống cá nhân. Thơ, văn, nhạc, họa, điện ảnh phần lớn đều lấy đề tài về tình yêu hoặc có dáng dấp của tình yêu, và đã một thời, người ta thích thú, say mê chuyện lãng mạn trong tình yêu, “*em tan trường về, đường mưa nho nhỏ...*”. Đó là tình yêu được văn nghệ bốc lên mây, còn tình yêu thực tế thì sao? Tôi chỉ xin gói gọn vấn đề tình yêu đôi lứa, chuyện tìm nhau, chuyện hợp tan, chuyện thế gian nói chung, nhưng chủ yếu dành cho thanh niên nam nữ. Hương vị của tình yêu đó có thể là hạnh phúc, có thể là khổ đau, hoặc pha lẫn cả hai, nhưng dẫu như thế nào thì đặc biệt ở giai đoạn khởi đầu, giai đoạn của chinh phục, giai đoạn “*tình trong như đã, mặt ngoài còn e*” là lãng lãng sương khói lãng mạn mà rất nhiều người trải qua.

Nhưng không chừng chuyện lãng mạn dày công, mất thời giờ đã dần dần rút lui trong khi cuộc sống ngày càng hối hả, lối sống thực dụng đang là thực tế hiển hiện, và trong khi các giá trị đạo đức được xét lại trong bối cảnh toàn cầu hóa mọi hoạt động tinh thần và vật chất của con người.

Ngày nay, thanh niên nam nữ dễ có cơ hội gặp nhau hơn ngày trước nhiều lắm, trước hết là trong môi trường học tập, nơi làm việc, rồi đến sinh hoạt đoàn thể và hoạt động vui chơi, lễ lượt (Valentine, Ngày Phụ nữ, Nô-en, sinh nhật...), với phương tiện giao lưu nhanh gọn như điện thoại, tin nhắn, e-mail, facebook... không những thế, có nhiều hình thức và tổ chức kết bạn, hẹn hò trên mạng, cả trên tivi. Một địa chỉ hẹn hò trên mạng danh tiếng quốc tế là phần mềm ứng dụng *Tinder*<sup>1</sup>. Hãy xem *Tinder* tiếp thị chuyện “ông tơ bà nguyệt” trên mạng như thế nào:

Với 30 tỷ lượt tương hợp cho đến nay, *Tinder*<sup>®</sup> là nhịp cầu kết nối thành công hơn hết thấy các ứng dụng hẹn hò khác trên thế giới. Hãy xem *Tinder* như bạn đồng hành đáng tin cậy - dù bạn đi đâu *Tinder* luôn sát cánh cùng. Nếu bạn đến với *Tinder* để hẹn gặp người mới, mở rộng giao lưu, làm quen với dân địa phương nơi bạn du lịch, hoặc chỉ là sống trọn khoảnh khắc hiện tại, thì bạn đã đến đúng nơi. Không phải ngẫu nhiên mà *Tinder* được gọi là “*ứng dụng nóng bỏng nhất thế giới*”, bởi *Tinder* giúp nhen nhóm hơn 26 triệu lượt tương hợp mỗi ngày.

Tương hợp. Trò chuyện. Hẹn hò. Chơi Tinder giản tiện lại vui - tính năng Swipe Right™ dùng để tỏ ý *Thích ai đó*, còn Swipe Left™ là để *bỏ qua*. Nếu ai đó thích lại bạn thì đó là Đối tượng Tương hợp! Tinder đặc biệt có chế độ đôi bên đồng ý, nghĩa là hai người chỉ có thể tương hợp khi cùng tỏ ý thích nhau. Không căng thẳng. Không lo bị từ chối. Chỉ cần xem qua các hồ sơ mà bạn quan tâm, trò chuyện trực tuyến với các đối tượng tương hợp. Đến khi chín muồi thì hẹn gặp ngoài đời và vun đắp tình cảm lên một cung bậc mới.

Chào mừng bạn đến với Tinder - cộng đồng lớn nhất thế giới gồm những người độc thân hấp dẫn nhất. Đừng ngại ngừng nữa, hãy vượt đi nào.

Trong bối cảnh như thế, *có hay chẳng tình yêu sét đánh? Tomber amoureux? To fall in love?* Đây không phải là chuyện bằng qơ mà là vấn đề xã hội, là vấn đề của nghiên cứu khoa học xã hội. Đã có nhiều nhà nghiên cứu về vấn đề tình yêu trong thời đại ngày nay, mà nổi bật nhất, theo báo *Le Figaro* (Pháp), là một nữ giáo sư đại học, nhà xã hội học, bà Eva Illouz, người Maroc, nhưng ở Pháp từ khi 10 tuổi, bây giờ ở độ tuổi năm mươi, là mẹ của ba đứa con. Bà đã xuất bản nhiều tác phẩm nghiên cứu về phân tích tình cảm yêu đương: *Les Sentiments du capitalisme* (2006), *Pourquoi l'amour fait mal* (2012), *Hard Romance: Cinquante nuances de Grey et nous* (2014), đưa danh tiếng của bà lên tầm quốc tế. Nhân dịp bà cho ra mắt tác phẩm *La fin de l'amour*<sup>2</sup> (Cuối cùng của tình yêu), bà đã dành một cuộc trò chuyện với các nhà báo.

Tại sao *tình yêu sét đánh lại trở nên phức tạp như vậy?* Một mối quan hệ có nhất thiết phải bắt đầu với một đêm mà không tính đến ngày mai? Có tự do tình dục nào gây tổn hại cho tình yêu say đắm? Trong 92 cuộc trao đổi được thực hiện ở Pháp, Anh, Đức, Israel và Hoa Kỳ, bà đã phỏng vấn những người từ 19 đến 72 tuổi, bị giầy vò bởi những bi kịch lớn hoặc nhỏ của tình trạng không chắc chắn về tình ái. Phần lớn những người đó cảm thấy ngày càng khó diễn tả tình cảm của họ và của những người khác: đó có phải là một cuộc hẹn hò tình ái? Có phải là đứt gãy? Có phải là một mối quan hệ? Quan hệ gì? Vào thời mà một trong bốn người Pháp đã đăng ký một ứng dụng hẹn hò và gần 47% các cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly dị, Eva Illouz đã phân tích đôi khi giá lạnh, nhưng trên hết là rất mới, về những vấn đề đã trở thành hiện thực.

### **Thế nào là tình yêu hiện đại?**

Tính hiện đại được đặc trưng bởi ưu thế của lựa chọn, của quyền lựa chọn, cho dù đó là trong chính trị, với quyền bầu cử, hoặc trong cuộc sống riêng tư, với quyền lựa chọn người phối ngẫu mà không bị áp chế từ cộng đồng, cha mẹ hoặc Giáo hội. Trong tình yêu, đây là điều mà các nhà sử học gọi là *"chủ nghĩa cá nhân cảm*

*xúc"*. Tuy nhiên, dường như chúng ta đang chứng kiến ngày nay một loại bốc hơi của chủ thể này, và *quyền lựa chọn đã trở thành quyền không lựa chọn*: chúng ta khẳng định bởi vì chúng ta bác bỏ. Không chọn đi vào một quan hệ, rời bỏ một quan hệ mà không giải thích, tránh tình yêu sét đánh. Bà Eva Illouz gọi đó là *"không-chọn"*, dẫn đến *"không-quan-hệ"*, hoặc cũng có thể được gọi là cách ốm ờ, *"gần-như-quan-hệ"*. Những quan hệ được gỡ bỏ ra ngay cả trước khi tạo nên, hoặc ngay khi chúng tạo nên, và người ta không xác định được, và nhất là chúng không có tính mục đích. Tình yêu chưa đậm thì đã nhạt, *amour* biến thành *désamour*. Ngay cả trước khi chúng bắt đầu, người ta không chắc tại sao những quan hệ này ắt phải thất bại mà người ta không muốn, rằng đó là cho bây giờ nhưng không phải cho sau này. Các ứng dụng hẹn hò như Tinder đã hình thức hóa hoàn toàn xu hướng này, theo đó, thay vì chọn, người ta lọc, người ta bác bỏ.

Nhà xã hội học đã mô tả *niềm tin* trong tình yêu ngày nay: *"Tình yêu ngày nay là một niềm tin nước đôi. Người ta tin vào nó mà không thực sự tin; điều mà Jean Baudrillard gọi là logic của Ông già Noël. Người ta biết không có hoặc không chắc ông già Noël xuất hiện, nhưng người ta dường như tin điều đó bởi vì mọi người đều tin và người ta có thể ăn mừng Noël tốt hơn bằng cách tin vào điều đó. Nhưng, trong thực tế, tình yêu đã trở thành nội tại theo cách người ta lượng định giá trị của mình. Lòng tự trọng đã trở nên thiết yếu đến mức tình yêu khiến chúng ta dễ bị tổn thương với nỗi sợ giảm giá trị và ngập ngừng công bố tình cảm hoặc thậm chí ngập ngừng cảm nhận những tình cảm đó"*.

Trước đây, dư luận thường ca ngợi những tình yêu gắn với sự quên mình, với hy sinh cho người yêu, thì nay, than ôi, những đức tính đó bị công kích kịch liệt. Trong khi một người đàn ông ở thế kỷ XVIII hoặc XIX khẳng định nam tính của mình bằng cách thể hiện niềm đam mê và đeo đuổi tán tỉnh cô gái, rồi tuyên bố tình yêu, thì nay, người đàn ông lại ngần ngại vô cùng khi làm như vậy... Sở dĩ thế là vì tính đàn ông nay đã biết chừng mực kiểm soát đam mê, và cũng bởi vì khả năng bác bỏ gây tổn thương cho mình-tự-đánh-giá-mình (*estime de soi*). Vì vậy, không còn cấu trúc nào để thể hiện và trao đổi cảm xúc, không còn có cơ chế để mạo hiểm mình là người đầu tiên dễ bị tổn thương.

Khác với trước đây, tôn giáo có thể tác động tích cực vào tính bền vững của tình yêu đôi lứa, thì nay, tôn giáo đã mất thiêng, và mọi người đều cho rằng chuyện tình yêu là của con người, phục vụ nhu cầu con người, không cần đáng nào cả.

### **Vấn đề tình dục đi kèm với tình yêu đôi lứa**

Đương nhiên rồi. Nhưng trước đây, tình dục gắn liền với trách nhiệm và thường đi sau tình yêu, nhưng nay,

cả hai đều là nhu cầu và không cần bắt bí nhau. *Hình thức hợp pháp và yêu sách tình dục không ngày mai*, đó là một hình thức xã hội mới được định nghĩa như là một tương tác phù du, ngắn ngủi, ở đó không có đợi chờ cảm xúc. Chỉ có một sự đợi chờ về niềm vui, nếu có qua có lại, nhưng sự tương hỗ thậm chí không được đòi hỏi. Đó là vấn đề tình dục như đã được tuyên bố từ những năm 1970, đã giải ước khỏi đạo đức Kitô giáo, chứng tỏ con người đã được giải phóng, không còn gò bó đạo đức hay cấm kỵ. Trên hết, đó là một cách để phụ nữ bình đẳng với nam giới.

Vấn đề quan trọng là *hình thức quan hệ*. Có gì đó mập mờ giữa tình dục và tình cảm. *"Chúng ta đang ở trong mối quan hệ nào? Hoàn toàn là tình dục? Còn gì nữa? Tại sao còn gì khác? Mong đợi hoặc không từ người khác? Làm thế nào để nói lên tình cảm đó? Sự không chắc chắn từ đây ám ảnh các quan hệ cảm xúc và đó là một tình huống xã hội học mới"*.

Bà Eva Illouz chủ yếu tìm hiểu thực trạng và phân tích vấn đề như một nhà xã hội học mà không phê phán. Chỉ trừ khi vấn đề đụng đến việc giải phóng phụ nữ thì bà đã thể hiện con người phụ nữ khi cho rằng: *"Phụ nữ và đàn ông không tham gia theo cùng một cách trong tình dục này. Họ có những con đường và bản sắc cảm xúc khác nhau. Phụ nữ có trách nhiệm xã hội trong việc chăm sóc, trong quan hệ cảm xúc, thì gặp khó khăn hơn nam giới trong việc tách biệt tình dục khỏi tình cảm và giữa tình cảm đôi lứa. Bản thân đàn ông, thường đảm nhận vai trò xác nhận, hoặc không, việc chuyển từ mối quan hệ tình dục sang mối quan hệ tình cảm. Tự do tình dục, chống lại mọi trông chờ, cho phép người đàn ông thống trị dễ hơn người phụ nữ về mặt tình dục và cảm xúc"*. Bà nhận thấy đã đến lúc xây dựng mối quan hệ giữa tình dục và tình cảm, lý do là vì người ta đã nhân danh dân chủ hóa tình dục, nên muốn đạo đức rút lui khỏi đời sống riêng tư.

oOo

Trên đây là những nhận định của bà Eva Illouz về chuyện mập mờ, chọn hoặc không chọn, trong quan hệ nam nữ, chuyện tình yêu và tình dục trong xã hội ngày nay ở các nước phát triển phương Tây. Những vấn đề nêu trên ở nước ta, nhất là ở các thành phố lớn, tuy không đến nỗi phức tạp như các xã hội phương Tây, nhưng cũng thấp thoáng hình bóng thể hiện tình yêu và tình dục như ở trên. Chuyện toàn cầu hóa, bình đẳng giới tính, chuyện ảnh hưởng của đời sống kinh tế

lên số phận từng gia đình, từng con người thì đâu đâu cũng gần như nhau và ảnh hưởng lẫn nhau (chủ yếu là từ xã hội phát triển sang kém phát triển) là nguyên nhân của sự phức tạp rối ren.

Còn chuyện tác động của tôn giáo và đạo đức cổ truyền, có lẽ có sự khác biệt. Mình không sống trong các xã hội phương Tây, cứ tạm cho các thực tế và lý luận nêu trên của bà Eva Illouz là xác đáng đi. Theo bà, Kitô giáo bên Tây đã mất thiêng trong tình yêu và tình dục, thế còn ở nước ta? Xã hội nước ta còn bền vững là do đạo đức cổ truyền vẫn còn là gốc rễ của đời sống gia đình và cá nhân, cho dầu ảnh hưởng của Nho giáo đã phai tàn. Tuy nhiên, ảnh hưởng của phương Tây là không tránh khỏi và ngày càng rõ nét. Trong khi đó Phật giáo - không như các tôn giáo khác - không có vấn đề thiêng hay mất thiêng, chỉ có vấn đề thích nghi với thời đại mới trong sự nghiệp hoằng pháp thế hệ trẻ vì niềm vui và an lạc, góp phần giải tỏa những khó khăn trong đời sống tình cảm cá nhân và đôi lứa. Ngày càng có nhiều hội trại, nhiều lớp tu học dành cho thanh thiếu niên, sinh viên, và

thiền là một nội dung trong các sinh hoạt đó, một hình thức mà phương Tây đã áp dụng và nhận ra hiệu quả rõ ràng. Tuy nhiên, vấn đề lớn lao vẫn còn ở phía trước.

Cứ tưởng rằng ngày nay, thanh niên nam nữ có nhiều tự do và thuận lợi: tự do luyện ái, giao du nam nữ, bình đẳng giới tính, được giải phóng khỏi tù túng tôn giáo, lễ nghi, cha mẹ... thì dễ tìm kiếm hạnh phúc, nhưng trái lại, sự chọn lựa vẫn khó vô cùng, và có thể có biến thái tình yêu, tình dục không ngày mai. Tuy nhiên, chắc ở đâu cũng vậy, nhiều đôi bạn trẻ chọn hay không chọn một cách quyết đoán, và nhất là không ít những đôi bạn đời vẫn tìm được bến đỗ bình yên, chung quy cũng vì cả hai cùng chín chắn trong tình cảm, cùng giao ước và thực hiện sự nghiệp lớn hơn, đó là xây dựng tổ ấm, trong đó tình yêu gắn kết với nghĩa vụ, cả hai đều là thiêng liêng. ■

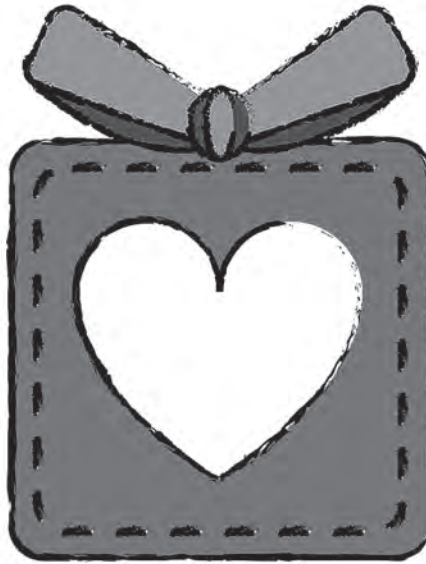
#### **Chú thích:**

1. Tinder: Bụi nhùi để nhóm lửa. Dịch vụ này xem như tạo quan hệ nông ảm cho đôi nam nữ.

2. *La fin de l'amour*, d'Eva Illouz, traduit de l'anglais par Sophie Renaut, Éditions du Seuil.

#### **Tài liệu sử dụng:**

- Marion Galy-Ramounot; *A-t-on encore envie de tomber amoureux?*, Le Figaro.fr, 7/2/2020.



# Bức thư vừa gửi

NGUYỄN CÂN

## Hoài Thương thân mến,

Nhận được email của em nói về khó khăn trong những ngày qua khi em không thể vào Sài Gòn tiếp tục năm học của mình. Em cảm thấy ngột ngạt, bức bối vì thời gian dường như dài lê thê. Quê nhà đang trải qua những ngày gian khổ. Bến Tre đang đối diện đợt hạn mặn chưa từng thấy trong lịch sử, mùa màng đứng trước nguy cơ thất bát. Hoàn cảnh xung quanh khiến em nhận định khá tiêu cực về mọi chuyện khi em viết *"Em mệt mỏi trước thực tại ừ li, không nhúc nhích. Mọi thứ làm em quá thất vọng"*. Lại thêm việc học trực tuyến mà theo em thiếu hiệu quả vì sinh viên chỉ thấy giáo viên lơ mơ qua màn hình chập chờn. Bài giảng thiếu tương tác giữa thầy và trò. Các em học đối phó nhiều hơn. Có bạn vừa nghe thầy giảng qua điện thoại, vừa làm việc khác...

Thầy hoàn toàn hiểu được tâm tư em, nhưng cũng xin nói đôi điều cho em rõ để vững tin hơn vào cuộc sống này và quan trọng hơn, tin vào chính mình.

## Về dịch bệnh

Đây là chuyện không ai mong muốn. Em cũng biết khi học tiếng Anh người ta gọi nó là *force majeure* (lực bất khả kháng) hay Acts of God, thiên tai, dịch họa. Dịch bệnh lần này xảy ra ngoài ý muốn con người. Em phải thấy an lòng khi ở Việt Nam đến hôm nay, qua nửa tháng 3 chưa có ai phải chết khi thế giới này đã có hơn 8.000 người ra đi trong số hơn 200 nghìn ca nhiễm.

Chúng ta thật sự may mắn và cũng phải ghi nhận sự hy sinh thầm lặng rất lớn của đội ngũ y bác sĩ chống dịch, cả ở Việt Nam và trên thế giới. Em hãy cảm phục những con người ấy, cả những nhân viên hậu cần hay gìn giữ trật tự, những "chiến sĩ" trong một mặt trận rộng lớn với con vi-rút vô hình nguy hiểm ấy. Bao nhiêu người đã không về nhà cả nửa tháng trời, quên cả vệ sinh thân thể, bắt chấp nguy cơ lây nhiễm, chỉ vì cuộc chiến chống chọi với bệnh tật, mang lại sự sống cho người khác.

Em phải thấy còn bao nhiêu người đáng thương hơn mình từ bác xe ôm cho đến anh công nhân sắp thất nghiệp, thậm chí giới chủ cũng thấp thỏm không yên.

Ông Adam Sitkoff, Giám đốc điều hành Amcham (Hiệp hội

Doanh nghiệp Việt Mỹ), nói: *"Các doanh nghiệp nên thờ thật sâu và bình tĩnh"*, vì tại thời điểm này, doanh nghiệp trong hiệp hội vẫn chưa có giải pháp gì, mà trong thực tế, dịch Covid-19 đã gây tác động rất lớn tới kinh tế toàn cầu, hầu như mọi thành phần kinh tế đều phải chịu cú sốc rất lớn.

Theo báo cáo mới đây của Liên Hiệp Quốc, nền kinh tế thế giới sẽ chịu tổn thất khoảng 2.000 tỉ đô-la Mỹ vì dịch Covid-19. Nhu cầu tại các quốc gia là thị trường tiêu thụ lớn của thế giới như Mỹ, châu Âu lao dốc, kéo theo thương mại quốc tế giảm sút.

Hơn nữa, các biện pháp cách ly, giữ khoảng cách trong xã hội, đang đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào chu kỳ suy thoái khi phải gồng mình chịu các chi phí về cách ly và phòng chống dịch.

*"Hàng nghìn công việc đã biến mất, rất nhiều người bị cắt giảm lương, hoạt động của doanh nghiệp gần như chỉ cầm cự"*, ông Adam Sitkoff nói.

Em thấy sự thất vọng của mình quá nhỏ phải không?

## Về việc học trực tuyến

Thầy đồng ý là hiện nay cơ sở học *on-line* của các trường đều chưa hoàn chỉnh vì chúng ta chưa có sự chuẩn bị tốt nhất cho tình hình này. Mọi chuyện diễn ra bất ngờ nên không tránh khỏi loay hoay trong triển khai. Có báo đã viết: *"Thiếu cơ sở về mặt pháp lý, không có sự chỉ đạo, hướng dẫn từ cơ quan quản lý giáo dục các cấp là khó khăn lớn nhất của việc dạy học từ xa nói chung, dạy học trực tuyến nói riêng..."* Trong văn bản chỉ đạo, Bộ Giáo dục-Đào tạo từng không công nhận dạy học trực tuyến thay thế dạy trực tiếp, vì thế phụ huynh và giáo viên đều hoang mang. Bởi có dạy trực tuyến, dạy từ xa, thì sau này vẫn phải dạy bù lại từ đầu. Trong khi để tổ chức dạy học trực tuyến, việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng, cho công sức thiết kế chuẩn bị bài giảng rất lớn, nhưng kinh phí không được thu thêm. Trong tình hình này, dùng dạy trực tuyến cho đỡ rắc rối, một giáo viên thẳng thắn cho biết".

(Tuổi Trẻ online,  
12/3/2020)

Ngoài các khó khăn về cơ sở pháp lý, việc dạy học từ xa nói chung và dạy trực tuyến nói riêng cũng có những bất cập do



còn mới mẻ. Nhiều nơi hiểu chưa đúng, làm không tốt, không có điều kiện thực hiện.

Đã có nhiều trường đại học kiến nghị và theo Tiến sĩ Lê Viết Khuyến, Trưởng ban Hỗ trợ Chất lượng Giáo dục Hiệp hội các trường Đại học Cao đẳng, cho biết Hiệp hội đã có ba văn bản kiến nghị về việc cần thiết công nhận các hình thức dạy học từ xa, trong đó có dạy học trực tuyến. Thật ra, dạy học từ xa (distance learning) không mới, vì trước đây đã có hình thức học hàm thụ (correspondence learning), học qua đài phát thanh, truyền hình, bây giờ là học on-line...

Sự thật là hiện nay các trường dùng rất nhiều phần mềm khác nhau như *meet.google*; *teams.microsoft* hay *zoom*... phần lớn "miễn phí" nên tính chất ổn định không cao. Sinh viên và cả thầy cô cũng còn bỡ ngỡ nên chưa thích ứng ngay được. Ngoài ra, thầy cô giáo cũng cần nhiều thời gian để chuẩn bị lại bài giảng của mình vì theo lời nhiều giảng viên, số thời gian chuẩn bị gấp 3 đến 5 lần bài giảng thường trên lớp, trong khi yêu cầu các trường là phải triển khai ngay, nên họ không kịp soạn hệ thống bài tập tương tác với sinh viên. Chưa kể nghe nói phải dạy lại khi học tập trung sau này nên mất hứng thú. Một nghịch lý nữa là có trường còn cắt giảm thù lao giáo viên trong khi số thời gian đầu tư của họ vào bài giảng lại nhiều hơn!

### Tinh thần đại học

Nhưng đến đây thầy đành nói thật là vì chúng ta, cả thầy và các em, không có tinh thần học tập đại học đúng nghĩa.

Em phàn nàn về chất lượng, nhưng thật ra nếu em hiểu *tinh thần đại học* là gì, em sẽ không còn phàn nàn nữa. Rất nhiều lần thầy đã nói về việc giáo dục hiện nay thiếu một triết lý giáo dục đúng nghĩa. Thế nên, chúng ta đào tạo sinh viên giống như học sinh trung học nổi dài lớp 13, 14... chứ không phải là sinh viên khi sự truyền thụ vẫn theo "đường xưa lối cũ", nghĩa là giảng và chép.

Đại học miền Nam ngày xưa cũng bị phê phán, dù "đại học" hơn bây giờ nhiều khi sinh viên các trường Văn khoa hay Luật khoa không cần điểm danh, tự giác đi học, vậy mà họ rất siêng năng, rất chịu khó đọc sách, nghiên cứu, vì tỷ lệ đậu thông thường chỉ vào khoảng 15%. Không phải vì họ kém hơn các em bây giờ đâu, ngược lại là khác, nhưng yêu cầu ngày đó rất cao về mặt trình độ, nhất là về phương diện tự học. Ngay một trường đại học tư mà có lần thầy ghé qua, Đại học Vạn Hạnh, cũng thấy sinh viên ngồi phía ngoài nghe các giáo sư giảng qua *ti-vi*, vì hội trường không còn chỗ. Họ nghiêm túc tập trung, không ai phàn nàn hay phản ứng về chất lượng đường truyền; vì cái họ cần là phương pháp tư duy, lý luận chứ không phải kiến thức đơn thuần.

### Vậy thì tinh thần đại học là gì?

Nói nôm na, tinh thần đại học là tinh thần tư duy, không phải học thuộc lòng. Không phải nghe thầy

giảng, viết bài mẫu lên bảng rồi em lấy điện thoại ra chụp lại! Dù không nhất thiết tất cả các em đều trở thành nhà nghiên cứu, điều này cũng đúng đối với đa số những sinh viên học để chuẩn bị một nghề cho tương lai. Không chỉ nắm bắt các kiến thức để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau khi ra trường, các em còn phải chuẩn bị đối diện và giải quyết các vấn đề mà thực tế sẽ đặt ra cho mình. Giáo dục đại học không chỉ là cung cấp kiến thức mà còn là cung cấp phương pháp và dạy cách tư duy. Hay đúng hơn, đại học dạy về tư duy phản biện.

Tư duy phản biện (critical thinking) còn được gọi là tư duy phân tích. Tư duy phản biện là một quá trình tư duy nhằm chất vấn các giả định hay giả thiết. Qua đó, em biết cách đặt câu hỏi, hay biết hoài nghi, khi phải giải quyết hay khi nghe một điều gì mới.

Khi nhìn vào một vấn đề, chúng ta đánh giá được nó là sai hay đúng. Nguồn gốc của khái niệm tư duy phản biện có thể tìm thấy trong tư tưởng của phương Tây đối với phương pháp tư duy theo lối Socrates của Hy Lạp cổ, còn ở phương Đông, như trong kinh điển của nhà Phật.

Còn theo định nghĩa của *Wikipedia* thì tư duy phản biện là một quá trình tư duy biện chứng gồm phân tích và đánh giá một thông tin đã có theo *các cách nhìn khác* cho vấn đề đã đặt ra nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Lập luận phản biện phải rõ ràng, lò-gích, đủ bằng chứng, tỉ mỉ và công tâm. Muốn làm được điều ấy, có bốn điều em phải ghi nhớ:

1. Tích cực tra cứu tìm kiếm kiến thức cho bản thân;
2. Có cái nhìn khách quan;
3. Hãy tự thách thức hướng đến sự hoàn hảo;
4. Sử dụng sơ đồ hóa các ý kiến, rút ra kết luận và nguyên nhân cho từng vấn đề.

Trong phạm vi thư này thầy không thể giảng giải nhiều cho em rõ. Hãy tự tìm hiểu.

Phản biện thật sự rất quan trọng cho tất cả mọi lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn và mọi chuyên ngành khoa học. Đây là một kỹ năng quan trọng vì nó tạo điều kiện cho người ta phân tích, đánh giá, xây dựng lại những suy nghĩ của mình, làm giảm rủi ro vận dụng, hành động, suy nghĩ với một niềm tin sai lầm. Đối với sinh viên, để học được nội dung kiến thức, thì sự gắn kết trí tuệ là điều vô cùng cốt yếu. Mọi sinh viên đều phải tự mình tư duy bằng cái đầu của chính mình, tự mình kiến tạo nên tri thức cho bản thân thì mới thành công được.

Hơn 2.500 năm trước, Đức Phật đã từng dạy:

"Đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy từng được nghe nói đến; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy được quảng bá rộng rãi, đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy do truyền thống để lại; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy được kinh điển truyền tụng; đừng tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy do một vị giáo chủ nói ra; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ do suy đoán; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì mình thấy điều đó có lý; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều đó





phù hợp với thành kiến, quan điểm nhận thức của mình; đừng nên tin bất cứ điều gì chỉ vì điều ấy do thầy mình nói ra. Nhưng chỉ khi nào tự mình biết rằng những điều đó là không đúng, những điều đó không chính đáng, những điều đó bị người hiền trí phê phán, và khi chấp nhận, khi thực hành sẽ đưa đến tai hại và khổ đau, thì các người hãy từ bỏ những điều đó. Khi nào chính các người biết rằng những điều đó là chân chính, những điều đó không bị chê trách, những điều đó được người hiền trí khen ngợi, những điều đó khi được chấp nhận và thực hành sẽ dẫn đến an lạc hạnh phúc, thì các người phải nỗ lực mà thực hành”.

(Kinh Kalama, Tăng chi bộ kinh I)

Đó chính là tinh thần tư duy phản biện.

Tinh thần đại học là tinh thần khái quát hóa. Đây là một ý tưởng được Whitehead trình bày trong cuốn *Những mục tiêu của giáo dục*. Ông cho rằng ở đại học, người sinh viên không nên cắm cúi nhìn xuống bàn để thu lượm các kiến thức cụ thể như hồi học sinh nữa. Họ cần phải đứng lên để nhìn rộng ra xung quanh, để có một tầm nhìn bao quát.

(Alfred North Whitehead, *Những mục tiêu của giáo dục*, Hoàng Phú Phương dịch, Nxb Thời Đại & Đại Học Hoa Sen, 2010)

Tinh thần đại học còn là tinh thần tự do. Đại học tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển các tài năng. Đó là tôn chỉ của giáo dục mà Hòa thượng Thích Minh Châu từng nhấn mạnh: “*Tinh thần đại học không phải là tinh thần của một tổ chức và cũng không phải tinh thần của kẻ truyền giáo. Chủ hướng của tinh thần đại học là phê phán và sáng tạo. Phê phán là không nhắm mắt thừa*

*nhận những giá trị của truyền thống, đào bới lại nền tảng và đặt lại giới hạn của mỗi một giá trị hiện hữu; sáng tạo là không phải bắt chước, mô phỏng, đi theo bất cứ một mẫu mực lý tưởng nào cả; sáng tạo là tinh thần độc lập toàn diện, không lệ thuộc vào thần quyền và thế quyền, không lệ thuộc vào bất cứ một chủ thuyết nào, người trí thức đại học là kẻ phê phán truyền thống và phê phán xã hội, sáng tạo truyền thống và sáng tạo xã hội; giáo sư đại học không phải là một kẻ hành nghề trí thức và sinh viên đại học không phải là kẻ thu góp trí thức để tìm một địa vị xã hội hay một địa vị văn hoá. Sinh viên và giáo sư đại học trước tiên phải là những con người sáng tạo... Vai trò của giáo dục là giúp cá thể thấy lại con đường chân chính, tìm lại ý nghĩa và vị trí của mình trong sứ mạng sáng tạo trong đời sống vũ trụ. Con người thời đại bị lệ thuộc vào kết quả thực tiễn, vào mục đích hữu lợi và đã bỏ quên những giá trị thiêng liêng của tâm hồn”.*

(HT.Thích Minh Châu

- *Trước sự nô lệ của con người*, 1970)

Nói nhiều hơn nữa, thầy sợ em sẽ “rối trí” vì thấy “đại học” xa vời quá. Nói như người Mỹ, phải nghĩ ra ngoài những cái “box” bấy lâu mặc định tư duy của mình. Em hãy tự học, tự khám phá và suy nghĩ trên đôi vai của mình, bằng cái đầu của mình, nhìn ra thế giới rộng lớn kia, thấy cuộc đời đáng yêu còn bao điều cần khám phá, đang chờ đợi những người tuổi trẻ có trí thức “nền” như em. Hãy vui, lạc quan và tin tưởng vì em là tuổi trẻ.

Chúc em bình yên vượt qua những ngày tháng khó khăn này bằng tất cả nghị lực trong tâm hồn.

Thân,

Thầy. ■

# Trên đảo Hoàng Sa có gì?

ĐINH THỊ TOAN

**H**oàng Sa là quần đảo xa bờ thuộc chủ quyền của Việt Nam, được khai phá và xác lập chủ quyền từ trước thế kỉ XVII. Quần đảo này gồm khoảng 37 thực thể địa lý như đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm, chia làm hai nhóm An Vĩnh và Nguyệt Thiềm. So diện tích thì đảo Phú Lâm (nằm ở cụm đảo An Vĩnh) là nơi có diện tích lớn nhất (1,5km<sup>2</sup>). Tuy nhiên, đảo Hoàng Sa (thuộc cụm Nguyệt Thiềm) lại là nơi có vị trí quan trọng, được lựa chọn đặt dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, trung tâm chỉ huy đồn trú phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng và kinh tế trên toàn quần đảo của Việt Nam.

Nằm ở tọa độ 16°32'00" vĩ độ Bắc, 111°36'07" kinh độ Đông, đảo Hoàng Sa có diện tích khoảng 0,5km<sup>2</sup>,

hình bầu dục. Kể từ khi khai phá, xác lập chủ quyền, đảo Hoàng Sa đã ghi dấu chân của các thế hệ người Việt Nam đến định cư và tạm trú. Nhiều hạ tầng cơ sở, công trình tâm linh tín ngưỡng đã được xây dựng để đáp ứng nhu cầu sinh sống và làm việc trên đảo. Những gì chúng ta biết được hôm nay hầu hết là tra cứu trong sử liệu thời phong kiến. Tuy vậy, lượng thông tin chuyển tải không thực sự phong phú. Riêng tài liệu thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng hòa có tính hạn chế, nên không nhiều người biết đến. Vậy nhưng, có một Hoàng

Sa khác rất chi tiết, rõ ràng, và không kém phần hấp dẫn, đẹp đẽ, thanh bình. Đó là Hoàng Sa trong tâm trí những con người từng ra đảo sinh sống, chiến đấu và làm việc. Hoàng Sa trong họ không chỉ có nắng, có gió, còn có những ký ức không thể nào quên giữa trùng dương, nơi đầu sóng ngọn gió của đất nước. Bài viết này sơ lược về cơ sở hạ tầng và các công trình tâm linh tín ngưỡng trên đảo Hoàng Sa qua mô tả của hơn 20 nhân chứng từng đến Hoàng Sa<sup>1</sup>.

Đó là hòn đảo được bao bọc xung quanh bởi các rạn san hô, khi nước xuống từng rạn đủ màu sắc dập dờn cùng sóng nước, tạo nên cảnh đẹp hiếm có đối với những người quen sống trên đất liền. Nhưng chính vì vậy, tàu vận tải lớn không thể cập bến. Người và hàng hóa phải bốc dỡ xuống thuyền nhỏ mới đến được bờ. Có một cầu tàu được xây dựng để tiện lên xuống đảo. Bên cạnh cầu có dấu tích một đồn canh đã hoang phế. Xung quanh đảo còn có nhiều lô-cốt để tiện canh phòng đóng giữ. Đến những năm 1973-1974, các đồn bốt, lô cốt này hầu như ít được sử dụng, thay vào đó là dựng chòi canh ở các mặt. Từ cầu cảng đi vào trung tâm là một đường ray sắt, kéo dài khoảng 400-500m, cùng với vài chiếc xe goòng dùng cho việc vận chuyển thiết bị, hàng hóa, lương thực thực phẩm. Đường ray này sau được thay bằng vật liệu bê-tông, dài khoảng 50m. Người ta tận dụng các mảng san hô để đắp một đoạn tiếp chạy thẳng vào lòng đảo. Sau một thời gian như vậy, những người lính trẻ như ông Lê Lan<sup>2</sup> lần đầu ra đảo “*sửng sờ khi thấy đường vào đảo hai bên san hô chất cao hơn đầu người*”, tựa như đi vào một hang động.

Trong lòng đảo, có một vài ngôi nhà cấp bốn được xây dựng, làm nơi ở cho quân đội đồn trú. Bắt đầu từ năm 1939, từ chỗ trước tiên thường sử dụng vật liệu xây dựng thô sơ, đã chuyển sang dựng nhà bằng xi-măng cốt thép, mái lợp ngói, dưới là nơi ăn ở, sinh hoạt của quân lính, sân thượng đặt khẩu đại liên, để tiện phòng vệ. Phòng ở của quân lính tách biệt với các sĩ quan chỉ huy. Kế bên tòa nhà này có tòa dành riêng cho nhân viên trạm Khí tượng. Xung quanh các ngôi nhà đều có hầm chứa nước mưa, bổ sung một lượng lớn nước dùng cho sinh hoạt. Ban đầu chỉ xây dựng vài bể, đến năm 1973, lúc ông Nguyễn Văn Cúc ra đảo làm việc thì đã có đến khoảng 20 bể, mỗi bể chứa được 1.000 mét khối. Cách nhà ở khoảng vài trăm mét có một giếng nước ngọt, đường kính khoảng 1,5 mét, không biết có từ bao giờ<sup>3</sup>. Mặc dù vậy, lượng nước sử dụng bao giờ cũng phải tiết kiệm và phân bổ hợp lý.

Trên đảo, từ thời nhà Nguyễn đã cho xây dựng miếu thờ. Chính sử triều Nguyễn cho biết, năm Minh Mệnh thứ 14 (1833): “*Vua bảo Bộ Công rằng: một dải xứ Hoàng Sa thuộc hải phận Quảng Ngãi xa trông trời nước muôn màu, không nhận biết được sâu nông, gần đây thuyền buôn thường gặp nạn. Nay nên chuẩn bị tàu thuyền đến năm sau ra xây miếu lập bia ở đó, lại cho trồng nhiều cây, sau này cây cối rậm rạp, người ta dễ nhận biết, may ra tránh khỏi mắc cạn. Đó cũng là việc lợi để lại cho muôn đời*”<sup>4</sup>.



Cột mốc chủ quyền.

Nguồn: baophuyen.com.vn

Mặc dù năm sau (1834) do sóng to gió lớn không thể dựng miếu, nhưng đến năm 1835, việc đã được hoàn tất trong vòng mười ngày. Đến lúc này miếu vẫn còn, người thì gọi là Miếu Bà Quan Âm, có người chỉ nói là Miếu Bà. Miếu nằm về phía Nam đảo, xoay hướng Nam, tường lợp ngói cao 3 mét, dài 3,5 mét, ngang 2,5 mét. Trong miếu, chính giữa có một tượng Phật, bên tả thờ Quan Công, bên hữu cũng có ban thờ. Trước tượng có bàn nhỏ bày kính vỡ, tả có chuông, hữu có mõ. Miếu này được người trên đảo cho là linh ứng hiển hiện. Hằng ngày, nhân viên và binh lính đều có người đến cầu kinh tụng niệm. Trước ngôi miếu có một đá tảng cỡ lớn (hơn 10 mét vuông). Anh em trên đảo chiều chiều thường ra ngồi tán gẫu, cùng đọc thư nhà và ôn chuyện gia đình.

Ngoài miếu thờ như trên, nhiều nhân chứng cho biết còn có nhà nguyện Công giáo. Theo ông Trần Hòa, nhân viên y tá, ra đảo năm 1973, thì có thêm một ngôi chùa cổ, nhưng đã hoang phế.

Gần sát bờ biển, bên cạnh miếu cổ có một nghĩa địa với khoảng 20-30 ngôi mộ đắp bằng đất, không có bài vị, của những người xấu số, từng ra đảo nhưng không thể quay về đất liền.

Để khẳng định ranh giới và chủ quyền lãnh thổ, năm 1938, người Pháp cho xây dựng một cột mốc, trên có hàng chữ bằng tiếng Pháp với nghĩa "Cộng hòa Pháp, vương quốc An Nam, quần đảo Hoàng Sa 1816, đảo Hoàng Sa 1938". Cột mốc này đến những năm 1973-1974 vẫn còn hiện diện.

Trên đảo lại có rất nhiều cây, nhưng thường là những cây nhỏ với chiều cao dưới 2 mét. Thời nhà Nguyễn, nhiều tàu bè qua lại đây thường bị mắc cạn do gặp phải đá ngầm và rạn san hô lớn. Vua Minh Mệnh hạ lệnh cho thủy quân và đội Hoàng Sa trồng cây trên đảo, cây lớn lên xanh tốt giúp cho tàu bè nhận biết được hướng nông sâu mà tránh nạn. Đến lúc này, cây cối đã bao bọc xanh rờn các phía đảo, trong trí nhớ của ông Nhự có thể coi đây như một rừng cây thấp, với các loại dương liễu, dừa và cây nhàu.

Đứng ở đảo Hoàng Sa có thể trông thấy được một số đảo nhỏ nằm xung quanh như đảo Đôn Côn, đảo Chim...<sup>5</sup>. Thành thạo, binh lính di chuyển sang các đảo khác để xem xét tình hình và đánh bắt hải sản làm thức ăn. Về sau để đảm bảo an toàn, việc này bị cấm.

Trong trí nhớ của những người từng ra Hoàng Sa, đặt chân lên mảnh đất thiêng liêng cha ông bao đời gìn giữ là vinh dự, là trách nhiệm.

Như lời tâm sự của ông Hòa "Tôi lúc đó tuổi đôi mươi. Không vướng bận thế nhi, chút máu lãng tử trong lòng trở dậy. Hơn nữa, nghe truyền thuyết kể rằng ngày xưa triều đình lập đội Hoàng Sa, khi đưa tiễn họ ra đi giữ biển đảo quê hương, họ được xem như những anh hùng, một đi không trở lại. Còn mình hôm nay tàu to, súng lớn có gì mà sợ. Quang cảnh Hải đảo Hoàng Sa như một dải



**Khu Hành chính Quân đội Việt Nam Cộng hòa.**

Nguồn: dantri.com.vn

*cát vàng trải dài trong nắng sớm. Nước quanh đảo xanh như mạ non. Từng đợt sóng lăn tăn đuổi nhau vào bờ, tạo nên một không gian thanh bình yên ả. Tôi thật sự choáng ngợp. Ôi quê hương ta đẹp biết bao!"*

Hình ảnh ấy, tình cảm ấy... đâu chỉ lưu dấu trong lòng ông mà còn của bao con người từng đến Hoàng Sa. Hoàng Sa nay dù chưa gột sạch được vết giày quân xâm lược, nhưng mãi mãi vẫn luôn trong trái tim và tình cảm của những người như ông và người dân toàn cõi Việt Nam.

1. Hồi ức về Hoàng Sa của các nhân chứng hiện được trưng bày trong không gian Nhà Trưng bày Hoàng Sa, một thiết chế văn hóa, lịch sử, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, được tập hợp in trong *Kỷ yếu Hoàng Sa* do UBND huyện Hoàng Sa biên soạn và xuất bản lần đầu vào năm 2012.

2. Ông Lê Lan nhận Sự vụ lệnh ra canh giữ đảo Hoàng Sa năm 1971 và năm 1973.

3. Ông Nguyễn Văn Nhự, nhân viên khí tượng thủy văn, ra đảo Hoàng Sa năm 1969.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 104, tờ 18b-19a, bản ký hiệu A.2772, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

5. Theo ông Trần Văn Sơn, nhận Sự vụ lệnh ra canh giữ quần đảo vào năm 1973. ■

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Võ Công Trí - Lưu Anh Rô (2018), *Huyện Hoàng Sa qua tư liệu và hồi ức*, Nxb Đà Nẵng.

2. UBND huyện Hoàng Sa (2016), *Kỷ yếu Hoàng Sa*, Nxb Thông tin và Truyền thông.

3. Trần Đức Anh Sơn (chủ biên, 2014), *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, bản ký hiệu A.2772, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

# Phật và quỷ - hai thái cực một thế giới cùng tiệm ngộ với Vương Duy và Lý Hạ

NGUYỄN THANH LỘC



Vương Duy (701-761), tự Ma Cật, người huyện Kỳ, Tấn Trung, Sơn Tây, Trung Quốc. Ông vừa là một nhà thơ uyên bác, vừa là một họa sĩ điêu luyện, lại kiêm một nhà viết thư pháp tài ba và cũng là một chính khách nổi tiếng đời Đường, hơn nữa, ông còn là người tinh thông về Phật học và theo trường phái Thiền tông. Vương Duy cả đời “thích Đạo”, cũng vì cảm nhiễm tư tưởng Phật gia nên ngay từ nhỏ, ông đã thông thấu được sự đời, đến năm 15 tuổi đã trước tác được nên đôi câu:

“Tự hữu sơn tuyền nhập, phi nhân thái họa lai” (自有山泉入，非因采畫來 - Non nước tự nhiên đến, chẳng phải vẽ ra tranh).

Cũng chính nhờ con đường tu Phật, một lòng tri thủ thiện niệm mà tâm hồn ông quả đục, phóng khoáng, lúc làm quan thì liêm khiết thanh cao, lúc ở ẩn thì tự do tự tại. Mỗi ngày, cứ sau khi hồi triều về tư phủ là ông liền thấp hương tĩnh tọa, tập trung thiền hành, loại bỏ vọng niệm mà hướng về cảnh giới cực lạc. Tuy không phải là một nhà sư xuất gia nung nấu cửa chùa nhưng với tâm thái của một kẻ mộ đạo, mộ giới, Vương Duy ít nhiều có những phát ngôn pháp thuyết vô cùng thâm diệu, từ đó nhập vào ý thơ, phóng chiếu qua tầm mắt, hí lộng thành những câu chữ tinh khôi hòa hợp vào vạn cảnh. Mỗi ngày thiền tọa là mỗi lần Vương Duy tiệm ngộ ra được một chân lý. Những chân lý ấy xoay quanh quỹ đạo của quy luật Thành Trụ Hoại Không, từ đó sản sinh ra được những ý nghĩa chân thực về giá trị của sinh mệnh cùng những ý thức về sự thần diệu của thế giới. Đó là tâm thức của kẻ tử trong im ắng, lắng lòng với những thanh âm đến từ thiên thượng. Vương Duy nhập mình vào thiên nhiên, hóa thân mình vào vạn cảnh chung quanh, thể như mỗi tảng đất, mỗi lớp núi, mỗi nhánh sông là cơ thể của ông và rồi, ông chuyển hóa những lớp chất liệu ấy vào thơ ca, vào hội họa với đầy đủ đường nét và màu sắc tinh tế. Nếu không là “sơn, thủy, yên, hoa” thì cũng là “tuyết, nguyệt, phong, xuyên”. Hơn nữa, vì thấm nhiễm tư tưởng Phật gia một cách sâu sắc nên cứ mỗi vần thơ ông trước tác, mỗi bức tranh ông họa thành đều mang đậm dấu tích chân lý. Theo một thống kê cho hay, “xuyên”(川) là từ được Vương Duy dùng với tần suất cao nhất với 154 lần sử dụng.

Có hai cách lý giải sau đây:

1. Sau khi cáo lão từ quan, ông thường về ẩn cư tại vùng Võng Xuyên (輞川) nay thuộc huyện Lam Điền,

**M**ặc dù cái học hàm dưỡng bằng triết học luân lý thi ca của cổ nhân đã cáo chung tự lâu và nhường chỗ cho cái mặt học cứng nhắc, song tư tưởng và trí tuệ của người xưa chưa bao giờ ngưng thôi thúc con người khỏi tìm tòi và suy nghĩ. Bình sinh do có chút cơ duyên với thơ Đường nên cứ mỗi lần lật một trang sách, đọc một câu thơ, lòng tôi cứ có chút trắc trở, dằn vặt không yên. Và quả thật, tôi nhận thấy, trong số những danh xưng mà hậu bối khi tán tụng các bậc thi nhân, có hai danh xưng đại diện cho hai thái cực đối lập tàng ẩn đằng sau tâm tưởng của con người - Phật và Quỷ (佛與鬼) thể tượng cho hai vị thi nhân Vương Duy và Lý Hạ thuộc vào đời Đường. Thế thì, liệu giữa họ có mối quan hệ tàng ẩn nào chăng? Ẩn sâu trong lớp bề mặt giữa những thái cực này còn hàm chứa điều gì nữa?

trần Võng Xuyên và cũng tại nơi này, ông lưu lại cho đời 20 bài thơ vịnh cảnh được chép trong tập thơ có tên *Võng Xuyên tập* (輞川集).

2. “Xuyên” nghĩa gốc là dòng sông chảy giữa hai bên khe núi. Mà, khi soi xét dưới góc độ Phật học thì “Xuyên” mang hai nét nghĩa chính:

- Là bể khổ, là đại diện cho sự trôi nổi trầm luân của một kiếp người, là thế giới vô minh, là sự vô thường trong thế giới hiện tượng. Đó là hình ảnh nước chảy cuốn cuộn, xiết qua ghềnh đá, chênh chao cuốn lấy cánh hoa như muốn nuốt chửng. Bài *Tĩnh Nghiệp phú* (淨業賦) của Lương Võ đế (武帝, tại vị 502-549) thời Nam Triều có đoạn:

“Luân hồi hỏa trạch, trầm nịch khổ hải, trường dạ chấp cố, chung bất năng cải (輪迴火宅、沉溺苦海、長夜執固、終不能改, luân hồi nhà lửa, chìm đắm biển khổ, đêm dài chấp chặt, rốt cuộc chẳng đổi)”.

Vương Duy cũng tự ý đó, mượn hình ảnh trước mắt trong lần thăm nhà Loan thị mà ngộ viết rằng:

颯颯秋雨中，*Táp táp thu vũ trung,*  
淺淺石溜瀉。*Thiển thiển thạch lưu tả.*  
跳波自相濺，*Khiêu ba tự tương tiển,*  
白鷺驚復下。*Bạch lộ kinh phục há.*  
(樂家瀨) (Loan gia lại)

Dịch nghĩa:

Trong tiếng mưa thu xầm xập,  
Lạch nước trong khe đá chảy cuốn cuộn.  
Sóng lớp lớp xô đẩy nhau,  
Cò trắng hoảng sợ không dám đáp xuống trở lại.  
(Ghềnh nước nhà họ Loan)

- Là dòng sông thanh tịnh, chứng ngộ, điểm nhiên và an tĩnh. Dòng sông đó là phản chứng sống động cho cuộc sống của thi nhân, khởi sự từ chính tâm hồn của tác giả, không những mang ý vị thanh dật, thoát tục mà còn mang ý niệm Thiền học, nồng nã tinh thần tiêu sái thanh tao.

清川興悠悠，  
空林對偃蹇。  
*Thanh xuyên hứng du du,*  
*Không lâm đối yển kiển.*

Dịch nghĩa:

Suối trung vui nhờn nhờ;  
Rừng vắng nằm thành thơi.

Không chỉ riêng chữ Xuyên, chữ Gia (家) cũng là chữ mà Vương Duy thường xuyên sử dụng (theo thống kê là có 32 chữ 家 xuất hiện rải rác trong thơ của ông) với nhiều dụng ý đa tầng. Không chỉ mang ý nghĩa nhớ nhà, nhớ cố hương như của Lý Bạch trong *Tĩnh dạ tứ* mà chữ Gia trong thơ Vương Duy còn mang hàm ý về một nơi thanh an, tĩnh tại, là bến giác, bến ngộ, là cảnh giới cao nhất khởi phát từ trong cảnh giới tu tập thiền định, giác ngộ Phật pháp mà ông đạt được “Tĩnh tắc sinh huệ” (靜則生慧) và bằng việc thể nghiệm cảnh vật một cách

tinh tế nên ngòi bút ông nồng nã tinh truyền thần và đạt đến đỉnh cao của “Nhân giới kim vô nhiễm, tâm không an khả mê” (眼界今無染，心空安可迷 - Thế giới trong mắt giờ không còn tạp nhiễm, tâm không sao có thể mê nữa?) Từ một chính khách Hàm Dương du hiệp (咸陽遊俠), Vương Duy trở thành một Thi Phật (詩佛) với nhiều tư tưởng ngôn luận giá trị, trở thành đại diện tiêu biểu và mẫu mực cho trường phái Phật Thi ngũ hầu hậu bối mai này noi theo và học hỏi.

Về Lý Hạ thì theo một số tài liệu cho hay, ông là một nhà thơ nổi tiếng thuộc dòng dõi tôn thất nhà Đường, sinh năm Tân Dậu tức năm Kiến Trung thứ hai (791) và mất năm Đinh Dậu tức năm Nguyên Hòa thứ mười hai (817). Ông là người đất Xương Cốc, nay thuộc huyện Nghi Dương, tỉnh Hà Nam. Ngay từ nhỏ, tinh anh của Lý Hạ đã phát tiết mạnh mẽ ra ngoài, thơ ông làm chấn động cả kinh sư, mỗi vần thơ đều phản ánh toàn vẹn trí thông minh hiếm có. Cách làm thơ của Lý Hạ cũng vô cùng kỳ dị: Hằng ngày ông cưỡi lừa, lưng đeo túi gấm cũ, dẫn theo một tên hề đồng đạo chơi. Được một ý hay liền viết thành câu bỏ vào túi, mà không nghĩ đến đầu đề. Về nhà, ông gom góp lại từng ý thơ, kết chúng lại với nhau bằng âm luật, vần điệu, pha lẫn những tư tưởng về nhân sinh sau đó mới đặt đề, viết chú giải. Cuộc đời của Lý Hạ truân chuyên chìm nổi, là đại diện điển hình cho những kẻ phong vận, tài hoa nhưng yếu mệnh, giống như Van Gogh trong hội họa Tây phương, John Keats trong văn học phương Tây, Tiểu Thanh trong văn học Trung Hoa, Đặng Thế Phong trong âm nhạc Việt Nam... Nhưng Lý Hạ còn trầm luân hơn cả những người đó vì ông bị người đương thời đổ kỵ tài năng, tìm đủ mọi cách ngăn cản bước đường quan trường, tiến thân. Cũng vì vậy, Lý Hạ dẫu tài năng xuất chúng hơn người, nhưng suốt đời không được trọng dụng mà chỉ làm được một chức quan nhỏ bé là Phụng lễ lang trông coi về nghi lễ. Và nhờ đó, trong ông mang nặng nỗi sầu đời, bất mãn với thế cục. Sở hữu tài năng thiên bẩm nên bình sinh Lý Hạ coi khinh những kẻ bất tài nhưng lại lắm mưu mô, thủ đoạn, không những thế, ông còn mượn thơ để bộc bạch cái “ngông”, tỏ ý ngang hàng với thiên địa, mỉa mai lũ ô trọc, tách mình vào cõi hư vô, chốn âm ty, nơi địa phủ mà bầu bạn cùng với ma quỷ, là đại diện tiên phong cho ý tưởng “Liệu ứng yếm tác nhân gian ngữ/ Ái thính thu phần quỷ xướng thi” (應厭作人間語/愛聽秋墳鬼昌詩 - Chuyện đời chán hẳn, không thèm nhắc/ Thơ thần nghe ma đọc mấy lời; Tân Đà dịch).

Thơ Lý Hạ mang nặng nỗi lòng ai oán, điều hiu, mờ mịt, chất chứa những suy tư thâm trầm về sự vô thường của cuộc đời, thế nên ý vị tuy giống nhau nhưng thơ Lý Hạ khác với cái phong vị bình đạm an nhàn của Vương Duy, trái hẳn với cái tiêu dao hùng tráng của Lý Bạch. Đó là những vần thơ được soi chiếu dưới tầm nhìn của âm hồn lãng đãng, của đầu trâu mặt ngựa, của những

vị chủ trì đạo lý cõi âm ty, của những hồn phách hận lòng không siêu thoát, cứ mãi chơi vơi chìm nổi trong cõi u minh. Hình ảnh trong thơ Lý Hạ nhờ thế mà vô cùng kì dị, nếu là Lộ 露 (Sương) thì cũng là Khấp lộ 泣露 (Sương khóc), Tàn lộ 殘露 (Sương tàn), Sầu lộ 愁露 (Sương buồn)...; nếu là Cốt 骨 thì là Hận cốt 恨骨 (Xương hận), Bệnh cốt 病骨 (Xương bệnh)... Đi cùng với đó là một chuỗi những chữ cùng thuộc một trường từ vựng chết chóc mang ý nghĩa tiêu cực như Đệ 啼 (Khóc than), Lệ 泪 (Nước mắt), Tử 死 (chết, dùng gần 30 lần), Huyết 血 (Máu), Hồn 魂, Quỷ 鬼...

思牽今夜腸應直, *Tư khiên kim dạ trường ưng trực,*  
雨冷香魂吊書客. *Vũ lãnh hương hồn điếu thư khách*  
秋墳鬼唱鮑家詩, *Thu phần quỷ xướng Bào gia thi*  
恨血千年土中碧. *Hận huyết thiên niên thổ trung bích.*  
(秋來) *Thu lai*

Dịch nghĩa:

Vương vấn đêm nay dạ thật mỗi đời,  
Mưa lạnh, mảnh hồn thơm viếng điếu người làm ra sách.

Trên năm mộ mùa thu, nghe tiếng quỷ ngâm nga thơ Bào gia.

Giọt máu hận ngàn năm ngấm vào đất và biến thành ngọc đá

Hay như hình ảnh:

桂葉刷風桂墜子, *Quế diệp loát phong quế trụy tử,*  
青狸哭血寒狐死. *Thanh li khốc huyết hàn hồ tử.*  
(神弦曲) *(Thần huyền khúc)*

Dịch nghĩa:

Lá cây quế như chiếc lược chải tóc gió, làm quế rơi trái,  
Con tinh tinh xanh khóc đến nổi rướm máu cho con hổ ly đã chết trong lạnh giá.

Hoặc là:

驚石墜猿哀, *Kinh thạch trụy viên ai,*  
竹雲愁半嶺. *Trúc vân sầu bán lĩnh.*  
(蜀國弦) *(Thục quốc huyền)*

Dịch nghĩa:

Những hòn đá lồm chồm kinh người rơi xuống,  
những con vượn cất tiếng hú bi ai.

Trúc với mây đượm buồn chần nửa đầu đỉnh núi

Hay:

千歲石床啼鬼工。  
蛇毒濃凝洞堂濕，  
江魚不食銜沙立。  
*Thiên tuế thạch sàng đề quỷ công.*  
*Xà độc nồng ngưng động đường thấp,*  
*Giang ngư bất thực hàm sa lập.*

Dịch nghĩa:

Nơi giường đá ngàn năm, các thợ quỷ đều kêu khóc,  
Do các phòng trong sơn động ẩm ướt nóng nực nên khí độc của loài rắn ngưng tụ không tan,

Cá trong sông không đi tìm thức ăn mà ngậm cát, đứng lên.

Những hình ảnh trên vừa mang tính hình tượng rất cao phản chiếu tinh thần bạc nhược suy đồi của người đời, tâm trạng đau thương uất hận của tác giả; vừa là những cái "bẫy" dịch thuật hóc búa cho những nhà Hán học; vừa thể hiện tầm nhìn "quái thai" về thế giới nghệ thuật của tác giả, có những câu thơ như: Sở hồn tầm mộng phong sương nhiên (Hồn nước Sở tìm mộng trong gió lốc vù vù - 楚魂尋夢風飄然)(巫山高 - Vu sơn cao); "Ngao ngao quỷ mẩu thu giao khốc" (嗷嗷鬼母秋郊哭) - Ai oán nức nở mẹ quỷ khóc ngoài thành giữa mùa thu (春坊正字劍子歌 - Xuân phòng Chính Tự kiếm tử ca) "Quỷ đăng như tạt điểm tùng hoa" (鬼燈如漆點松花) - Đèn quỷ như tó điểm cho nhành hoa mọc trên cây tùng (南山田中行 - Nam sơn điền trung hành), "Hồi phong tống khách xuy âm hỏa" (回風送客吹陰火) - Gió về tiễn khách thổi lửa âm (長平箭頭歌 - Trường bình tiễn đầu ca)... buộc ta phải nghĩ, rằng chỉ và chỉ riêng Lý Hạ mới đủ sức sáng tạo nên những thứ như thế. Cũng chính cái thế giới méo mó, xiêu vẹo khởi sự từ trong mắt của Lý Hạ mà trên thi đàn lý luận tạo ra một loại cảm thức siêu thực tính âm đặt trong tư thế đối lập với tư duy của những nhà thơ cùng thời khác.

Lý Thế Hùng (李世熊) trong Xương Cốc Thi Giải Tự (昌谷詩解序) (Bài tự giải mã tập thơ Xương Cốc), đã viết lời tựa với những lời lẽ cực kỳ thống thiết:

"Người đời Đường vì mến ông mà cho ông là tiên nhưng thơ Hạ có nói: 'Kỷ hồi thiên thượng tằng thần tiên' lại nói 'Bành Tổ Vu Hàm kỷ hồi tử'. Vậy là bảo thần tiên vẫn phải chết. Người đời sau vì sợ ông mà cho ông là quỷ, nhưng thơ Hạ có nói: 'Thu phần quỷ xướng Bào gia thi'. Như vậy thì quỷ lại bất tử! Do đó chuyện sống chết không phải là chuyện mà Hạ quan tâm. Điều mà Hạ không thể nào chịu nổi, đó là hàng ngàn năm nay, người ta chèn ép xô đẩy Hạ vào chỗ khốn cùng uất ức, sống không được, chết không xong, như bị đè không ngồi dậy được, suốt đời không thể giương mắt múa lưỡi, phun máu, rửa sạch tâm sự trước thanh thiên bạch nhật. Đó mới thực là nỗi khổ lớn của Hạ vậy!"

Tóm lại, dưới góc độ hiện thực và trên lập trường nhân văn, giữa Phật thi và Quỷ thi đều nhìn cuộc sống trong sự vận hành vô thường của tạo hóa. Điểm khác nhau duy nhất nằm ở tâm lý nền tảng của mỗi người, tức là thực thể nội tại ẩn sâu trong tâm khảm của thi nhân sẽ quyết định đến phong cách thơ ca cũng như quan điểm phản ánh xã hội đến người đọc. Với Vương Duy thi trong ý thức tư duy luôn tiềm tàng tâm hướng của Thiên học hay Phật học nên cách phản ánh cuộc sống của ông tuy mang dáng dấp của chủ nghĩa hiện thực nhưng là hiện thực đã được diêu hóa, thanh hóa bằng tư tưởng Phật gia. Còn với Lý Hạ thì trong ý thức tư duy của ông lại hàm tàng tâm hướng của Quỷ - Yêu - Tà - Thần, của Sí - Mị - Vong - Lượng, từ những nỗi đau tự thân đã chuyển hóa thành những biểu tượng liêu trai tàng ẩn đa tầng giá trị nên cách phản ánh cuộc sống của ông tuy cũng

mang dáng dấp của chủ nghĩa hiện thực nhưng là hiện thực muối hóa, ám ảnh hóa, gần như tiệm cận với hiện thực huyền ảo của Marquez. Thế thì, giữa hai nhà thơ có liên quan gì đến tính hai mặt của một con người?

Chương Lễ vận trong *Lễ ký xưa* có nói:

人者，其天地之德，陰陽之交，鬼神之會，五行之秀氣也。

(Nhân giả, kỳ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí dã - Con người là cái đức của trời đất, là nơi qua lại của âm dương, là chỗ hội họp của quỷ thần, là tánh khí tinh anh của ngũ hành).

Vì là “chỗ hội họp của quỷ - thần” nên trong tánh cách và tâm lý của con người cũng chứa đựng những thể tính cả của quỷ lẫn của thần. Cũng từ đó mà tự tâm sản sinh ra hai loại tâm địa gồm Ma Tâm 魔心 và Phật Tâm 佛心 và giữa chúng ngăn cách nhau bởi ranh giới nhân duyên mong manh ví như một sợi chỉ mỏng nối hai bên bờ tỉnh và mê. Thiên sư Phật Tử Bàn Am Thích Kế Thành 佛慈瞞庵釋繼成 đời Tống trong *Ngũ đăng hội nguyên* 五燈會元 có nói:

一念心清淨，  
佛居魔王殿。  
一念慳心生，  
魔王居佛殿。

*Nhất niệm tâm thanh tịnh，  
Phật cư ma vương điện。  
Nhất niệm ác tâm sinh，  
Ma vương cư Phật điện。*

Dịch nghĩa:

Một niệm tâm thanh tịnh，  
Phật ở điện ma vương。  
Một niệm tâm ác sanh，  
Ma vương trong điện Phật。

Thế thì ranh giới ấy sẽ bị cắt đứt bởi nhân duyên nào? Câu trả lời nằm ở hoàn cảnh hay môi trường hàm dưỡng. Chính hoàn cảnh thực tại sẽ dung dưỡng tâm khải tồn tại của một con người, là nhân tố quyết định bản thể đó là Ma hay là Thần, là Quỷ hay là Phật. Tục ngữ Việt Nam có câu “Bần cùng sanh đạo tặc” há chẳng phải là để chỉ đến cái ý này sao? Từ đó, ta có thể trả lời được cho câu hỏi vì sao cùng một hiện thực mà cách phản ánh của Vương Duy khác xa so với Lý Hạ với một bên là cái nhìn tiêu sái, tích cực và một bên là cái nhìn u ám, tiêu cực. Tuy nhiên, giữa hai thái cực tâm lý này không nằm yên mà luân chuyển

qua lại cùng cố hữu trong nội tại của con người. Nếu đứng trên lập trường văn học thì điểm này người đọc dễ nhận ra hơn, điển hình như một Chí Phèo đời “Lương thiện” trong cơn tỉnh đời, một Eugène de Rastignac thách thức cả một thế giới thượng lưu sau những giọt nước mắt chôn vùi dưới nấm mồ... Thế nhưng, Vương Duy và Lý Hạ là hai chủ thể sáng tạo nghệ thuật, liệu giữa họ có sự thay đổi tâm lý đã nói ở trên? Thật ra, trong thơ ca khi đã xác lập về mặt tính cách thì những ngoại lệ tâm lý chỉ là những phảng phất nhất thời của thi nhân. Vương Duy có không? Lý Hạ có không? Có! Trong phút nhất thời khóc bạn, chính Thi Phật cũng không thể kim nén tâm can mà buông lời than thở:

埋骨白雲長已矣，  
空餘流水向人間。

*Mai cốt bạch vân trường dĩ hĩ，  
Không dư lưu thủy hướng nhân gian。*

Dịch nghĩa:

Thôi rồi mây trắng xương khô，  
Con sông thừa đổ bơ vơ nhân hoàn。

Mai cốt 埋骨 trong thơ Vương Duy nghĩa là “xương vùi dưới đất” nhưng cũng có ý đồng nghĩa với Hận cốt 恨骨 hoặc oán cốt 怨骨 như trong ý thơ của Lý Hạ vậy. Lý Trường Cát thì sao? Cũng vậy! Thơ Lý Hạ từng viết: “Nguyệt như vô hận nguyệt trường viên” (月如無恨月長圓 - Trăng mà ví như không có oán hận trăng hẳn phải tròn mãi), không phải chính ý đang đứng dưới lập trường Thiên học, quán chiếu về tính Không bằng góc nhìn của đạo Phật về Tham, Sân, Si đó sao?

Tóm lại, giữa Phật và Quỷ luôn có sự dung hòa đồng tánh với nhau trong tâm lý của con người. Giữa Vương Duy và Lý Hạ, tuy cách phản ánh thế giới dưới điểm nhìn có sự khác nhau nhưng tựu trung lại vẫn chỉ để nhấn mạnh đến sự vô thường của kiếp người. Lý Hạ vì nhân hoàn, vì cái “côi dương còn thể nữa là côi âm” mà “thương thay thập loại chúng sinh/ hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người” (mượn ý Nguyễn Du). Còn Vương Duy, mượn cảnh để nói tình, mượn chất Thiền, lấy bản thân làm gương để nhấn nhủ tới vận thế thập phương. Giữa họ tuy khác nhưng thật ra chỉ là một, chỉ là một con người với mọi tầng đài, lục côi, về đâu là do ý thức tự thân, đâu có Phật nào, Quỷ nào đủ sức định liệu, có phải không? ■



Lý Hạ



# Đem gì trở về sau mỗi chuyến đi xa

LÊ HẢI ĐĂNG

**H**ồi nhỏ, khi rời nhà mấy cây số đã cảm thấy xa xôi. Đến tuổi đi học, có bạn rủ về nhà chơi ở làng, thấy đường sá hun hút, cách trở. Đường làng không giống như đường phố, lắt léo, nhỏ hẹp, không tên, rất dễ bị lạc. Trước khi về, bạn cho một giỏ hoa bưởi thơm ngát, nhớ đời. Sau này, sự xê dịch ngày càng giãn ra, xa hơn. Mỗi lần đi đâu về lại không quên mua thứ gì đó để làm quà. Thói quen ấy cứ thế duy trì cho đến một ngày đi xa về chẳng biết mang gì.

Ngày nay, sự xê dịch diễn ra thường xuyên hơn, hàng hóa từ nơi này dễ dàng chuyển đến nơi kia, những thứ từng là của ngon vật lạ, quý hiếm dần trở thành bình thường, thậm chí nhiều sản phẩm có thể mua trên mạng, qua dịch vụ thương mại điện tử, kể cả hàng hóa nhập khẩu. Vậy, ta sẽ đem gì trở về sau mỗi chuyến đi xa? Trở về với hai bàn "tay trắng" thì không đành, nhưng, đem về những thứ ở nhà đã có lại thật là lãng phí. Vấn đề nằm ở chỗ, sau mỗi chuyến xê dịch, thứ đáng giá nhất dường như không nằm trên sự vật.

Động lực ra đi có thể xuất phát từ nhiều lý do, như sức hấp dẫn của danh lam thắng cảnh; giá trị lịch sử, nghệ thuật của di sản văn hóa; phong tục tập quán... của nơi đến. Song, điểm nhấn trên toàn bộ bức tranh chính là con người. Con người đóng ở vị trí trung tâm

trong bức tranh văn hóa. Tình người xứ sở là yếu tố làm nên khả năng kết nối, níu chân du khách. Thực tế, ta chẳng bao giờ trở về điểm khởi phát sau mỗi chuyến đi xa. Nói như nhà hiền triết Heraclitus: *"Không ai hai lần tắm trên một dòng sông"*.

Trong chuyến khởi hành xê dịch dọc ngang vượt không gian, thời gian, bản thân chúng ta cũng dịch chuyển trong bản thân mình để hòa vào sự thay đổi. Trong sự thay đổi đó, tài sản quý giá nhất nằm ở ký ức cá nhân. Nhiều người có thiên hướng tìm kiếm sự thay đổi bên ngoài thể hiện qua khía cạnh vật chất, mà quên mất giá trị nội tại nằm ở bên trong mình. Động lực nội tại mới có khả năng làm nên sự thay đổi. Qua trải nghiệm lũy tiến cùng năm tháng, những thay đổi bên trong trở thành kho tàng sống quý giá. Trong những thứ đem về sau mỗi chuyến đi xa, trải nghiệm cá nhân chính là tài sản quý giá nhất. Nó thuộc sở hữu cá nhân.

Nói cách khác, chúng ta có thể cho và nhận món quà từ người khác, nhưng không bao giờ nhận được kinh nghiệm của người khác đem về sau mỗi chuyến đi xa. Bởi vậy, giá trị tinh thần bên trong mỗi cá nhân mới trở thành kinh nghiệm vô giá.

Vậy, làm thế nào để chia sẻ thứ tài sản quý giá bên trong mỗi người sau chuyến đi xa? Kinh nghiệm dù quý giá đến mấy cũng chỉ thực sự có giá trị sau khi đem



ra sử dụng. Giống như lòng tốt của con người hiển hiện giữa cuộc đời thông qua hành động cụ thể. Đạo đức nói chung và lòng tốt nói riêng đều tồn tại nhờ hành động. Từng có ý tưởng cải tạo thế giới dựa trên nguyên tắc, một người giúp hai người, hai người giúp bốn người, từ đó làm thay đổi thế giới.

Lý thuyết là vậy, nhưng trong thực tiễn, sự đi lên của nhân loại thường vấp phải thách thức, trở ngại từ cá nhân. Khi đem món quà vô hình trở về sau chuyến đi xa, chúng ta không chỉ cất giấu trải nghiệm vào kho tàng ký ức, mà còn đem ra chia sẻ với mọi người. Bằng hành động cụ thể, giá trị vô hình trở thành nguồn năng lượng hữu hình thúc đẩy sự thay đổi.

Món quà này không đo bằng kích thước lớn hay nhỏ, nhưng vô cùng có ý nghĩa. Ý nghĩa bao trùm bên ngoài “món quà” chính là những hành động thiết thực tạo nên sự thay đổi. Hãy tận dụng mọi khả năng để tạo nên sự thay đổi. Qua thay đổi tích cực ở từng cá nhân dần dần có thể lay chuyển cả cộng đồng, xã hội, đất nước. Đừng coi đây như một câu chuyện lãng mạn hoang tưởng. Vì sự tiến bộ của mỗi người cũng khiến cho cả xã hội đi lên.

Xét về cảm quan, sau chuyến đi xa, tâm hồn chúng ta đã dịch chuyển. Đến một vùng đất mới tình người xứ sở, cách cư xử giữa người với người và thiên nhiên, tất cả tạo nên nét văn hóa bao quanh cuộc sống, trở thành chất xúc tác kết nên sợi dây vô hình giữa người nơi này và nơi khác. Đi đến một nơi thấy con người ở đó đối xử với nhau nhân văn, lương thiện, nghĩa tình, lịch sự, tử tế, hòa nhã... thì những hình ảnh ấy sẽ đi vào ký ức trở thành kinh nghiệm cá nhân, đồng thời có thể học tập, đem ra ứng dụng. Nếu thật sự đem món tài sản vô hình này trở về sau mỗi chuyến đi xa, rồi áp dụng vào cuộc sống, chúng ta đã trao gửi, chia sẻ kinh nghiệm của mình cho người khác. Ban đầu, “món quà” ấy còn xa lạ, sau dần trở nên gần gũi, quen thuộc, khi ấy mọi sự đã thay đổi.

Khi những sản phẩm, thương hiệu nổi tiếng du nhập nước ta, điều nhiều người mong mỏi hơn là lối văn hóa ứng xử đi kèm, như sử dụng điện thoại thông minh cho ra thông minh, tham gia giao thông tuân thủ pháp luật, dùng còi xe một cách tiết chế, ứng xử văn minh

nơi công cộng... Trên thực tế có rất nhiều người sở hữu phương tiện nhằm thể hiện đẳng cấp, giống như hành trình đem gì trở về sau mỗi chuyến đi xa để gây sự chú ý. Song, trong điều kiện sản phẩm, hàng hóa dễ dàng dịch chuyển như hiện nay, giá trị đích thực của món tài sản đã chuyển dần từ hữu hình sang vô hình, từ sức mạnh vật chất sang năng lượng tinh thần, đi kèm với nó là sự thay đổi cần thiết cách thức ứng xử ở chính những cá nhân sở hữu tài sản.

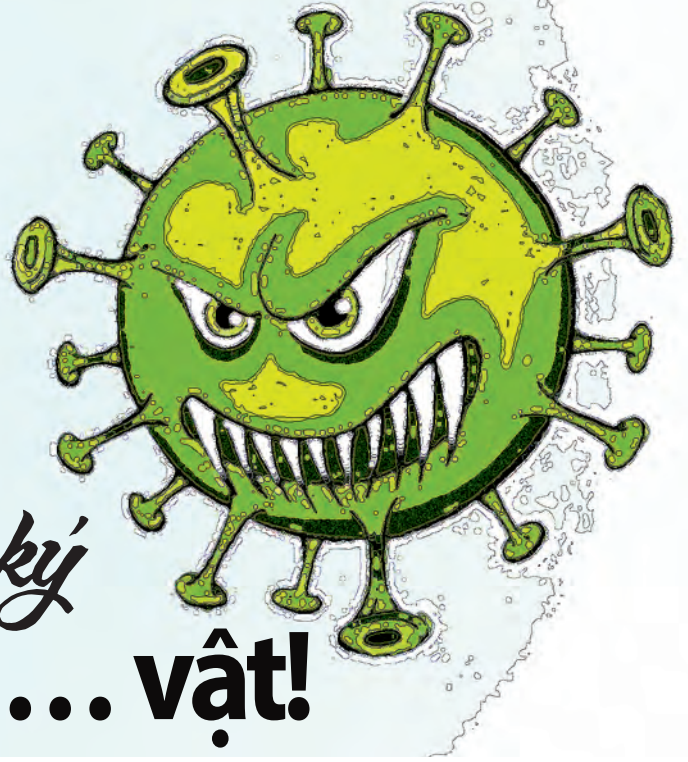
Hội nhập kinh tế thế giới đem đến cho đất nước thay đổi rõ rệt. Nhìn vào hàng hóa, sản phẩm xuất phát từ nhiều quốc gia khác nhau, mang thương hiệu nổi tiếng tràn ngập trên thị trường có thể thấy, thành quả hội nhập kinh tế đã phát huy tác dụng. Xét từ một khía cạnh khác, người Việt và nước Việt Nam vẫn bị xếp vào danh sách quốc gia kém văn minh, tiến bộ.

Năm 2019, Tập đoàn Tư vấn cư trú và Quyền công dân toàn cầu có trụ sở tại London công bố Bản xếp hạng Hộ chiếu quyền lực nhất thế giới (Henley Passport Index) quý 4 xếp tám hộ chiếu Việt Nam thứ 90 trên 199 quốc gia. Đầu năm 2020, Microsoft xếp Việt Nam vào năm dân tộc đứng đầu thế giới về quốc gia có ứng xử kém văn minh trên môi trường mạng.

Người Việt Nam có thể trở thành nhóm khách hàng tiềm năng ở những khu mua sắm, trung tâm thương mại trên thế giới. Nhiều người mắc hội chứng cuồng shopping, nhưng nếu chỉ đem về các sản phẩm, mặt hàng đắt tiền, thậm chí hàng hiệu mà không đem về những giá trị văn minh, tiến bộ thì sau mỗi chuyến đi xa, chúng ta vẫn trở về với hai bàn tay trắng.

Tất nhiên, không phải mọi giá trị đều phù hợp với văn hóa đất nước. Song, trên nền tảng của những khác biệt, loài người đã đạt được nhiều sự đồng thuận xét về mặt giá trị. Trong những giá trị này có giá trị phổ quát được Hiến chương Liên Hợp Quốc thừa nhận. Trong phạm vi quốc gia, công dân phải tôn trọng các quyền bình đẳng, tự do, bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật, bảo vệ nhóm xã hội yếu thế... Hãy đem về những giá trị văn minh, tiến bộ cấy trồng lên mảnh đất xã hội để một ngày, cây văn hóa đất nước thực sự đơm hoa, kết trái. Khi đó, thành quả sau mỗi chuyến đi xa thực sự đã làm nên ý nghĩa thay đổi trong chính đời sống, xã hội. ■





# Nhật ký mùa dịch... vật!

NGUYỄN AN

**Đ**ầu năm nay con virus Corona quậy quá! Gần như là ảnh hưởng đến chuyện nghỉ Tết. Có người hỏi: Hôm nay mừng mấy rồi mà chưa hạ nêu, đi làm? Người hỏi cũng thâm mà người trả lời cũng sâu: Hôm nay là mừng... 60 rồi!

Hai tháng đã trôi qua, trẻ con chưa đi học vì xem ra tính mạng con trẻ vẫn quý hơn cả. Nhiều bậc cha mẹ cho rằng: Kệ! Học có trễ một năm cũng không sao, con mình mà lỡ có bẽ gì, sao ta sống nổi!

Cô-Vi, Cô-Vít hay Cô-Rô-Na, tùy theo cách gọi của con virus có hình như vương miện, đầu chỉ ảnh hưởng đến sự học của con trẻ, mà còn ảnh hưởng đến cái sống, cái chết; đến kinh tế, xã hội của một quốc gia và cả thế giới... Nó chiếm diễn đàn trên chính trường, trên báo chí, mạng xã hội, trong bàn nhậu, quán cafe... Nam, phụ, lão, ấu đều tham gia bình luận với tinh thần ta biết, ta bàn... mà ta không biết cũng bàn... hăng tiết vịt, cãi nhau chí chóe!

Chiêm nghiệm thì thấy rất nhiều điều lạ, cho dù dịch bệnh ảnh hưởng tầm thế giới, trong thời gian qua đã có rất nhiều như dịch hạch, dịch SARS, dịch Ebola... Con virus đầu đội vương miện này nhỏ nhưng... có võ. Mấy lãnh đạo lớn tầm như Tổng thống Mỹ Donald Trump, Tổng thống Nga Putin, hay Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình cũng phải sợ... nói chi người bình dân như ta! Nói tóm lại, không có cái dịch nào giống cái dịch nào và không có cái thiếu hiểu biết nào giống nhau! Không sao cả, có thiếu hiểu biết mới có tìm tòi hiểu biết, khôn ra!

Điều đáng nói là khi dịch xảy ra, nạn phân hóa về lý luận, về quan điểm... nổ ra dữ dội trong tranh luận. Có nhiều người là bạn nhưng tranh cãi về con virus, về cách ứng xử với đại dịch khác nhau... sau đó, thành "kẻ thù", cãi nhau và không thèm nhìn mặt nhau.

Xin can mọi người. Xin nhớ cái gì cũng cần trung dung. Không quá hữu, không quá tả. Không thiên lệch, không thái quá, không bất cập, tùy hoàn cảnh và thời thế mà xử sự cho thích đáng. Sợ dịch quá cũng không phải, mà khi dễ nó cũng không phải luôn! Suy cho cùng, đầu chỉ chuyện dịch cúm, nhiều chuyện trong cuộc sống cũng cần trung dung.

Còn trung dung là gì, đi thế nào cho đúng trung đạo, xin hãy tự tìm hiểu, tự đốt đuốc lên mà đi... luôn là điều hay nhứt!

\*\*\*

Mùa dịch mới nghe hơi hướm là nhiều người đã vội đi tàng trữ hàng, bán lại với giá cắt cổ. Đầu tiên phải kể là khẩu trang. Lúc chưa dịch, ở ngay các ngã tư đèn xanh đèn đỏ, bán một hộp khẩu trang y tế 25 ngàn đồng không ai mua. Vô dịch mới mấy ngày, lũng sục mua một hộp khẩu trang y tế không ra. Mua lén mua lút như mua ma túy thì được hộp khẩu trang giá 300 ngàn đồng. Không mua thì thôi! Đời thuở giờ trong lịch sử kinh doanh có mặt hàng khẩu trang y tế giá tăng vọt nhanh như... điện vậy không?

Sáng đẩy xe vào quán hủ tít, thấy có hộp khẩu trang tồn teng, ông chủ quán hỏi: Chú mua hộp đó bao nhiêu? Tình thiệt trả lời: Của một người mới cho. Chủ quán trợn mắt, có vẻ không tin, bây giờ mà có người tặng nhau hộp khẩu trang. Một mặt hàng quý hiếm!

Chạy đến ngã tư, mặc dù để khuất bên sườn xe, cô gái chạy xe kế bên hỏi: Chú mua hộp khẩu trang bao nhiêu vậy chú? Sợ nói người ta cho, lại một người không tin, nên nói giá bằng con trai mua được giá chính thức: 35 ngàn đồng!

Cô gái có vẻ không tin, liền hỏi: Mua đâu được giá đó vậy chú?

- Mua ở Tân Định, nhưng mà cô nên nhớ mua vào khoảng 11g đến 2g chiều. Giờ đó, nhà thuốc mới nhập hàng vào, có bán mỗi người một hộp.

Nói vậy, mà cô gái có vẻ không tin. Đền xanh, đường ai nấy đi. Có cảm giác thất vọng, nói thiệt mà không ai tin là sao?

Cũng cần nói thêm, chiều mùng 9 tháng Giêng, con trai đi một dọc 50 hiệu thuốc tây từ Gò Vấp ra quận 1, không mua được một hộp khẩu trang nào. Cái thằng cũng kiên trì, nhẫn nại, tôi đi khoảng 5,6 cái tiệm là bỏ, chứ không thể “dùng cảm” đi hỏi đến 50 tiệm. Chắc có lẽ, nhìn bộ mặt tội nghiệp hoặc là đẹp trai của nó, mà các cô nhân viên của ba cửa hàng hứa trưa mai ra tầm từ 11g đến 2g, họ bán cho một hộp giá 35 ngàn đồng. Thế là thằng con, trưa hôm sau, thu gom được ba hộp. Chuyện này đáng ghi vô Guinness không?

\* \* \*

Mới đây vào Bệnh viện Chợ Rẫy thăm người bệnh. Quá tải, mỗi giường nằm hai người. Thôi thì hoàn cảnh phải chịu, nhưng khi vào thăm, thấy người bệnh đang ngồi dựa tường ngoài hành lang có vẻ mệt mỏi. Hỏi sao không vào trong nằm, anh lắc đầu chỉ vào trong.

Đi vào trong phòng, ngay trên giường của anh đang ký có hai vợ chồng đang nằm chung và có một cái gối ôm dài. Cô vợ vội tụt xuống giường, còn ông chồng (người bệnh) vẫn nằm ôm cái gối ôm. Tôi nói nhỏ nhẹ: Giường đã chật sao anh còn ôm gối?

Cô vợ trả lời: Anh ngủ phải có gối ôm!

- Ở nhà khác, nơi đây khác. Giường đã hai người, còn ôm cái gối ôm ai chịu nổi. Ông anh tôi, nằm ở giường này, phải ra ngoài hành lang kìa thấy không?

Nói vậy nhưng cuối cùng tôi phải tìm cách chuyển phòng cho người quen nằm, riêng nỗi nhớ về cái gối ôm trên chiếc giường chung còn nhớ hoài.

Mới đây, gặp bà chị quen có con từ nước ngoài về, phải tập trung cách ly 14 ngày. Nghe nói chỗ ở cũng sạch sẽ, ăn uống đầy đủ, nhưng bà chị mua nào là thực phẩm khô, bánh trái gói lại cả thùng như con của chị sẽ ở cả tháng. Chưa kể mua cái quạt máy. Hỏi chị chi vậy? Chị bảo, cháu nói phòng có quạt nhưng nóng nực, cái này mua vào cho cháu mát. Chị còn bảo: Nếu cho lắp máy lạnh, tôi cũng lắp cho cháu!

Tự nhiên tôi lại nhớ cái gối ôm dài trong cái giường chung ở BV Chợ Rẫy. Trời đất, lo lắng, chăm sóc con là chính đáng, nhưng vừa vừa phải phải thôi chứ, dù sao đó cũng là nơi chốn tập thể mà! Người ta sao, mình vậy, cho hòa đồng, dễ sống. Bữa nào về tính khác!

Nói với chị: Con virus nó không chịu nổi nóng. Cứ để nóng cho virus chết, chị mà đem quạt vào, chúng sống lâu, lây cho con chị và mấy người khác à!

Lời nói xem ra cũng có chút tác dụng. Bà chị cứ hết nhìn cái quạt rồi nhìn tôi: Phải vậy không chú?

\* \* \*

Cách nay không lâu, tình cờ có nhắc với nhiều bạn trong một sáng uống cafe, về cuốn sách “*Qui luật của muôn đời*” của nhà văn Nga N. Dumbatze. Nhân vật chính trong tác phẩm là Batsana, một nhà văn, nhà báo. Câu chuyện diễn ra khi ông bị nhồi máu cơ tim, phải nằm trong bệnh viện.

Có một câu nói của nhân vật chính Batsana trong sách: “*Con người ta cần ốm nặng ít nhất một lần trong đời. Như vậy sẽ có dịp phân tích và đánh giá lại toàn bộ quãng đường đã qua...*”. Mới nói, khoảng tuần sau là tôi nhập viện, cũng vì tim mạch. Trùng hợp ghê! Cái vụ này, ông bà xưa nói rằng không nên nói điều dở, dễ xui lắm.

Tôi bị huyết áp cao, xuất huyết ngoài, máu chảy ra mũi, miệng, thiếu điều muốn chảy ra mắt và lỗ tai... Thân thể nằm bất động trên giường bệnh, máu cứ chảy ri ri ra miệng vì mũi đã nhét lại. Cứ máu ra kha khá, lại khạc mạnh ra ý không muốn máu đọng trong miệng. Càng khạc mạnh, động mạch, máu lại càng chảy... Bác sĩ khuyên, anh nằm nghiêng, để máu tự chảy ra, không khạc vì càng khạc càng chảy máu, không lành được.

Hóa ra, cái gì cũng có qui luật, phải biết chấp nhận thực trạng, càng giãy giụa, tưởng là vươn lên, nhưng thực ra là đang giết mình.

Sau này, gặp nhiều việc khó khăn, tôi lại ứng dụng qui luật ấy vào: Chịu đựng, chấp nhận, tìm phương pháp hóa giải phù hợp, không giãy giụa, bung xung. Được như vậy, thường là chuyện xấu đều qua. Tất nhiên là phải chấp nhận thương tích, mất mát... một ít, vì xui mà có đến, ít khi nào giữ gìn toàn vẹn được.

Nay chiêm nghiệm, dịch Cô-Vít cũng vậy, quốc gia có tầm ứng xử quốc gia; nhà có tầm ứng xử của nhà; tự bản thân của mỗi người cũng cần có cách ứng xử riêng mình. Chẳng ai giống ai, nhưng bình tĩnh, chấp nhận khó khăn, thậm chí hao tổn, không bung xung, giãy giụa, lựa thế để hạn chế mức thấp nhất thiệt hại và tìm cách hành xử đúng để vượt qua... là cách tốt.

Trong mùa dịch này, có câu nói rất hay, không biết của ai: “*Yêu tổ quốc, yêu đồng bào, xin bạn hãy đứng yên một chỗ*”. Ý là bạn đừng xê dịch đến vùng dịch để mắc dịch và nếu lỡ có mắc dịch rồi, cũng đứng yên để người ta cách ly, chữa bệnh, tránh lây lan. Đứng yên, chịu đựng vì cái chung một chút, không la làng, rên rĩ. Điều ấy, cũng vì cái riêng của bạn, vì thường kêu to, nổi đầu càng nhiều, chứ chẳng bớt chút xíu nào đâu!

Có một câu tương tự, các bậc cha anh thường khuyên khi có sự cố là “*Đừng vọng động*”. Câu này xem ra còn hay hơn câu trên một chút. Nghĩa nôm na là đừng làm gì bậy bạ, suy nghĩ cho kỹ rồi hành động.

Xin hãy mở cửa bước ra ngoài, hít thở khí trời trong lành buổi sớm, đi bộ, nghe tiếng chim hót, ngắm những tia nắng bình minh... Đời dù có mắc dịch, nhưng ta biết chọn lựa, hành động đúng, thì chấp trăm con Cỏ-Rễ-Nà, cũng không sao! ■



# Hoài niệm áo dài

NGUYỄN VĂN TOÀN

**T**à áo dài của những người con gái xứ Huế chính là nguyên nhân say đắm lòng du khách thập phương.

## Ký ức về tà áo dài

Huế là nơi ra đời chiếc áo dài quốc hồn quốc túy của dân tộc Việt Nam. Từ năm 1744, dưới thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, áo dài đã ra đời và trở thành trang phục chính thức của cả nam và nữ giới ở vùng đất Đàng Trong. Sau đó, dưới thời nhà Nguyễn, trang phục này đã lan rộng khắp cả nước.

Trong bài hát *Một thoáng quê hương*, nhạc sĩ Thanh Tùng khẳng định: *"Đẹp biết bao quê hương cho ta chiếc áo nhiệm màu. Dù ở đâu Paris, London hay những miền xa. Thoáng thấy áo dài bay trên đường phố. Sẽ thấy tâm hồn quê hương ở đó em ơi"*.

Thế nhưng, trong Tuần lễ thời trang xuân hè 2019 tại Bắc Kinh (Trung Quốc) khai mạc ngày 25-10-2018, thương hiệu thời trang Ne-Tiger của Zhang Zhifeng đã công bố nhiều bộ sưu tập thời trang của họ, trong đó có những mẫu thiết kế "trang phục truyền thống Trung Quốc" cho thấy sự sao chép áo dài truyền thống

Việt Nam với chiếc nón lá Việt Nam nhưng lại được giới thiệu là "sự sáng tạo" của nhà thiết kế khiến nhiều người Việt phẫn nộ. Bên cạnh đó, vào ngày 11-10-2019, khi ca sĩ Kacey Musgraves từng đoạt giải Grammy mặc áo dài nhưng chỉ mặc... quần mỏng màu da, gần đây khi biểu diễn tại Dallas (Mỹ) và còn khoe ảnh "tự sướng" đã khiến nhiều người cảm thấy phản cảm. Và ngay lập tức, nhiều người so sánh ngay hình ảnh phẩm cảm đó với những chiếc áo dài Huế kín đáo nhưng rất dịu dàng của những nữ sinh Đồng Khánh năm nào.

Vừa qua, bộ phim *"Mắt biếc"* của đạo diễn Victor Vũ đã giới thiệu những tà áo dài Huế vô cùng tinh tế. Trong phim, ngôi trường mà nhân vật Hà Lan theo học khi lên thành phố có tên là trường Trung học kiểu mẫu Huế. Trường Trung học Kiểu mẫu Huế là một trong những ngôi trường nổi tiếng ở Huế và miền Trung lúc bấy giờ.

Trường được lập ra năm 1964 và nơi trường tọa lạc của trường trước đó là Tòa Khâm sứ của Pháp. Đến mùa hè 1977, trường giải thể sau khi đào tạo 13 khóa học sinh. Cơ sở của trường sau đó thuộc về Đại học Sư phạm - Đại học Huế ngày nay. Để tái hiện cảnh trường Trung học kiểu mẫu Huế thời trước, đoàn làm phim *"Mắt biếc"*



đã tổ chức tìm người phân vai cho 2.000 ứng viên ở khắp các trường trung học và đại học ở Huế và đã chọn ra 200 diễn viên quần chúng ở địa điểm này. Sau đó, đoàn làm phim đã may hơn 200 bộ áo dài và đồng phục, tìm kiếm và tỉ mỉ phục dựng hàng trăm chiếc xe đạp và cặp xách cũ theo phong cách thập niên 60-70.

Điều này khiến nhiều người nhớ đến tại Lễ hội Áo dài của Festival Huế 2002, 12 nhà tạo mẫu chuyên nghiệp đã mạnh dạn sử dụng 550 người mẫu không chuyên là các nữ sinh đến từ Trường THPT Nguyễn Huệ và Trường THPT Hai Bà Trưng (trường nữ sinh Đồng Khánh xưa). Lễ hội Áo dài Festival Huế năm đó tuy chưa chuyên nghiệp như bây giờ nhưng đã làm cho các du khách ngỡ ngàng trước vẻ quyến rũ của các cô gái xứ Huế trong những chiếc áo dài.

Cũng như *"Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh"*, *"Mắt biếc"* thu hút người xem vì đây là những bộ phim dựa theo cốt truyện tình cảm tâm lý nhẹ nhàng của nhà văn nổi tiếng Nguyễn Nhật Ánh. Đặc biệt, đối với *"Mắt biếc"*, tình cảm của Ngạn tựa như một người con trai Huế, yêu nhưng không dám bộc lộ. Đôi mắt biếc, mái tóc dài, tà áo dài trắng của Hà Lan cũng tinh khôi như hình ảnh của nữ sinh Đồng Khánh ngày xưa của Huế. Bởi vậy, ngoài cảnh đẹp xứ Huế, tính cách và văn hóa của con người xứ Huế cũng đã khiến cho bộ phim *"Mắt biếc"* đọng lại không những trong đôi mắt mà còn trong tâm trí của khán giả.

### Hành động hưởng ứng

Liên đoàn Lao động tỉnh Thừa Thiên - Huế hiện đang tổ chức cuộc thi ảnh "Nữ công nhân viên chức - lao động với áo dài truyền thống" trên mạng xã hội Facebook. Cuộc thi kéo dài từ ngày 20-2 đến ngày 5-3-2020 với tổng giải thưởng hơn 15 triệu đồng. Được biết, cách đây hai năm, vào ngày 31-8-2018, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND quy định về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công

chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, trong đó có quy định: *"Cán bộ, công chức, viên chức nữ các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh mặc Bộ áo dài truyền thống vào ngày thứ hai hàng tuần"*.

Tiếp đó, ngày 5-9-2018, với mong muốn nâng cao vẻ đẹp của người phụ nữ Huế, làm cho Huế đẹp hơn trong mắt bạn bè và du khách, Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên-Huế Phan Ngọc Thọ cũng đã có Thư ngỏ gửi các trường học đại học, cao đẳng, trung cấp và trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh về việc hưởng ứng cuộc vận động mang trang phục áo dài truyền thống.

Trong năm 2019, nhân dịp Ngày Quốc tế Phụ nữ (8-3) và Ngày Phụ nữ Việt Nam (20-10) năm 2019, Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế cũng đã có chương trình miễn phí vé tham quan dành cho nữ du khách mặc áo dài truyền thống khi vào các điểm di tích Huế.

Theo Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong dịp Festival Huế 2020, đơn vị sẽ tổ chức "Ngày hội Áo dài Huế". Dự kiến, ngày hội gồm có các hoạt động chính như Tri ân tiền nhân khai sáng áo dài Việt Nam; Chương trình biểu diễn thực cảnh áo dài xưa và nay... Ngoài ra, còn có chương trình phát động phụ nữ Huế nói chung, cán bộ công chức, viên chức, các nữ sinh viên, học sinh Huế trên địa bàn tỉnh tham gia mặc áo dài trong thời gian diễn ra Festival Huế và quảng diễn áo dài Huế trong các hoạt động cộng đồng.

Hòa chung với cả nước, từ ngày 2-3 đến ngày 8-3-2020, Huế cũng sẽ hưởng ứng Tuần lễ phụ nữ mặc áo dài do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát động. Đây là hoạt động trong khuôn khổ sự kiện "Áo dài - Di sản văn hóa Việt Nam" tổ chức nhân kỷ niệm 90 năm thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 110 năm Ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3. ■

\* Ảnh của tác giả



## Nắng hạ

NGUYỄN CHÍ ĐIỂN

Nắng hạ vàng ươm sân thóc  
 Hong khô vất vả ngày mùa  
 Nắng đậu lưng người khó nhọc  
 Áo bà bạc nắng già nua.

Nắng len xiên qua khe cửa  
 Nhà trong cùng bé vui đùa  
 Ông ngồi chệch tre đan lát  
 Chệch từng sợi nắng lụa thưa.

Đỏ xanh mới ba mới bảy  
 Cào cào khoe áo đồng chiều  
 Chao nghiêng cánh mềm bé nhỏ  
 Vụt bay sợi nắng liêu xiêu.

Nắng hạ sạm da lính đào  
 Tôi thêm ý chí kiên cường  
 Đun giọt mồ hôi sùng sục  
 Chảo lung người lính yêu thương.

Nắng hạ trải vàng khắp trốn  
 Rộn ràng ve hát vườn sau  
 Hè về lung linh màu nắng  
 Điểm tô cuộc sống muôn màu.

## Dịu dàng tháng ba

TRẦN THỊ THỦY LINH

Tháng ba bông bí thêm vàng  
 Ngõ về nắng trải theo bàn chân em  
 Gió đưa từng khúc dịu êm  
 Tựa như lời hát ru miền tuổi thơ

Hàng dừa xanh mát đôi bờ  
 Bầy chim sẻ đậu hẹn hò yêu thương  
 Cây mù u đứng bên đường  
 Mùa này hoa trắng tỏa hương dịu dàng

Chiều buông tiếng dế gáy vang  
 Cha còn trên rẫy thân trần mồ hôi  
 Áo quần phèn bám không rời  
 Gừng cay muối mặn một đời nghĩa nhân

Thời gian cứ mãi xoay vần  
 Cho câu lục bát bao lần uốn cong  
 Tháng ba ai hát bên sông  
 Để nghe nỗi nhớ bèo trôi về ngang.

## Em về

NGUYỄN TUYẾT QUYÊN

Em về thả gió xuống đồng!  
 Thả con diều nhỏ bành bồng lên cao  
 Chiều nghiêng vạt nắng hanh hao  
 Em ngồi xõa tóc chên chao bóng mình!

Em về giữa ngày lặng thinh!  
 Lúa thưa con nước chùng chình trôi đưa  
 Chợt nghe ký ức ngày thơ!  
 Như từng con sóng lượn lờ qua đây

Em về khỏe mắt hoen cay!  
 Trời trưa hoa nắng rơi đầy trên vai  
 Mồ hôi từng giọt rơi dài  
 Bóng mẹ nhòa giữa đất đai khô cằn

Em về nhìn mẹ bao lần...  
 Bụi ngùi thương những nếp nhăn thêm nhiều!  
 Một đời dầu dãi chất chiu  
 Để giờ bóng dáng liêu xiêu guộc gầy!

Em về nắm lại bàn tay  
 Dịu dàng xoa những nốt chai cứng đờ  
 Em về lòng bỗng ngân ngơ!  
 Thương màu tóc mẹ bạc phơ trong chiều.

## Miền trăng cũ

TRẦN KỶ DUYÊN

Em về hát khúc ngày xưa  
 Bóng trăng năm cũ cũng vừa nhú lên  
 Khóa vào nỗi nhớ dịu êm  
 Gợi bao kỷ niệm yên bình chưa phai

Con đường xanh những hàng cây  
 Nghiêng nghiêng chiếc lá thăm thì đợi sương  
 Cung đàn thánh thót bên sông  
 Bồng trầm giai điệu bành bồng lời ca

Em về lại với quê nhà  
 Lối mòn ngõ nhỏ mấy mùa rêu phong  
 Mù u vẫn nở trắng bông  
 Toả hương thăm lặng như trông đợi người

Cổng rào tím sợi mỏng tơ  
 Còn thương mái tóc buông xuôi mượt mà  
 Tìm trong ngày tháng trôi đưa  
 Vẫn miền trăng cũ cũng vừa tròn xoe.

## Nét đẹp chùa đèn

ĐÀO NGUYỄN LỊCH

Linh thiêng là chốn Cửa thiền  
Về đây nô nức mọi miền dâng hương  
Từ bi, bác ái ngồi gương  
Cứu nhân, độ thế âm dương hài hòa  
Uy nghi tượng Phật sáng lòa  
Trăm hồng, ngàn tía trên tòa đài cao  
Thành tâm đáng quý làm sao  
Mang ơn tiên tổ qua bao nhiêu đời  
Chung tay tô điểm tuyệt vời  
Càng bùng nét đẹp hơn thời xa xưa  
Nơi này trải mấy nắng mưa  
Cửa luôn rộng mở đón đưa dân làng  
Hồ sen lá biếc, nhụy vàng  
Cá đua nhau lượn rộn ràng bao con  
Hòn non bộ hiện lầu son  
Thu hình bóng của nước non vui đây  
Tháp cao quyện giữa trời mây  
Hồi chuông đổ nhịp đó đây lắng vào  
Sớm hôm trầm tỏa ngạt ngào  
Vườn hoa, cây cảnh xạc xào lá bay  
Từ bao năm trước đến nay  
Nét xưa khơi dậy thấy hay vô cùng  
Bà con kính cẩn tôn sùng  
Chăm lo cầu phúc mọi vùng bấy lâu  
Lời răn của Phật thấm sâu  
Tu nhân, tích đức nào đâu hững hờ  
Nhu bình minh xóa sương mờ  
Để ngời ý nguyện đến giờ nhiều nơi  
Chấp tay thề với đất trời  
“Tâm sư, học đạo” suốt đời thiết tha  
Chùa chiền con cháu vào ra  
Lòng mong tích đức gần xa tìm về!

## Tháng ba nhớ

HUỲNH NGUYỄN

Tháng Ba êm ả những chiều...  
Ngày thơ ta thả cánh diều lên cao!  
Ngoài đồng gió thổi lao xao  
Cánh diều chấp chới bay vào trời xanh

Tháng Ba màu nắng trong lành!  
Mây xanh thăm vờn quanh là đà  
Khói bay giữa buổi chiều tà  
Nhu tranh ai vẽ quê nhà an yên

Tháng Ba nghe gió ru hiền  
Đưa ta về thuở hồn nhiên dại khờ!  
Những ngày mẹ hát ầu... ơ!  
Lời ca khắc khoải từng giờ trong tim.

## Cội nguồn khai thị

TRƯỜNG KHÁNH

Vỡ đất tâm khai thị,  
Dấu chân như cội nguồn,  
Thuở ban sơ hoang lạnh,  
Phát quang tìm lối đường.

Trong vô thường bước tới,  
Vội vội nghĩa sắc không,  
Chỉ còn lại tấm lòng,  
Bao hoài mong trước mặt.

Song vỗ bờ khoan nhặt,  
Ai quay quắt tìm ai ?!  
Dấu yêu thương dậm dùi,  
Luống tàn phai đòi đoan.

Trước cảnh đời hữu hãn,  
Nhu thoáng chiều mây bay,  
Trong thức tâm hữu hãn,  
Nghiêng vai gánh nghiệp dày.

Hiện bày nguồn tâm tịnh,  
Thấy diệu pháp uyên nguyên,  
Quay về trong chánh định,  
Tĩnh thương trải trăm miền.

Dấu cội nguồn hóa hiện,  
Giữa ruộng tâm tịnh say,  
Trong huyền hóa vui đây,  
Nghe âm ba thánh thiện.



# Điều không thể mất

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Sắp đến ngày giỗ cha, ông lau dọn bàn thờ rồi ngồi lặng trước di ảnh bậc sinh thành; sau cùng là lần gỡ, ngắm những di vật cụ để lại. Đây là chiếc mũ tai bèo, cái xác-cốt cụ thường đeo bên mình, cây đàn măng-đô-lin và nhiều nhất là sách vở. Ông dừng lại lâu hơn với cuốn sổ chỉ to như hai bàn tay, đã ngả màu vàng nhạt; phía trên là mấy chữ to đậm “NHỚ VÀ GHI”, ngay bên dưới là ý nguyện người viết: “Cho con”; những trang sau là từng dòng ngay ngắn, nắn nót. Mỗi lần cầm cuốn sổ, ông bồi hồi, thương cha rồi lại trách mình.

Với cha ông, có lẽ ký ức chiến tranh vẫn ám ảnh cả khi đã thôi bom đạn. Nhớ hồi từ chiến khu trở về, việc đầu tiên là cụ dọn sạch mảnh vườn rộng cả mẫu do tổ tiên để lại. Thế là tre mây, mù u, thầu đầu... bị chặt hết.

Nghe ai đó thắc mắc “sao không để cho mát”; cụ cười: “Bao năm trong rừng sâu núi thẳm, đến nhìn mặt trăng mặt trời cũng không trọn vẹn. Chặt đi cho thoáng”.

Thế nhưng qua mùa nắng, hình như cụ thấy tác hại khi vắng bóng cây xanh nên sửa sai bằng trồng lại vườn cây ăn quả.

Đến làm nhà, cụ cũng khác người. Thợ thì khuyên cứ phải nhà cao cửa rộng mới sang nhưng cụ chỉ thích mái nhà thấp nhỏ, các cửa đều có kích thước khiêm tốn dưới mức thông thường. Chủ-thợ tranh luận tưng bừng nhưng không ngã ngũ.

Sau cùng, chủ thầu chạm đến nơi sâu thẳm trong lòng gia chủ: “Chắc cụ quen sống trong hang đá hay hầm bí mật nên thấy nhà dù nhỏ cũng thành to, đúng không? Hòa bình rồi, nên nghĩ khác đi, cụ ơi!”.

Cụ ngó người, “à” lên rồi làm theo lời thợ.

Khi không ai can gián, cha ông lại theo ý mình. Vốn khéo tay, cụ tự xẻ gỗ làm những vật dụng trong nhà. Đây là mấy cái giường với chiếu rộng chỉ tám tấc tây; quá chật với ai đó nhưng với cụ chắc thoải mái lắm so với khi nằm võng. Kia những chiếc tủ đựng quần áo hay sách vở nhỏ đến khác thường, chắc do cụ quá quen với cái ba-lô gói gọn tư trang ngày trước.

Cha ông rất nhớ những gì thuộc về ngày xưa và có quá nhiều điều hiện tại gợi cụ liên tưởng quá khứ. Xem một bộ phim về chiến tranh, nhìn con đường hay cây cầu mới, khi nghe con trai đậu đại học hay

vào những ngày lễ... đều có thể khiến cụ ngồi lặng suy tư. Ngay sau đó là cái giọng trầm trầm thường mở đầu bằng “ngày xưa”, đưa người nghe về với những tháng năm xa.

Dường như cụ muốn những trải nghiệm của mình lan tỏa đến các con. Thế nhưng mỗi khi nghe cha mở đầu “ngày xưa”, “hồi đó” hay “nhớ lại”... ông liền bỏ đi, ấy là lúc nhỏ. Sau này, kể làm con tỏ ra biết điều hơn, nói đúng là khách sáo hơn nên vẫn ngồi nghe nhưng về hững hờ thì không thể giấu. Thấy thế, người kể chuyện cụt hứng, giọng rời rạc rồi im hẳn; nỗi buồn thì phảng phất trên gương mặt khắc khổ. Không ít lần cha sắp cất giọng xa xăm, con liền bõn cọt: “Lại nghe chuyện ngày xưa rồi!”.

Thế là người cha nín lặng, thờ dài.

Sau ngày cha mất, xem tư trang của cụ, ông mới hay có bao điều tâm huyết nhưng không thể chia sẻ được cha “Nhớ và ghi cho con”. Mỗi lần đọc những dòng ấy, ông lại dằn vặt về sự nông nổi của một thời tuổi trẻ.

Nhớ có lần thấy con đổ cơm thừa xuống cống, cụ la lớn; liền đó là giọng giảng giải với lời bắt đầu quen thuộc “ngày xưa”. Thấy con lắng đi bằng cách chăm chú rửa chén nên cha dừng lời; sau ghi lại: “Ngày xưa, cơm gạo được coi là hạt ngọc của trời, thế mới hay làm ra hạt thóc khó chừng nào. Giá như con biết, đời ông cha ‘tối ăn khoai đi ngủ sáng ăn củ đi làm’ để rồi con không lãng phí thứ hạt quý chất chiu từ đồng ruộng”.

Cụ hoài niệm và lo xa:

“Giỗ tổ. Nghe văn tế, tưởng nhớ tiên nhân. Hành trình về phương Nam của tổ tiên 400 năm trước, hẳn là cuộc di thực đầy gian nan khi vượt hàng ngàn dặm với sông sâu núi cao hay biển khơi đầy giông bão; bởi:

‘đường bộ thì sợ Hải Vân

đường thủy thì sợ sóng thần biển khơi’.

Rất tiếc gia phả dòng họ viết bằng chữ Nho, nay trở nên xa lạ với cháu con. Đã thế, đời sau càng lúc càng xa cội nguồn; biết đâu bản quán tổ tiên!?”.

Sau này, ông đã biến trần trở của cha thành hiện thực khi lặn lội nhiều nơi tìm người rành Hán-Nôm nhờ dịch gia phả dòng họ ra Quốc ngữ; lại đăng tin trên báo để tìm về quê cha đất tổ. Tìm được rồi, ông dẫn đầu dòng họ ra Bắc kết nối thâm tình, dâng hương tổ tiên.

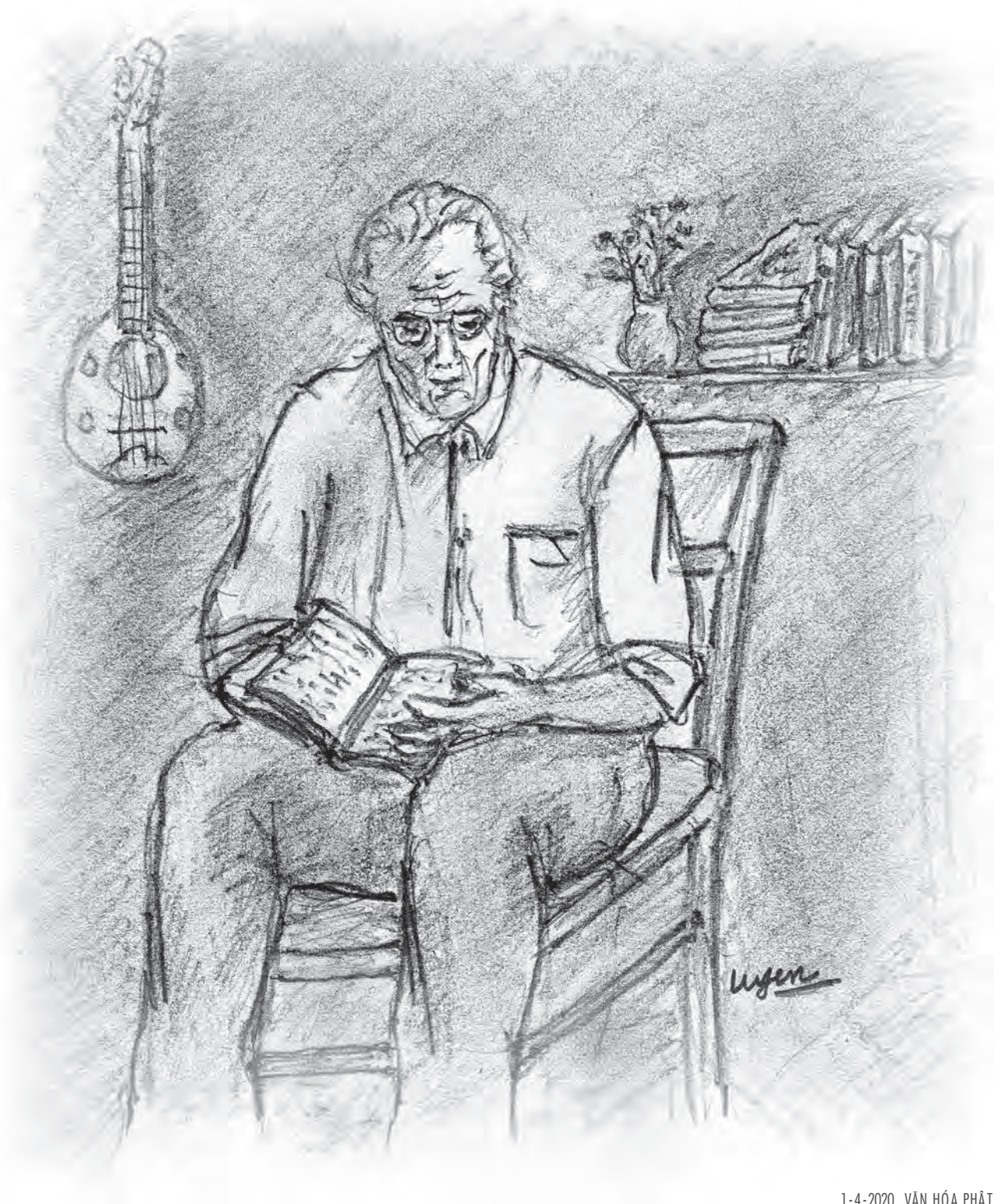


Buồn lo của cụ gắn với xa xưa còn nhiều, chẳng hạn: "Xót xa đứng trên nền cũ của đình làng. Đình lớn đến mức đứng đầu này nói to đầu kia không nghe, với những hàng cột người ôm không xuể, đã tan nát trong bom đạn. Bao giờ mới dựng lại được đình làng, để xuân-thu nhị kỳ cúng tế tưởng nhớ tiền hiền khai khẩn hậu hiền khai cơ!?"

Khi đình làng và lễ tế thành hoàng làng được khôi phục theo đề xuất của mình, ông lại nhớ bậc sinh

thành. Cứ nghĩ lúc sinh thời có bao điều cha muốn chia sẻ với con nhưng không nhận được đồng cảm, ông lại day dứt. Vậy nên sau mỗi lần hoàn thành những việc cụ từng ao ước, ông lại cúi đầu trước bàn thờ cha, những mong ở nơi xa thăm, cụ thể tất cho đứa con đã có lúc đứng dung trước những điều không thể mất thuộc cội nguồn, bản sắc của mình.

\*\*\*



Nỗi niềm của người cha quá cố tương đồng với suy nghĩ của ông khi con trai ông du học. Nhà nghèo nhưng thẳng bẻ tự thân vận động và được học bổng toàn phần. Khi con học năm thứ ba, ông đánh tiếng thăm dò: *"Học xong, con về nước làm chú?"*

Đáp lại là khả năng bỏ ngỏ: *"Nếu có điều kiện, con ở lại"*.

Hình như điều kiện đến sớm khi nó học giỏi, vừa học vừa làm, vẫn có thu nhập khá; lại có công ty ngỏ ý thuê nó sau khi học xong. Nghe con tươi cười khoe, ông cũng vui nhưng sau lại phấp phỏng lo.

Khi ba nhắc lại chuyện về, con hào hứng tự tin nhưng nằm ngoài mong đợi của ông: *"Thời hội nhập, với thể giới phẳng và công dân toàn cầu thì nên sống ở nơi mình thích, chú ba; đầu nhất thiết về nước"*.

Lời lấp lửng ấy phần nào hé lộ hướng lựa chọn của con khiến nỗi lo của người cha nâng lên cấp độ mới. Những liên tưởng xa gần rồi suy diễn về những điều không hay khi con lập nghiệp xứ người làm ông giật mình bởi mơ hồ thấy nó đang dần xa thật rồi.

Nhìn con cháu của bạn bè cùng lứa nay sống ở nước ngoài, ông ái ngại bởi những khác biệt của thế hệ ra đời nơi xứ lạ. Về với

cội nguồn nhưng những đôi mắt trẻ cứ ngơ ngác trước cảnh làng quê hay lạ lắm nhìn lễ cúng tổ tiên; ngay tiếng

nói của ông cha, chúng còn ngượng nghịu, nói chỉ đến giữ gìn hồn cốt giống nòi. Vậy nên, là người ruột thịt, gần đấy nhưng có khi xa đấy. Điều đó khiến ông man mác với nỗi buồn không tên; vịn vào con mình, ông lại bồn chồn, không yên.

Lắm lúc ông nghĩ lan man, sao có những người thích sống xa xứ đến thế; cầm cái thẻ xanh của nước ngoài cứ sượng ngắt ngây như thẻ đổi đời. Ông thì so đo thường tình thế này, ở nơi mà người già quen sống trong viện dưỡng lão, chắc họ lạ lắm trước ước mong bình dị:

*Có con mà gà chông gàn*

*Có bát canh cần nó cũng đem cho.*

Tương tự thế, khi người trẻ sớm thích sống riêng, chắc khó đồng cảm với mái ấm *"tứ đại đồng đường"* của xứ mình. Và nữa, còn bao rào cản, khoảng cách không hề nhỏ ở xứ lạ; trong khi những gì thân thuộc nơi cố hương cứ khắc khoải, thiết tha. Với nhiều người, khi đi xa nỗi nhớ lại quay về, tuổi già đến tình quê càng sâu nặng. Đã vậy, đầu dễ mở lòng, hòa mình với cộng đồng mới.

Đấy, lắm người chỉ rời quê lên phố thăm con, sống trong trọn vẹn yêu thương và đủ đầy vật chất nhưng vẫn ngong ngóng về quê, có khi chưa đi đã tính ngày về, trông khổ như bị... đi đày. Nếu con giữ lại chơi lâu, có người còn giã gạo rồi khóc đòi về như đứa trẻ ngày đầu đến lớp. Tuy nhiên, chẳng ai có thể cắt nghĩa rành mạch, vì sao nơi chôn nhau cắt rốn lại níu chân người xứ mình đến thế... Là ông âm thầm nghĩ vậy; không nói ra bởi biết đâu có kẻ dè bỉu *"tầm nhìn xa không qua được lũy tre làng"*.

Nhưng với con thì ông thẳng thắn bày tỏ những dự cảm, lo âu của mình nếu nó chọn cả đời tha hương. Không áp đặt, chẳng khuyên nhủ xa xôi, ông hỏi ngay khi nó sắp tốt nghiệp: *"Con định về hay ở lại?"*.

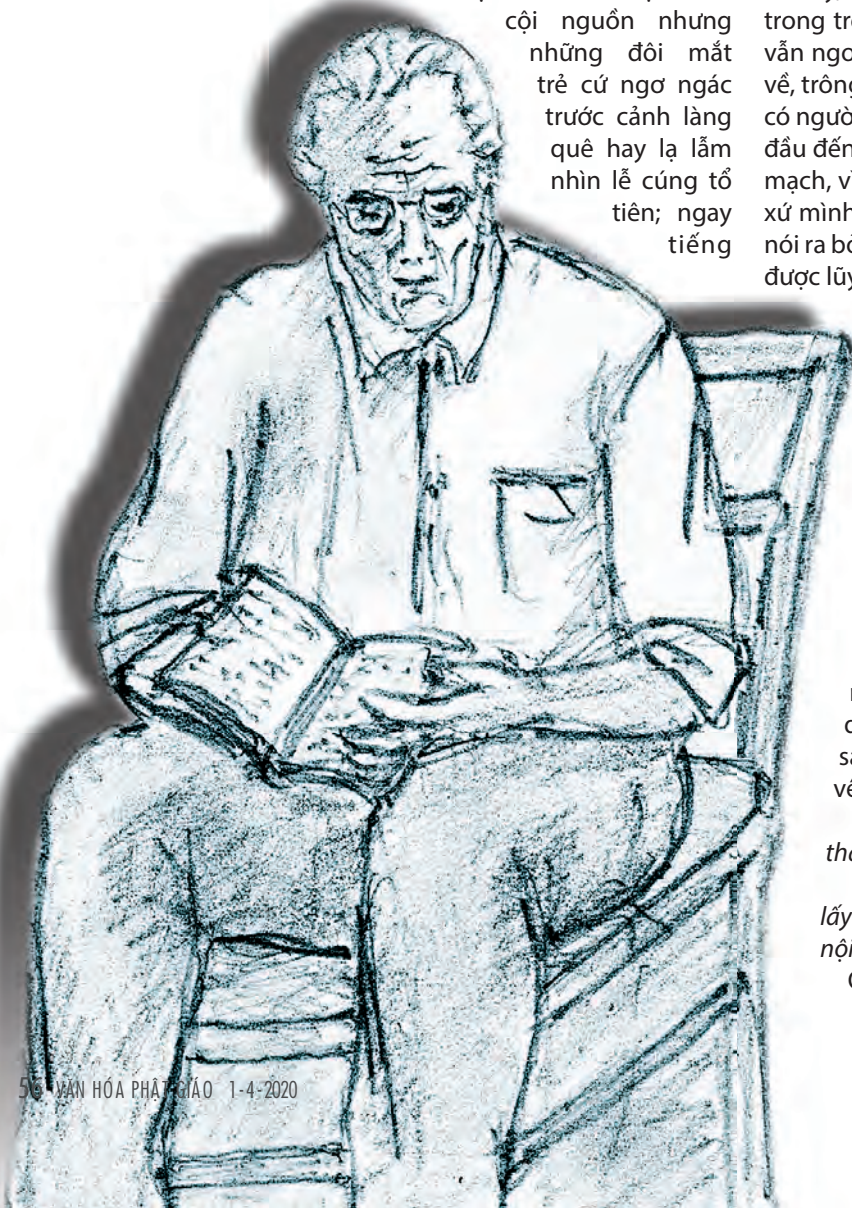
Nó lại thách đố sự nóng lòng của người cha: *"Con đang thu xếp, ba yên tâm"*. Câu trả lời cứ như không, như lạc đề khiến ông chưa thôi thấp thỏm.

Và rồi, hơn cả sự yên tâm là niềm vui vỡ òa khi con trở về. Sau phút giây tay bắt mặt mừng cùng những cái ôm hôn lẫn trong nước mắt, ông lặng lẽ ngó quanh. Niềm vui cứ lớn dần khi ông thấy nhiều tư trang cùng rất nhiều sách vở theo con hồi hương, điều ấy cho hay nó về hẳn.

Ông thắc mắc: *"Sao bữa trước con nói còn hơn tháng nữa mới học xong?"*.

Đáp lại là giọng sôi nổi: *"Con cố tăng tốc nhằm lấy đủ tín chỉ và cán đích sớm, để còn kịp về giỗ ông nội, ba ạ"*.

Ông đứng sững nhìn con, lòng vui rưng rưng. ■





# Hoang sơ Chư Đăng Ya

TRẦN VỌNG ĐỨC

**N**gang dọc ở Tây Nguyên, rất dễ nhận ra dấu tích của núi lửa qua dáng dấp hình thang của ngọn núi. Chư Đăng Ya là núi lửa đã ngừng hoạt động từ hàng triệu năm qua, thuộc huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Đường đến Chư Đăng Ya không quá khó khăn, ấy vậy mà không hiểu cơ sao tới giờ tôi mới đến nơi này và cũng là lần đầu tiên tiếp cận trực tiếp với một núi lửa. Âu cũng chỉ biết tự trách mình.

Nhắc tới núi lửa là nghĩ ngay đến một hiện tượng tự nhiên kinh hoàng không thể chế ngự. Phép ứng phó hữu hiệu nhất khi núi lửa phun trào đó là... tháo chạy, càng nhanh, càng xa càng tốt. Theo một thống kê chưa đầy đủ, trong 500 năm qua, toàn thế giới có ít nhất 300 ngàn người chết vì núi lửa. Riêng từ năm 1980 đến 1990, núi lửa đã làm thiệt mạng hơn 26 ngàn người.

Việt Nam là đất nước có nhiều núi lửa trải dài từ Nghệ An cho tới Đồng Nai, trong đó nhiều nhất ở vùng đất Tây Nguyên. Không thấy thống kê nào về thiệt hại về người và của do núi lửa ở nước ta. Hoạt động mới

nhất của núi lửa ở Việt Nam diễn ra đã gần tròn một thế kỷ qua. Ngày 15/2/1923, tại Cù lao Hòn ở Bình Thuận đã xảy ra động đất và núi lửa phun trào. Thủy thủ tàu Vacasamaru của Nhật Bản ghi nhận một đám khói đen dựng đứng, bốc cao đến hai cây số, kèm theo từng đợt tiếng nổ lớn. Đến ngày 20/3 cùng năm, động đất và núi lửa phun trào lại tái diễn thêm một lần nữa tại nơi này. Nhiều thắng cảnh ở Việt Nam như núi Bà Đen, núi Hàm Rồng, đảo Lý Sơn, các thác Gia Long, Dray Sáp, Dray Nur, Trinh Nữ, ghềnh Đá Dĩa cũng từng là nơi núi lửa hoạt động. Ngay cả hồ T'Nung, (còn gọi là Biển Hồ), nổi tiếng ở Pleiku cũng vốn là một núi lửa, nhưng là núi lửa âm lồm sâu trong lòng đất, tạo thành hồ nước, nên dễ bị quên lãng là núi lửa.

Núi lửa Chư Đăng Ya nằm cách thành phố Pleiku khoảng 30km về phía Bắc. Chư Đăng Ya trong tiếng Ja Rai có nghĩa là "Củ gừng dại", có lẽ để chỉ hình dáng núi hơn là sản vật tự nhiên dồi dào. Đường đến núi lửa băng qua nhiều phong cảnh tuyệt đẹp. Đó là không gian mát xanh rộng mênh mông của hồ T'Nung; hàng



thông cổ thụ giao tán lá, cao vút; những đồi chè xanh rờn trải ngút tầm nhìn; các bản làng người Ja Rai, Ba Na khép nép trong thung lũng; những vườn cà-phê rộ hoa trắng muốt, thơm lừng; bát ngát đồng lúa xanh rờn với dáng núi cao ngất xa xa. Cảnh sắc quyến rũ làm rối lòng lữ khách, khiến cho chuyến đi thêm hấp dẫn.

Làng lagri của người Jarai nằm ngay dưới chân núi lửa Chư Đăng Ya. Xe hơi đang bon bon trên con đường bê-tông trong làng thì bỗng xuất hiện một cô gái người dân tộc phóng xe gắn máy chạy cắt mặt, dáng vẻ nhanh nhẹn. Cô gái bảo nếu muốn lên núi lửa thì cứ chạy theo cô. Cũng chỉ có một ngã ba tỏa ra hai phía theo những lối đi vòng quanh chân núi, mà nếu có nhầm đường chắc cũng không quá cam go và biết đâu lại mở ra những cảnh sắc thú vị.

Xe vừa dừng ở bãi trống thì cũng là lúc có thêm hai xe gắn máy khác trở tới. Đây là nhóm xe ôm chuyên chở du khách lên núi lửa. Năm chục ngàn đồng mỗi du khách cho hai lượt lên và xuống. Từ vị trí này, qua rặng đá quỳ, thấy rất rõ ngọn núi lửa bằng đất màu nâu đỏ không quá cao, trông bình dị, gần gũi, mời gọi.

Nhóm chúng tôi gồm có bốn người, đi ba xe gắn máy, bởi tôi muốn trải nghiệm cảm lái vượt dốc. Hai cô xe ôm chở khách vụt đi rất nhanh, mất hút sau những rặng cây. Xe lạ nên tôi mất chút thời gian kiểm tra tình trạng của máy và thắng, khiến không thể quan sát

cách đi của xe phía trước. Đất đỏ mùa nắng rất tươi xốp, lối đi cũng không quá hẹp. Tuy nhiên, chỉ chừng năm trăm mét thì phải vượt qua một con dốc đứng, cũng tới cỡ 45 độ, đồng thời lại là khúc ngoặt cùi chỏ. Gần lên tới đỉnh dốc thì xe bất ngờ trượt bánh và chống bánh trước lên trời. Hai kẻ trên xe ngã nhào xuống đất, không đau nhưng cả thân hình nhúng trong bụi đất, lấm lem, vào ảnh chắc thê thảm. Hai cô xe ôm đón chúng tôi trên đỉnh dốc, sợ mất lòng khách nên chỉ mỉm cười kín đáo. Một cô bảo, từ trên này tụi em thấy hết. Nguyên nhân là do người bạn phía sau ngồi quá xa, dốc cao nên chống vó, té là... đương nhiên. Với tôi thì do thiếu kinh nghiệm đi đường đất dốc cao, dẫn đến chuyện có thêm... kỷ niệm nhớ đời.

Đi chừng hai trăm mét nữa là hết đường có thể chạy xe máy. Nhìn quanh, thật bất ngờ tôi nhận ra mình đang đứng trong miệng núi lửa. Vị trí này chính là nơi dung nham núi lửa tràn ra ngoài khi hoạt động, tạo nên độ dốc thoải, trở thành đường vào miệng núi lửa. Xung quanh vắng tanh. Thoảng nghe tiếng chim líu ríu đầu đỏ giữa không trung yên ả. Ánh nắng chiếu chỉ đủ chiếu sáng một triển núi lửa, làm ứng lên màu đất đỏ bazan nồng nàn màu gạch cua. Ngọn núi lửa một thời hung hãn, kinh hoàng nay đã ngoan ngoãn xoa mình chan hòa, dung dưỡng vạn vật. Tất cả mặt trong và ngoài núi lửa đều được người dân phân thửa

trồng khoai lang, khoai mì, đậu, bắp, bí, dong riềng. Mùa thu hoạch vừa kết thúc, những gì còn lại là đất đỏ, trần trụi như phơi bày trọn vẹn cõi lòng chân từ và phóng khoáng.

Từ trong núi lửa, tôi men theo một lối mòn hai bên đầy dã quỳ. Rải rác vẫn còn những cụm hoa trái mùa, vàng rộm hoang dã. Đang đi, bất ngờ bắt gặp hai chú bé người dân tộc Ja Rai. Cậu anh 14 tuổi và cậu em trai 13 tuổi. Đánh vẫn mãi tôi mới ngỡ ngỡ biết tên cậu anh là Py Din. Các em da đen nhẻm, tóc dài bờm xờm, đều đeo túi vải và cầm dao đi rừng. Cả hai bên lên trước người lạ, chỉ trả lời nhát gừng từng câu hỏi, mặt và mắt hiém khi hướng về chúng tôi. Hai em đi bẫy chuột để dùng làm thực phẩm nhưng mùa này rất hiếm chuột do rau củ đã thu hoạch xong, mặt đất trống trơn không có chỗ cho chuột chui rúc, kiếm ăn. Trong chiếc túi vải của Py Din có chiếc bẫy chuột hình bán nguyệt, theo dạng bẫy kẹp và một củ khoai lang rất to vừa mót được. Không có chuột thì có khoai qua ngày. Nhìn các em luôn chực chờ lẫn vào núi rừng bỗng dậy nên tình thương cảm. Những câu hỏi vẫn vờ cứ gợn lên mà không có lời đáp. Rằng các em sinh sống và học hành như thế nào, bắt chuột là trò chơi hay mưu sinh, có dám ước mơ gì không, đâu là trở lực để những điều tốt đẹp len lỏi đến với các em, v.v... Hai chú bé đi khuất, chẳng biết có vương vấn gì về khách lạ. Chỉ là tôi đoán chắc mình sẽ nhớ mãi hình ảnh đời thường của hai chú bé, nhỏ nhoi và hồn nhiên giữa núi rừng.

Sau một hồi len lỏi theo lối mòn dã quỳ, mồ hôi túa ra theo chân chồn gỏi, tôi cũng lên được tới đỉnh cao nhất của núi lửa Chư Đăng Ya. Từ đây mới giật mình phát hiện, núi lửa này có tới hai miệng hình phễu nằm dính nhau bởi một triển dốc thoải. Đây là điều rất hiếm lạ khi hàng triệu năm đã trôi qua, thời tiết khắc nghiệt và con người tham lam tác động không ngơi nghỉ mà núi lửa vẫn còn giữ được dáng hình. Biểu tượng độc đáo của núi lửa là khối nham thạch khổng lồ nặng hơn hai tấn, tìm được tại chính nơi này và được đặt trên bệ đá với dòng chữ "Núi lửa Chư Đăng Ya. Tọa độ 14 độ 08 phút 16 giây Bắc; 108 độ 02 phút 48 giây Đông. Độ cao 975m". Như vậy, núi lửa Chư Đăng Ya có độ cao gần một ngàn mét so với mực nước biển, không quá cao so với địa hình ba phần tư là đồi núi của Việt Nam. Khối nham thạch màu sậm nâu, thoạt nhìn ngỡ như một khối đất khô cứng nhưng kỳ thực lại là đá non, có nhiều bọt rỗng như tổ ong. Để ý kỹ, xung quanh còn đầy những cục nham thạch đủ kích cỡ, cầm rập tay và rất nhẹ.

Từ đỉnh núi lửa Chư Đăng Ya tầm nhìn trải dài tới những rặng núi điệp trùng và những ngọn núi đơn lẻ. Dưới thung lũng là buôn làng của người dân bản địa với những căn nhà nhỏ xinh lặng lẽ. Núi lửa của một thời cuồng nộ đã yên ả bù trả lại bằng dòng dung nham màu mỡ trải rộng, nuôi nấng ngàn đời. Đứng trên đỉnh núi lửa ngẫm ra có những kỳ quan huyền bí



mãi là... huyền bí, chỉ đơn giản bởi ta lười nhác, không một lần chịu dẫn thân khai mở.

Từ năm 2018, vào đầu tháng 11, làng lagri của xã Chư Đăng Ya đã diễn ra lễ hội hoa dã quỳ. Tuy nhiên, hoa dã quỳ hiện hữu ở nhiều nơi từ Nam chí Bắc, còn núi lửa Chư Đăng Ya chỉ duy nhất có một. Tới Chư Đăng Ya, bay trên dù lượn không lẽ chỉ để xem hoa dã quỳ? Đáng ra những nội hàm chính cần gìn giữ, nâng niu, quảng bá phải là núi lửa Chư Đăng Ya, các hoạt động văn hóa, ẩm thực hay là nhà rông, nhà ở truyền thống và chính con người thuần phác với bản sắc riêng độc đáo của các dân tộc cùng chung sống trên vùng đất này. Tôi rất thất vọng khi vào thăm căn nhà rông nhỏ bé và rách rưới, đứng lọt thỏm thê lương trên bãi cỏ trống chính giữa làng lagri. Còn đâu bóng dáng xưa hùng tráng của nhà rông, nơi quần tụ dân làng, nơi diễn ra những lễ hội, những buổi kể sử thi linh thiêng và huyền diệu.

Đến Chư Đăng Ya, tôi được hòa mình với thiên nhiên kỳ vĩ. Màu xanh mát của cỏ cây, màu vàng hoang dại mà mê hoặc của dã quỳ in trên nền đất đỏ, tạo thành bức tranh quê tuyệt mỹ. Từ trên núi lửa, cảm nhận ra thời gian cứ mặc trôi, chậm rãi hay vội vã đều không còn ý nghĩa. Hoang sơ nơi đây khơi dậy trọn vẹn những cung bậc nhưng nhớ, cuồng say, bất lực, yên bình và vô ưu. ■

*\* Ảnh của tác giả*





Hoa giữa núi rừng Tây Bắc. Nguồn: tapchivn.net

# Cảnh đẹp như tranh

TRẦN ĐỨC TUẤN

**Đ**ịa hình đồi núi chiếm trên ba phần tư lãnh thổ nước ta. Đó là phần diện tích đẹp đẽ, thơ mộng và hùng vĩ nhất của đất nước. Một vài thuật ngữ địa lý mà chúng ta thường gặp trong vấn đề địa hình đồi núi và cao nguyên là:

1. Vùng cao: là miền đất có độ cao địa hình tuyệt đối đáng kể so với mặt biển.
2. Vùng núi: là địa hình khu vực có nhiều, thậm chí chủ yếu, là núi.
3. Cao nguyên: là vùng đất cao so với mặt biển hoặc so với các miền đất khác.

Thông thường trên cao nguyên đều ít nhiều có núi. Chúng ta có những cao nguyên nổi tiếng như Tây Nguyên (bao gồm các cao nguyên như Bảo Lộc, Di Linh, Lâm Viên, Dak Nông, Dak Lak, Gia Lai, Kon Tum...) hoặc Đồng Văn, Mộc Châu, Sơn La...

Ngoài ra, còn có các vùng miền có núi nhưng không phải là vùng cao; ví dụ như Hoa Lư (Ninh Bình), Tây Quảng Bình, vùng đá vôi Đông Bắc... Đây là những vùng có khá nhiều núi (không cao lắm), nhưng ngay dưới chân núi là đồng bằng.

Vì là nhiệt đới, lại mưa nhiều, nên trên núi thường có nhiều rừng. Tuy nhiên, có khá nhiều diện tích núi không còn cây cối do con người tàn phá, trông rất thê thảm, tiêu điều, trơ trọi. Đó là một tội lỗi, do lòng tham, ích kỷ và sự ngu dốt.

Hầu hết rừng núi của chúng ta là những cảnh quan ngoạn mục, hoành tráng, kỳ vĩ và thơ mộng, là đối tượng ưu tiên hàng đầu của phim ảnh, hội họa, thơ văn... từ ngàn đời nay, là hình ảnh ngự trị vào loại nhiều nhất trong đầu óc con người, nhất là với các "lữ khách đường chiều sơn cước" có tâm hồn nhạy cảm.

Ngay ngoài biển thì núi cũng chiếm lĩnh vị trí thượng tôn của cảnh vật. Chính núi (cả trên mặt nước hay trên bờ) đã góp phần chủ yếu để nước ta có tới ba vịnh biển được xếp vào câu-lạc-bộ *Vịnh biển đẹp nhất thế giới*, đó là Hạ Long, Lăng Cô và Nha Trang; trong đó, Hạ Long có nhiều đảo nhất (1.969 đảo núi trên biển và vô số đảo núi trên bờ). Lăng Cô được bao bọc gần kín bằng những khối núi cao đồ sộ. Riêng vịnh Lăng Cô còn có tên "vụng An Cư", là một vịnh kín, rộng 1.600 hecta, chỉ có một cửa nhỏ thông với biển. (Nhiều người lầm tưởng "vịnh Lăng Cô" với "bãi tắm Lăng Cô" ở phía ngoài). Trong các vịnh

biển của Việt Nam thì vịnh Lăng Cô được bao bọc bằng những khối núi cao hùng vĩ nhất.

Nếu ngồi trên xe lửa Bắc Nam thì toàn bộ cung đường miền Trung là đẹp đẽ, hùng vĩ nhất, trong đó núi đồi chập chùng đóng vai trò chủ yếu vào giá trị cảnh quan. Biển tuy chỉ thứ yếu nhưng là cái nền tạo dáng tuyệt vời làm tăng vẻ đẹp chung.

Tôi đã từng ngồi xe lửa, xe hơi chạy ven bờ Địa Trung Hải hàng trăm cây số ở vùng Provence, Côte d' Azur, nhất là Monaco - nơi mà dãy Alpes nhô ra biển - tuy cực đẹp và hùng vĩ nhưng cũng không thể so được với đèo Hải Vân của ta.

Núi non của chúng ta không cao lắm nhưng là một bức tranh tuyệt mỹ của thiên nhiên, một ân huệ vĩ đại từ đất trời, không thể so sánh. Mỗi khi nghĩ tới vẻ đẹp sơn hà, lòng lại thấy xôn xao; và mỗi khi được trực kiến, thì rõ ràng cảm giác không gì khác hơn là thật sự hạnh phúc, là ngắt ngảy, là say đắm, hồi hộp đến tận cùng. Không gì có thể so được với tâm trạng ngồi trên xe lửa vượt đèo Hải Vân. Đó là một cảm giác thực sự bỗng bênh trên cõi bồng lai, chênh vênh giữa mây trời, gió núi, rừng thông, biển cả, hồi hộp và thật sự mơ màng...

Không chỉ có núi mà còn có sông. Đó là cả một mạng lưới trải rộng, dày đặc, xen kẽ, song hành trong một "họa phẩm sơn hà" kỳ bí, hoa lệ đầy quyến rũ.

Xin hãy hình dung: Cả nước ta có tới 2.360 con sông có chiều dài trên 10 cây số; trong đó trên 91% từ 10 đến 15km; 6,3% từ 51 đến 100km; và 2,4% trên 100km. Dọc bờ biển, trung bình 20km có một cửa sông. Riêng toàn bộ khu vực Tây Nguyên và Trường Sơn cứ mỗi cây số vuông có từ 1 đến 1,5km sông. Đó là một tỷ lệ khá cao khiến cho bức tranh sơn thủy càng lung linh, lộng lẫy, chẳng khác gì áng tranh thơ của Nguyễn Du:

... Long lanh đáy nước in trời

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng...

Phong cảnh Tây Nguyên xen kẽ với núi rừng Trường Sơn thực sự là một tuyệt phẩm của thiên nhiên. Chúng tôi đi dọc chiều Nam Bắc từ Dak Nông đến hết Kon Tum vào giữa xuân mà có cảm giác như đi giữa mùa thu, thậm chí "thu tàn" vậy. Mặc dù không có loài cây phong như ở ôn đới, nhưng cảm nhận hết sức lý thú khi được chia sẻ cùng tác giả truyện Kiều:

"Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san".

Tất nhiên, thâm nhập Tây Nguyên và Trường Sơn vào mùa thu ta sẽ thấy rõ nét thế nào là một chốn đào nguyên như Từ Thức, Đường Minh Hoàng và Lưu Nguyễn ngày xưa vậy.

Trên Quốc lộ 14, được coi là một đại lộ của núi rừng, một "đường cái quan" hẻo lánh, ta luôn có cảm giác "hoang vu, cô tịch" xen kẽ với "sơn cước-thị thành". Giữa mây ngàn, gió núi, với những "sông lạnh lẽo mình trong đêm vắng", những đỉnh núi sương mù, những suối hổ



Vịnh Lăng Cô. Nguồn: wetreK.vn

lấp lánh, những bản làng cô quạnh, những âm thanh của công chiêng, của đàn t'ưng thánh thót, quyến rũ, hoang dại, êm đềm.

Giữa cái "xứ buồn" mênh mông, u ám, kiêu diễm, gồm tới năm tỉnh rộng lớn đó, nổi lên năm thành phố hoa lệ là Bảo Lộc, Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Pleiku và Kon Tum.

Xin có đôi lời về thành phố Kon Tum. Đây là tỉnh lỵ của tỉnh Kon Tum rộng mười ngàn cây số vuông, nằm ở cực Bắc Tây Nguyên, giáp với Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lào, Campuchia, với 275 cây số đường biên giới. Nét đẹp của sơn thành này là nó nằm trên bờ sông Dakbla, một báu vật của tạo hóa, kiêu diễm, ẻo lả như một cô gái; u ám, cô liêu như một "lạc thủy" âm thầm.

Nét đẹp của thành phố này là một bất ngờ đối với viễn khách, là bông hoa đẹp giữa núi rừng mênh mông bát ngát của cả vùng cực Bắc Tây Nguyên và Bắc Trường Sơn Nam. Cụm từ "Trường Sơn Nam" được dùng để chỉ phần Nam của dãy Trường Sơn kéo dài từ Nam Hải Vân đến cực Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Nếu toàn bộ Tây Nguyên là sự hòa quyện tuyệt vời giữa hai loại địa hình đồi núi và cao nguyên (giữa Trường Sơn và Tây Nguyên) thì tỉnh Kon Tum chính là hình ảnh tiêu biểu của sự tương tác đó. Đây là địa phương có nhiều núi cao nhất trong năm tỉnh Tây Nguyên; trong đó Ngọc Linh - 2.598 mét - là đỉnh cao nhất của cả miền Nam đất nước, của Tây Nguyên và của Trường Sơn Nam.

Thành phố tỉnh lỵ bên bờ sông Dakbla được xây dựng trên một bình nguyên nhỏ cao 525 mét, giữa một cao nguyên bao la có độ cao trung bình 600 mét, xa xa chung quanh là những khối núi xa mờ. Cảnh tượng khoáng đạt gợi nhớ một chiều trung du Bắc bộ nên thơ và trầm lắng. Cảm giác đầu tiên gieo vào lòng lữ khách là êm ả, thanh bình, tĩnh lặng. Xe của chúng tôi từ phía Nam tiến vào thành phố tại cột cây số 483, lúc 17 giờ 05 phút. Cảm giác chiều tà man mác, chiêm lĩnh mọi suy nghĩ. Thì ra xe vừa mới vượt qua ranh giới với Gia Lai được 15 cây số. Thành phố nằm về phía Đông Nam của tỉnh, sát với huyện Chư Pah. Công việc



**Đảo Bạch Long Vĩ.**  
Nguồn: solarstore.com

đầu tiên của nhóm là chiêm ngưỡng hoàng hôn, dòng sông và cây cầu dưới bầu trời tím lạt, ít người, thỉnh thoảng một chiếc xe hơi vượt sông, qua cầu, chậm rãi, soi mình dưới đáy nước thư thả, an bình.

Đô thị được xây dựng thời thực dân, là một trong những trung tâm cai trị của người Pháp trên vùng đất hẻo lánh nên thơ giàu cảm xúc. Tỉnh này có một nửa dân số là người thiểu số, nhiều nhất là Ba Na thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. “Kon” nghĩa là “làng”, “Tum” là “hồ”. Kon Tum là làng có nhiều hồ. Xê Đăng cũng là nhóm người có cư dân khá đông, sống nhiều ở phần Bắc của tỉnh. Phần lớn người Ba Na và Xê Đăng theo đạo Thiên Chúa, được coi là “có văn hóa”. Tín ngưỡng này theo chân các nhà truyền giáo phương Tây mà du nhập vào cao nguyên từ lâu, khi người Pháp lập chính quyền thuộc địa.

Phần lớn viễn khách vắng lai đều háo hức tìm đến ngôi nhà thờ gỗ nổi tiếng của Kon Tum, một kiến trúc tôn giáo độc đáo có tiếng vang khắp chốn. Công trình đẹp đẽ này gây ấn tượng mạnh về giá trị như một kiệt tác nghệ thuật thực thụ. Du khách có thể ngắm nhìn thỏa thích, không biết chán, rồi để lại biết bao luyến tiếc nhớ nhung. Người phương Tây có câu nói chí lý: *“Bạn đến thăm một nơi nổi tiếng nào đó vừa là để khám phá, thưởng thức; vừa là để già từ, thậm chí vĩnh biệt...”*

Chúng tôi thật sự ngỡ ngàng trước vẻ đẹp ngôi nhà thờ gỗ của thành phố. Đây là một công trình kiến trúc tôn giáo không lớn nhưng rất nổi tiếng. Với cái tên *“Nhà Thờ Gỗ”*, nó đã thu hút sự chú ý của cả nước, kể cả những người chưa tới Kon Tum bao giờ, như bản thân tôi chẳng hạn, giống như trường hợp *“Nhà Thờ Đá”* Phát Diệm vậy. Kiệt tác kiến trúc độc đáo này gây ấn tượng mạnh với du khách trước hết là về mặt thẩm mỹ. Thông thường, mọi ngôi nhà thờ Công giáo luôn có vẻ uy nghi, lạnh lùng, hơi xa cách trần thế. *“Nhà Thờ Gỗ”* hoàn toàn khác: Ngay từ khoảnh khắc hội ngộ đầu tiên, nó đã gieo vào lòng viễn khách một cảm giác ấm áp, gần gũi, đầy thiện cảm, cùng với sự gợi mở khám phá, tìm hiểu thân tình rất lạ. Công trình hoàn thành

năm 1918 sau năm năm thi công, hầu hết bằng gỗ, trừ tường là bằng gạch. Toàn bộ nhà thờ có hình tháp, càng lên cao càng nhỏ lại. Đỉnh tháp đồng thời là nóc công trình, hình dáng không cầu kỳ nhưng rất ưa nhìn. Nét duyên đầu tiên là các hành lang cùng với họa tiết, hoa văn kết hợp tài tình giữa sự hòa quyện và tương phản tạo nên hiệu quả cảm xúc mỹ quan rất đặc biệt.

Mặt tiền của công trình hoàn toàn theo nghệ thuật Gô-tích (tên một dân tộc cổ xưa của nước Đức). Bên trong là sự áp đảo của nghệ thuật La Mã.

Hành lang, vòm cửa, sàn gỗ chủ yếu là phong cách châu Âu pha đôi nét truyền thống kiểu cách Ba Na rất tinh tế, hài hòa một cách thông minh và sáng tạo. Sự kết hợp tài tình giữa phong cách, cấu trúc, hình dáng, góc cạnh, đường nét, họa tiết, hoa văn, màu sắc và sự tiếp thu ánh sáng làm nên thành công vượt trội của công trình.

Lịch sử truyền giáo trên lãnh thổ Việt Nam được khởi đầu bằng hoạt động tích cực của các giáo sĩ thừa sai Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Pháp từ giữa thế kỷ XVI (1533). Các công trình kiến trúc đồ sộ nổi tiếng có thể kể là nhà thờ lớn ở Hà Nội, các nhà thờ cực lớn ở Nam Định, Ninh Bình (như các nhà thờ Phú Nhai, Ninh Cường, Bùi Chu, Phát Diệm), nhà thờ Đức Bà Sài Gòn... Tuy nhiên, vị tu sĩ cấp cao người Việt đầu tiên là mãi tới 1933 mới được Vatican bổ nhiệm tại giáo xứ Phát Diệm.

Giáo phận do Nhà Thờ Gỗ cai quản có 55.000 giáo dân, chủ yếu là người Ba Na, một phần là Xê Đăng. Trong nhà thờ dùng toàn tiếng Ba Na, thỉnh thoảng có cả tiếng Xê Đăng. Đa số cư dân hai tộc người này theo Ki-tô giáo. Lúc đầu, khi còn là một ngôi nhà thờ làng, nó được làm bằng đất, tre... Đến khi lập Tòa Giám mục và trở thành chính tòa, nó mới được làm lại to đẹp như bây giờ. Các cố đạo có mặt sớm tại đây là người Pháp, đến vào năm 1851. Người chủ trì xây dựng tòa kiến trúc này là linh mục người Pháp Giuse Décrouille (Joseph Décrouille).

Kiến trúc tôn giáo là bộ phận đặc sắc, độc đáo của nghệ thuật kiến trúc thế giới, là niềm tự hào của văn minh nhân loại. Một phần khá lớn đã tàn lụi theo thời



gian. Số còn lại cũng đủ quá nhiều để không bao giờ chúng ta có thể khám phá hết. Chỉ kể đôi ba tôn giáo lớn như Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Lão giáo... ta đã có thể lập nên một bản đồ các giáo đường chằng chịt, mênh mông trên mặt địa cầu; trong đó, bộ phận tọa lạc tại núi rừng hẻo lánh khá hùng hậu và gây ấn tượng mạnh về sự kỳ bí, khuất nẻo, chênh vênh, biệt lập, xa vời... vô cùng quyến rũ đối với du khách và gợi trí tò mò với toàn nhân loại.

Số lượng các ngôi chùa, thiền viện tọa lạc trong rừng sâu núi thẳm của riêng Phật giáo ở Việt Nam thôi đã có thể chất đầy một bộ sưu tập lớn vô cùng lý thú. Đã có bao địa chỉ Phật giáo, Lão giáo Trung Hoa lừng danh bước vào các siêu phẩm văn chương cổ trang của Kim Dung rồi lên màn ảnh làm rung động tâm hồn hàng tỷ người ở nhiều nước. Với nghề làm phim, chúng tôi đã từng được len lỏi tới bao chốn núi rừng và ngõ ngàng với bao tòa kiến trúc thâm u, gợn cảm, bí ẩn trên các đỉnh Yên Tử, Hương Tích, núi rừng Việt Bắc, Trường Sơn... ở Việt Nam, hoặc trên các miền rừng núi Hy-mã-lạp ở Ấn Độ, Nepal; trên các cao nguyên tuyết trắng ở Thanh Tạng; dưới chân dãy Thương Sơn và trên đỉnh Vô Lượng Sơn ở Vân Nam được mô tả kỳ tài trong *Thiên long bát bộ* hoặc những giáo đường Ki-tô huyền bí trên dãy Pyrénées phủ đầy tuyết là biên giới giữa Pháp và Tây Ban Nha. Mọi giáo đường sơn cước luôn hiện lên trong tâm tưởng con người như những biểu tượng kỳ bí, thâm nghiêm đầy mê hoặc. Các kiến trúc tôn giáo ở Tây Nguyên và Trường Sơn đều nằm bên trong màn sương bí ẩn của núi rừng, cần được giới hoạt động văn học nghệ thuật tiếp cận nhiều hơn nữa. Chúng ta rất cần các bộ ảnh, bộ phim lớn về đền, chùa, nhà thờ ở toàn cõi Việt Nam, trong đó có phần huyền bí sơn lâm tráng lệ.

Các thiền viện khổng lồ ở Đà Lạt, Yên Tử, Tây Thiên, Bái Tử Long, Huế, Bạch Mã hoặc những kiến trúc Phật giáo đồ sộ, nguy nga ở Tam Chúc, Bái Đính là một nét mới của khuynh hướng xây dựng công trình tôn giáo gần đây. Tất cả đều tọa lạc ẩn hiện ở rừng núi, nhiều nơi còn long lanh đầy nước in trời, sơn thủy hữu tình như Tuyên Lâm, Bạch Mã, Bạch Long Vĩ...

Riêng các nhà thờ Công giáo, Tin Lành, các đại chủng viện... ở nước ta cũng là một kho tàng kiến trúc tôn giáo khổng lồ có giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật siêu đẳng. Cần có một bộ phim tài liệu dài nhiều tập về lĩnh vực này để thỏa mãn phần nào nguyện vọng tìm hiểu của công chúng như một phần trong bức tranh toàn cảnh về nghệ thuật kiến trúc tôn giáo Việt Nam.

Lại xin trở về với dòng chảy Dakbla, cách thành phố khoảng chục cây số. Đường đi ven sông, núi rừng hoang vắng. Sau vài chục phút chạy xe, "tác phẩm nghệ thuật" Kon Lo hiện ra, xa mờ ở phía chân trời cô tịch, giữa cảnh tượng sông núi nên thơ, trên nền một dãy núi lớn xa hơn chìm trong sương chiều. Đây thực sự là một bức tranh sơn cước mơ màng, trong đó, cầu treo Kon Lo như

một tạo vật từ trên trời rơi xuống, cô liêu, êm đềm và lãng mạn... Cái danh hiệu truyền miệng "đẹp nhất Tây Nguyên" quả không ngoa. Bạn có thể chiêm ngưỡng từ xa với góc nhìn toàn cảnh chiều dài của cây cầu, cắt ngang mặt sông, trên nền những dãy núi xa gần, ở nhiều khoảng cách khác nhau. Cảm giác hoành tráng tràn ngập tâm trạng lữ khách. Hai mố cầu vững chãi trên đôi bờ sông gần mép nước là bệ đỡ cho hai cặp trụ cầu cao vút, cường tráng, bằng thép sơn đỏ, hình chữ H, níu giữ hàng loạt sợi cáp thép tròn, lớn, gần như song song, nâng đỡ thân cầu. Ngắm nhìn từ khoảng cách 200 mét ven bờ, ta sẽ thấy công trình hiện lên trên nền trời và mặt sông chìm trong sương núi. Xa xa là những dãy cao sơn xám ngắt mơ màng. Tất cả là một họa phẩm cực đẹp giữa đất trời ngoại ô thanh vắng.

Nhìn hình dáng cây cầu và ngoại vi toàn cảnh, bạn có thể liên tưởng tới công trình "Đại kiều" San Francisco nổi tiếng của thành phố ven biển cùng tên của bang California nước Mỹ.

Mọi người đang mãi mê ngắm nhìn thì bất chợt xuất hiện một cỗ xe bánh hơi hai bò kéo chậm chạp qua cầu. Trên xe chất đầy tre nứa, dài gấp đôi chiếc xe. Hình ảnh tuyệt vời này được nhìn từ hai góc, chiều ngang và chiều dọc cây cầu, với lần lượt hai cảm xúc: thơ mộng, mênh mông, hoang vắng, núi non ven bờ, mặt sông dài rộng trên nền một dãy núi lớn xa hơn (nhìn ngang), và cảm giác đồ sộ (nhìn dọc). Tất cả là sự mênh mông, hoang vắng, kỳ vĩ của thiên nhiên và nét cô liêu, nam tử, hiệp sĩ của cây cầu. Thật không ngờ giữa chốn thâm sơn cùng cốc của một xứ buồn cô tịch rừng rậm núi cao lại có một tác phẩm nghệ thuật khiêm nhường đáng yêu đến thế.

Chúng ta có những cây cầu thực sự kỳ vĩ như Sài Gòn, Mỹ Thuận, Cần Thơ, Thanh Trì, Long Biên, Thăng Long, Nhật Tân... nhưng không thể nói là thơ mộng được, mà phải là Kon Lo, là những cây cầu đường sắt trên đèo Hải Vân, đèo Cả, ven bờ sông Gianh, là cầu Bãi Cháy qua eo biển dưới chân núi. Đó thực sự là những bài thơ, những khúc nhạc chiều êm êm, huyền hoặc khiến lòng lữ khách chợt vấn vương:

*Cánh chim về tổ chở mây xa  
Liễu biếc sầu ai quạnh nắng tà  
Người đẹp đâu rồi, cây nhớ bóng  
Lan đình còn đọng dấu hài hoa...  
... Hương tóc mơ màng hương cổ nhân  
Người xưa lưu lạc bước phong trần  
Hồn thơ rữ rượi sầu ngăn cách  
Lá chết rơi nhiều quện gió đông...*

(Viễn Châu)

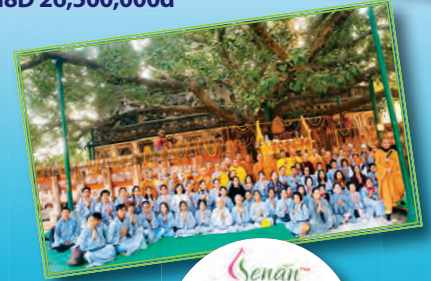
*Lác đác rừng phong hạt móc sa  
Ngàn non hiu hắt, khí thu là  
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm  
Mặt đất mây đùn cửa ải xa...*

(Đỗ Phủ, bản dịch Nguyễn Công Trứ) ■



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

# SEN AN



**ĐẶC BIỆT:**  
**ƯU ĐÃI CHO QUÝ**  
**TÀNG NI VÀ ĐẠO**  
**TRANG PHẬT TỬ**  
**CÁC CHÙA**

**ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ  
**ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI - NEPAL** 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ  
**ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ  
**ẤN ĐỘ** (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ  
**Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA:** 6N5Đ 37,990,000đ  
**PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯƠNG:** 6N5Đ 15,688,000đ  
**Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa:** 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo:** 10N9Đ: 39,990,000đ  
**PHƯƠNG HOÀNG CỔ TRẦN** 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**SEOUL - NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3\*-4\*, xe CAO CẤP)  
**CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000đ (hotel 3\*-4\*, xe CAO CẤP)  
**BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**SÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4\*)  
**HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4\*)  
**DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4\*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

*Bán vé máy bay giá rẻ đi Mỹ, Úc, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.*

**SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR AN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,  
 NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRANG**

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM  
**QUANG NGHỆ**  
 QUANG NGHỆ CO., LTD.  
 NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm  
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
  - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

## KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa  
 hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm: 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020: 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

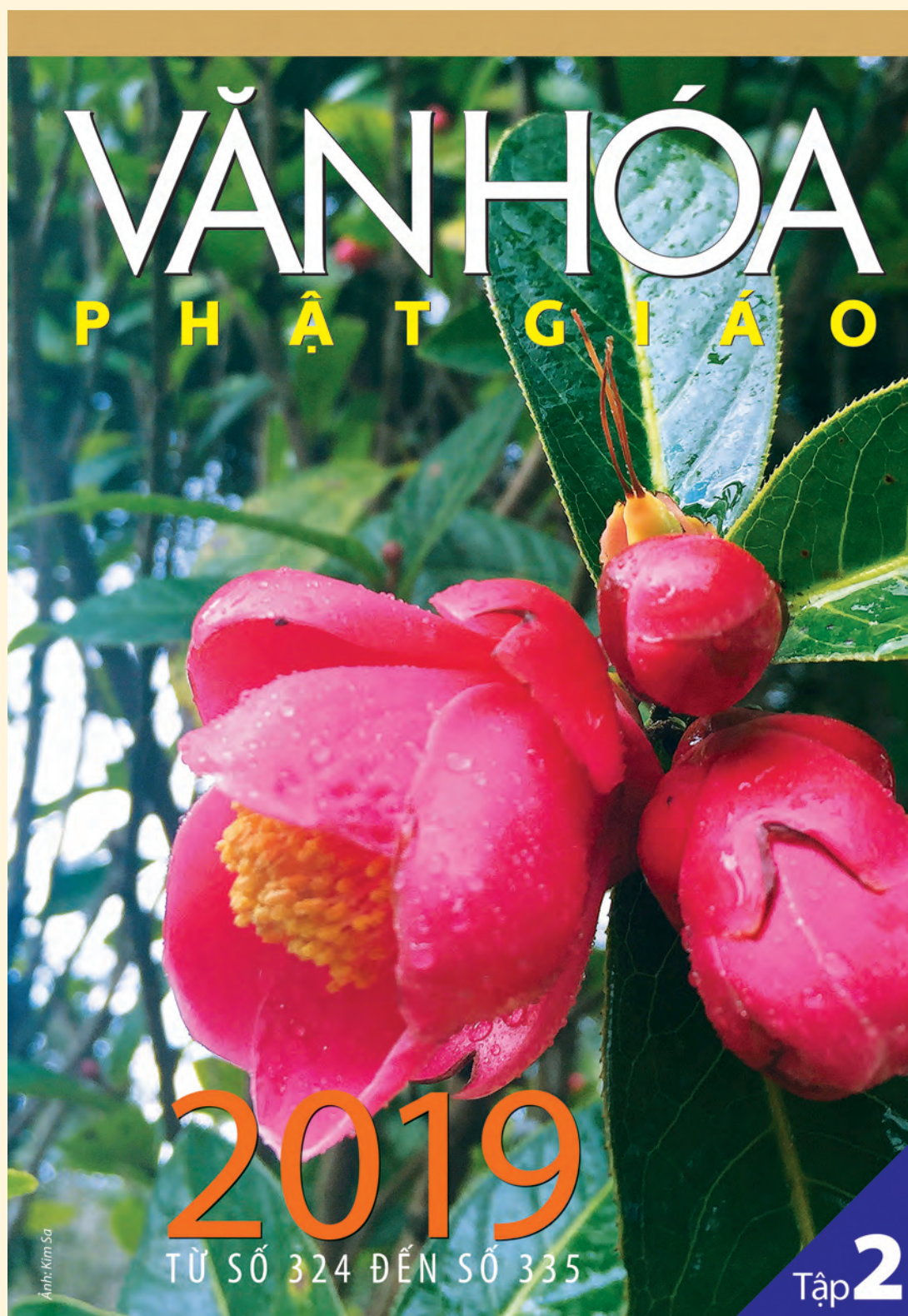
**VĂN HÓA PHẬT GIÁO** đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách  
 và các sạp báo trong thành phố.

**Giá: 22.000 đồng**

**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**

# Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



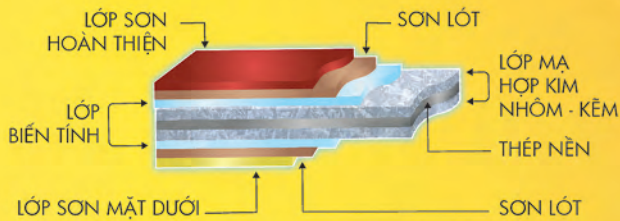
**Mọi chi tiết xin liên hệ**

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



**CẤU TRÚC SẢN PHẨM**



(\*): Điều kiện và điều khoản bảo hành theo chính sách của Tập đoàn Hoa Sen.



**BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM**

